ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (STAMEQ)
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Phòng thí nghiệm:

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Địa điểm PTN:

Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN, HÓA, SINH

Mã số

VILAS 203

Kèm theo Quyết định công nhận số: 3226/QĐ-VPCNCLQG ngày 26/10/2026
Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày: 26/10/2026 đến 25/10/2031
Ngày được công nhận lần đầu: 23/12/2005

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TS. Trần Thị Thu Hà

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)

NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)

CERTIFICATE OF ACCREDITATION

Laboratory:

NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL

Lab location:

No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Field of Accreditation

MEASUREMENT - CALIBRATION, CHEMICAL, BIOLOGICAL

Accreditation No.

VILAS 203

Accompanied with Decision no.: 3226/QĐ-VPCNCLQG dated 26/10/2026

This certificate is valid from: 26/10/2026 to 25/10/2031

Initial accreditation date: 23/12/2005

DIRECTOR

NATIONAL ACCREDITATION BUREAU

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

PhD. Tran Thi Thu Ha

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3226 /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong 10 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 203.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày *26* tháng 10 năm 2026 đến ngày *25* tháng 10 năm 2031 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế Quyết định số: 2269/QĐ- VPCNCL ngày 14 tháng 12 năm 2023, Quyết định số: 3452/QĐ - VPCNCL ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quyết định số: 3715/QĐ - VPCNCLQG ngày 26 tháng 12 năm 2025, Quyết định số: 298/QĐ-VPCNCLQG ngày 03 tháng 02 năm 2026, Quyết định số: 882/QĐ-VPCNCLQG ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia.

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TS. Trần Thị Thu Hà

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED SAMPLING (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật**
Laboratory:	***Science and Technology Service Center***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Lấy mẫu**
Field:	***Sampling***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm: *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED SAMPLING (No 1)

VILAS 203

Lĩnh vực thử nghiệm: Lấy mẫu
Field of testing: Sampling

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được lấy/ *Name of sampling Materials or product*	Phương pháp lấy mẫu/ *The name of sampling method*
1.	Lấy mẫu nước sạch để phân tích hóa *Sampling for physicochemical analysis*	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-5:2009
2.	Lấy mẫu nước sạch để phân tích vi sinh *Sampling for microbiological analysis*	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật**
Laboratory:	***Science and Technology Service Center***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm: *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sữa tươi tiệt trùng** ***Sterilized fresh milk***	Xác định tỷ trọng *Determination of density*	-	TCVN 7028:2009
2.	**Tinh dầu** ***Essential oils***	Xác định tỷ trọng *Determination of density*	-	TCVN 8444:2010
3.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định tỷ trọng *Determination of density*	-	TCVN 6469:2010
4.	**Sữa bột và sản phẩm sữa bột** ***Dried mild and dried milk products***	Xác định mật độ khối *Determination of bulk density*	-	TCVN 6842:2007
5.	**Thực phẩm chức năng dạng lỏng** ***Liquid functional food***	Xác định tỷ trọng/khối lượng riêng *Determination of density*	-	NIFC.05.M.197 (2026) *(*Ref. Dược điển Việt Nam/*Vietnamese Pharmacopoeia)*
6.	**Thực phẩm dạng lỏng, nguyên liệu thực phẩm dạng lỏng, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng lỏng, thức ăn chăn nuôi dạng lỏng, mỹ phẩm dạng lỏng, chất tẩy rửa dạng lỏng** ***Liqid food, liquid raw material, liquid processing aids, liquid animal feeding stuffs, liqid cosmetics and liquid detergents***	Xác định tỷ trọng/khối lượng riêng *Determination of density*	-	NIFC.05.M.197 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm dạng bột, nguyên liệu thực phẩm dạng bột, phụ gia thực phẩm dạng bột, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng bột** ***Powder food, powder raw material, powder food additives, powder processing aids***	Xác định tỷ khối, mật độ khối, khối lượng riêng *Determination of relative density, bulk density, density*	-	NIFC.05.M.197 (2026)
8.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định khối lượng và thể tích trung bình đơn vị đóng gói *Determination of average weight and volume of packaging unit*	-	NIFC.05.M.198 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam/*Vietnamese Pharmacopoeia*)
9.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định khối lượng và thể tích trung bình đơn vị sản phẩm *Determination of average weight and volume of product unit*	-	NIFC.05.M.198 (2026)
10.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định độ đồng đều khối lượng và thể tích *Determine the uniformity of mass and volume*	-	NIFC.05.M.198 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam/ *Vietnamese Pharmacopoeia*)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Dinh dưỡng và phụ gia thực phẩm**
Laboratory:	***Laboratory of Nutrients and food additives***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: P*eriod of validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm: *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Cà phê** ***Coffee***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*	-	TCVN 5253:1990
2.	**Cà phê bột** ***Roasted ground coffee***	Xác định độ ẩm Phương pháp xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C *Determination of moisture by loss on drying method at 103 °C*	-	TCVN 7035:2002
3.	**Cà phê hòa tan** ***Instant coffee***	Xác định hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70 °C dưới áp suất thấp *Determination of loss on drying at 70 °C under low pressure*	-	TCVN 5567:1991
4.	**Cà phê rang** ***Roasted coffee***	Xác định độ ẩm bằng tủ sấy chân không *Determination of moisture by vacuum oven*	-	TCVN 10706:2015
5.	**Cà phê và sản phẩm cà phê** ***Coffee and coffee products***	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of the Caffeine content* *HPLC – PDA/DAD method*	3,2 mg/kg 3,2 mg/L	TCVN 9723:2013
6.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C *Determination of loss of mass at 103 °C*	-	TCVN 5613:2007
7.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	-	TCVN 5611:2007
8.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước *Determination of water extract content*	-	TCVN 5610:2007
9.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định tro tan và tro không tan trong nước *Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash content*	-	TCVN 5084:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định độ kiềm của tro tan trong nước *Determination of alkalinity of the water-soluble ash*	-	TCVN 5085:1990
11.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định tro không tan trong acid *Determination of acid insoluble ash content*	-	TCVN 5612:2007
12.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng tanin. Phương pháp chuẩn độ *Determination of tannin content Titration method*	-	NIFC.02.M.108 (2026) (Ref. AOAC 955.35)
13.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC- PDA/DAD *Determination of Caffeine content HPLC – PDA/DAD method*	6,1 mg/kg, 6,1 mg/L	TCVN 9744:2013
14.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số. Phương pháp UV-Vis *Determination of total Polyphenol content. UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	TCVN 9745-1:2013
15.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of water content Gravimetric method*	-	TCVN 6120:2018
16.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định trị số axit và độ axit *Determination of acid value and acidity*	-	TCVN 6127:2010
17.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm,** ***Food, functional food, food additive***	Xác định trị số axit và độ axit/hàm lượng axit béo tự do *Determination of acid value and acidity/free fatty acid content*	-	NIFC.02.M.174 (2026) (Ref. TCVN 6127:2010)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Dầu mỡ động vật và thực vật, thức ăn chăn nuôi** ***Animal and vegetable fats and oils, Animal feeding stuffs***	Xác định trị số peroxit *Determination of peroxide value*	-	TCVN 6121:2018
19.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chỉ số xà phòng hóa *Determination of Saponification value*	-	TCVN 6126:2015
20.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm** ***Food additive, food***	Xác định chỉ số xà phòng hóa *Determination of Saponification value*	-	NIFC.02.M.64 (2026) (Ref. TCVN 6126:2015)
21.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chỉ số iot *Determination of iodine value*	-	TCVN 6122:2015
22.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng tạp chất không tan *Determination of insoluble impurities content*	-	TCVN 6125:2020
23.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chất không xà phòng Phương pháp dùng chất chiết dietyl ete. *Determination of unsaponifiable matter Method using diethyl ether extraction*	-	TCVN 6123:2007
24.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chất không xà phòng Phương pháp chiết bằng hexan *Determination of unsaponifiable matter Method using hexane extraction*	-	TCVN 10480:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Dầu mỡ động vật và thực vật, phụ gia thực phẩm** ***Animal and vegetable fats and oils, food additives***	Xác định hàm lượng xà phòng *Determination of soap content*	-	NIFC.02.M.110 (2026) (Ref. QCVN 4-22:2011/BYT)
26.	**Đồ hộp** ***Canned foods***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng *Determination of water content Gravimetric method*	-	TCVN 4415:1987
27.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ pol (đường thô, đường trắng) *Determination of the polarisation of raw sugar and white sugar*	-	TCVN 7277:2003 TCVN 8465:2010
28.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ màu/độ màu ICUMSA của dung dịch đường *Determination of sugar solution colour*	-	TCVN 8462:2010 TCVN 6333:2010 TCVN 13609:2023
29.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định hàm lượng tro sulfat trong đường nâu, nước mía, syro và mật rỉ *Determination of sulfated ash content in brown sugar, sugarcane juice, syrup and molasses*	-	TCVN 11467:2016
30.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy *Determination of loss on drying*	-	TCVN 6332:2010
31.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ đục ICUMSA *Determination of the ICUMSA turbidity*	-	NIFC.02.M.90 (2026)
32.	**Gia vị** ***Spices and condiments***	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of ash content Gravimetric method*		TCVN 7038:2002
33.	**Gia vị** ***Spices and condiments***	Xác định hàm lượng tanin. Phương pháp chuẩn độ *Determination of tannin content Titration method*		AOAC 955.35

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Kem lạnh và kem lạnh hỗn hợp** ***Edible ices and ice-mixes***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng WeibullBerntrop (phương pháp chuẩn) *Determination of fat content WeibullBerntrop gravimetric method (Reference method)*		TCVN 6688-2:2007
35.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture Gravimetric method*		TCVN 4069:2009
36.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content Gravimetric method*		TCVN 4070:2009
37.	**Hoa bia và sản phẩm từ hoa bia** ***Houblon and houblon products***	Xác định hàm lượng Alpha acid Phương pháp UV-VIS *Determination of Alpha acids content UV-VIS method*	(0,79 ~ 70) %	AOAC 963.12
38.	**Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm** ***Cereals, pulses and by-products***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp nung *Determination of ash yield incineration method*	-	TCVN 8124:2009
39.	**Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm** ***Cereals, pulses and by-products***	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method*	-	TCVN 8125:2015
40.	**Nước mắm** ***Fish Sauce***	Xác định hàm lượng ure Phương pháp HPLC-RF/FLD *Determination of urea content HPLC-RF/FLD method*	0,6 mg/kg, 0,6 mg/L	TCVN 8025:2009
41.	**Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền** ***Instant noodles***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content Gravimetric method*	-	TCVN 7879:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Sản phẩm thủy phân từ tinh bột** ***Starch hydrolysis products***	Xác định khả năng khử và đương lượng Dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon *Determination of reducing power and dextrose equivalent* *Lane and Eynon constant titre method*	-	TCVN 10376:2014
43.	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agricultural food products***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	-	TCVN 5103:1990
44.	**Rau quả và sản phẩm rau quả** ***Vegetables and vegetable products***	Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số/sulfit/ lưu huỳnh dioxit (SO_2) *Determination of total Sulphur dioxide/ sulfite (SO_2) content*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	TCVN 6641:2000
45.	**Thực phẩm, đồ uống có cồn, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, bao bì dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Food, Alcoholic drinks, Raw material, Food additives, Food Container, Food contact materials***	Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số/sulfit/ lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Sulphur dioxide/ sulfite (SO_2) content*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	NIFC.02.M.10 (2026)
46.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content* *Kjeldahl method*		TCVN 8134:2009
47.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định độ ẩm/hàm lượng nước Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*		TCVN 8135:2009
48.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total fat content* *Gravimetric method*		TCVN 8136:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of ammonia nitrogen content*		NIFC.02.M.160 (2026) (Ref. TCVN 3706:1990)
50.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content Gravimetric method*		TCVN 3703:2009
51.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định độ ẩm/hàm lượng nước Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content Gravimetric method*		TCVN 3700: 1990
52.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content Gravimetric method*		TCVN 5105:2009
53.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of total nitrogen and protein contents Kjeldahl method*		TCVN 3705: 1990
54.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of ammoniac nitrogen content*		NIFC.02.M.160 (2026) TCVN 3706: 1990
55.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac *Determination of amine-ammoniac nitrogen content*		NIFC.02.M.161 (2026) TCVN 3707:1990
56.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ acid amin *Determination of amino acid nitrogen content*		NIFC.02.M.162 (2026) (Ref. TCVN 3706:1990 & TCVN 3707:1990)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi** ***Fisheries and fisheries products, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng ure Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of Urea* *HPLC - RF/FLD method*	0,6 mg/kg, 0,6 mg/L	NIFC.02.M.28 (2026) (Ref. TCVN 8025:2009)
58.	**Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa dành cho trẻ sơ sinh** ***Milk products and milk-based food for infants***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull Berntrop (phương pháp chuẩn) *Determination of fat content Weibull Berntrop gravimetric method (Reference method)*	-	TCVN 6688-1:2007
59.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất khô tổng số *Determination of total solids content*	-	TCVN 8082:2013
60.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content* *Kjeldahl method*	-	TCVN 8099-1:2015
61.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng *Determination of fat content.* *Gravimetric method*	-	TCVN 6508:2011 AOAC 989.05
62.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull Berntrop (phương pháp chuẩn) *Determination of fat content Weibull Berntrop gravimetric method (Reference method)*	-	TCVN 6688-3:2007
63.	**Chất béo sữa** ***Milk fats***	Xác định trị số Peroxide Phương pháp UV-VIS *Determination of peroxide value* *UV-VIS method*	-	TCVN 9967:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
64.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol, Retinyl acetat, Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha - tocopherol, Alpha - tocopheryl acetat), vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin A (retinol, retinyl acetat, retinyl palmitat), vitamin E (Alpha - tocopherol, Alpha - tocopheryl acetate), vitamin D3 (cholecalciferol) content LC-MS/MS method*	Vitamin A: 3,0 µg/100 g, 3,0 µg/100 mL Vitamin E: 0,06 mg/100 g, 0,06 mg/100 mL Vitamin D3: 0,3 µg/100 g, 0,3 µg/100 mL	NIFC.02.M.21 (2026)
65.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Inositol (myo-inositol) Phương pháp HPAEC-PAD *Determination of inositol (myo-inositol) content HPAEC-PAD method*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	NIFC.02.M.47 (2026)
66.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định hàm lượng Inositol (chiro - inositol) Phương pháp HPAEC-PAD *Determination of inositol (chiro - inositol) content HPAEC-PAD method*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	NIFC.02.M.47 (2026)
67.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid salicylic và muối salicylat Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of acid salicylic and salicylate content HPLC – RF/FLD method*	30 µg/kg 30 µg/L	NIFC.02.M.53 (2026)
68.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Anthocyanidin Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of Anthocyanidin content HPLC -PDA/DAD method*	Delphinidin: 5,0 mg/kg, 5,0 mg/L; Cyanidin, Petunidin, Peonidin: 2,5 mg/kg, 2,5 mg/L, Pelargonidin: 4,0 mg/kg, 4,0 mg/L	NIFC.02.M.31 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng β-Caroten, lycopen Phương pháp LC-MS/MS *Determination of β-Carotene, Lycopene content* *LC-MS/MS method*	10 µg/100 g, 10 µg/100 mL	NIFC.02.M.22 (2026) (Ref. AOAC 2005.07)
70.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (6 vitamin B: vitamin B_1 (Thiamin hydrochlorid/thiamin.HCl, thiamin mononitrat/ thiamin.NO_3, thiamin, thiamin monophosphat), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat), vitamin B_3 (niacinamid, nicotinamid, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_5 (acid pantothenic, calci pantothenat), vitamin B_6 (Pyridoxin, Pyridoxin hydrochlorid /Pyridoxin.HCl), vitamin B_9 (Acid folic) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of B group vitamins content (6 vitamin B: vitamin B_1 (Thiamine hydrochloride/ thiamin. HCl, thiamine mononitrate/ thiamin.NO_3, thiamine, thiamine monophosphate), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin sodium phosphate), vitamin B_3 (niacinamide, nicotinamide, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_5 (acid pantothenic, calcium pantothenate), vitamin B_6 (Pyridoxine, Pyridoxine hydrochloride /Pyridoxin.HCl), vitamin B_9 (Acid folic)* *HPLC – PDA/DAD method*	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6: 1,0 mg/kg, 1,0 mg/L (mỗi chất *each compound)* Vitamin B3, Vitamin B5: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L (mỗi chất/ *each compound)* Vitamin B9: 0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	NIFC.02.M.15 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin sodium phosphate)* *HPLC – PDA/DAD method*	1,0 mg/kg, 1,0 mg/L	NIFC.02.M.15 (2026)
72.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, Thực phẩm chức năng** ***Food, milk and milk products, Functional food***	Xác định hàm lượng vitamin K_1 (phylloquinone), K_2 (menaquinone-4, MK4), menaquinone-7, MK7) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of* vitamin K_1 (phylloquinone), K_2 (menaquinone-4, MK4, menaquinone-7, MK7) *content* *LC-MS/MS method*	Thực phẩm: 1 µg/kg, 1 µg/L mỗi chất; Sữa và sản phẩm sữa, Thực phẩm chức năng - Dạng lỏng *Liquid:* Vitamin K1: 2 µg/L Vitamin K2: 0,22 µg/L Dạng bột *powder:* Vitamin K1: 20 µg/kg Vitamin K2: 1,2 µg/kg Dạng dầu/*oil:* 40 µg/kg	NIFC.02.M.23 (2026) (Ref. TCVN 8974:2011)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
73.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid, Natri ascorbat, Calci ascorbat) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of total vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbate, Calcium ascorbate) content* *HPLC – PDA/DAD method*	Thực phẩm *Food:* 6,5 mg/kg, 6,5 mg/L Thực phẩm chức năng *Functional food:* 1,3 mg/kg, 1,3 mg/L, Thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm *Animal feeding stuffs, food additive*: 4,2 mg/kg, 4,2 mg/L	NIFC.02.M.14 (2026) (Ref. AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011)
74.	**Thực phẩm dinh dưỡng** ***Nutritional food***	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B5 (pantothenic acid, calcium pantothenate) content* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/100 g, 1,0 µg/100 mL	AOAC 2012.16
75.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B5 (pantothenic acid, calcium pantothenate) content* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/100 g, 1,0 µg/100 mL	NIFC.02.M.19 (2026) (Ref: AOAC 2012.16)
76.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Polyphenol Phương pháp UV-Vis *Determination of polyphenol content* *UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	NIFC.02.M.44 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
77.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng vitamin E tổng tocopherol (alpha tocopherol, beta tocopherol, gamma tocopherol, delta tocopherol, alpha tocopheryl acetat) và tocotrienol (alpha tocotrienol, beta tocotrienol, gamma tocotrienol, delta-tocotrienol) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of total vitamin E content: tocopherol (tocopherol (alpha tocopherol, beta tocopherol, gamma tocopherol, delta tocopherol, alpha tocopheryl acetat) and tocotrienol (alpha tocotrienol, beta tocotrienol, gamma tocotrienol, delta-tocotrienol)* *LC-MS/MS method*	2 µg/kg, 2 µg/L	NIFC.02.M.24 (2026)
78.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of caffeine content* *HPLC – PDA/DAD method*	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Dietary supplements*: 10 mg/kg, 10 mg/L Còn lại/ *Other*: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L	NIFC.02.M.27 (2026)
79.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Hexamethylenetetramin (HMT) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hexamethylenetetramine (HMT) content* *LC-MS/MS method*	Sản phẩm dạng bột *Powdered products*: 50 µg/kg; Sản phẩm dạng lỏng/*Liquid products*: 6,5 µg/L	NIFC.02.M.327 (2026)
80.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước, hàm lượng chất rắn/chất khô Phương pháp khối lượng *Determination of moisture/loss on drying / water content, and total solids / dry matter content* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.02 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
81.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, food additive***	Xác định hàm lượng nitơ toàn phần/nitơ tổng và tính hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of the protein content.* *Kjeldahl method*	-	NIFC.02.M.03 (2026)
82.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng lipid/chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of lipid content* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.04 (2026)
83.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng chất chiết bằng ether *Determination of ether extract content*	-	NIFC.02.M.04 (2026)
84.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng tro/tro tổng số/tro toàn phần, tro không tan trong acid/cát sạn, tro sulfat/cặn sau nung, giảm khối lượng khi nung/mất khối lượng khi nung/cặn sau nung Phương pháp khối lượng *Determination of ash content/total ash, acid-insoluble ash / sand, sulfated ash/residue on ignition, and loss on ignition /Ignition Loss* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.05 (2026)
85.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Ascorbyl glucosid Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of Ascorbyl glucoside content* *HPLC – PDA/DAD method*	2,0 mg/100 g, 2,0 mg/100 mL	NIFC.02.M.34 (2026)
86.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số (dạng monomer) Phương pháp UV-Vis *Determination of total Anthocyanin content (monomeric form)* *UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	NIFC.02.M.30 (2026) (Ref: AOAC 2005.02)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan bằng phương pháp enzyme – khối lượng *Determination of total, soluble, and insoluble dietary fiber by enzymatic gravimetric method*	-	TCVN 9050:2012
88.	**Nước quả, đồ uống, chất màu tự nhiên, rượu vang** ***Fruit Juices, Beverages, Natural Colorants, and Wines***	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số (dạng monomer) Phương pháp UV-Vis *Determination of total Anthocyanin content (monomeric form) UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	AOAC 2005.02
89.	**Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt** ***Supplemented food, food for special medical purposes and food for special dietary uses***	Xác định hàm lượng vitamin B: vitamin B1 (Thiamin hydrochlorid/thiamin.HCl, thiamin mononitrat/ thiamin.NO_3, thiamin, thiamin monophosphat), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat), vitamin B_3 (niacinamid, nicotinamid, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_6 (Pyridoxin, Pyridoxin hydrochlorid /Pyridoxin.HCl) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B content: vitamin B1 (Thiamine hydrochloride/thiamin.HCl, thiamine mononitrate/ thiamin.NO_3, thiamine, thiamine monophosphate), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin sodium phosphate), vitamin B_3 (niacinamide, nicotinamide, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_6 (Pyridoxine, Pyridoxine hydrochloride /Pyridoxin.HCl) LC-MS/MS method*	vitamin B1: 9,67 µg/100 g, 9,67 µg/100 mL; vitamin B2: 5,56 µg/100 g, 5,56 µg/100 mL, vitamin B3: 26,1 µg/100 g, 26,1 µg/100 mL; vitamin B6: 1,59 µg/100 g, 1,59 µg/100 mL	NIFC.02.M.20 (2026) (Ref. AOAC 2015.14)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
90.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định hàm lượng Saponin (Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of Saponin (Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) content HPLC – PDA/DAD method*	Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,5 mg/kg, 0,5 mg/L mỗi chất *each compound* Kaempferol 3-rutinoside: 0,1 mg/kg, 0,1 mg/L	NIFC.02.M.52 (2026)
91.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng muối/muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of salt content / sodium chloride (NaCl) content Potentiometric method*	-	NIFC.02.M.07 (2026)
92.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định độ acid, hàm lượng acid Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of acidity, acid content Potentiometric method*	-	NIFC.02.M.08 (2026)
93.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử, đương lượng dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon *Determination of total sugar, reducing sugar, dextrose equivalent content Lane and Eynon constant titration method*	-	NIFC.02.M.11 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng một số chất điều vị dinatri inosinat (I) và dinatri guanylat (G). Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of some flavor enhancers disodium inosinate (I) and disodium guanylate (G) HPLC -PDA/DAD method*	10 mg/kg, 10 mg/L	NIFC.02.M.36 (2026)
95.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng natri erythorbat/acid erythorbic Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Sodium erythorbate/ erythorbic acid HPLC -PDA/DAD method*	9,2 mg/kg, 9,2 mg/L	NIFC.02.M.70 (2026)
96.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng phosphate polyphosphat (pyrophosphat, triphosphat, hexaphosphat/polyhexaphosphat) Phương pháp IC - CD *Determination of phosphate, polyphosphate (pyrophosphate, triphosphate, hexaphosphate/polyhexaphosphate) content IC – CD method*	40 mg/kg, 40 mg/L	NIFC.02.M.35 (2026)
97.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng natri dehydroacetat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of sodium dehydroacetate content HPLC -PDA/DAD method*	33 mg/kg, 33 mg/L	NIFC.02.M.50 (2026)
98.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng benzoyl peroxid Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of benzoyl peroxide content HPLC – PDA/DAD method*	6,5 mg/kg, 6,5 mg/L	NIFC.02.M.260 (2026)
99.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Propyl galat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Propyl gallate content HPLC -PDA/DAD method*	5,0 mg/kg, 5,0 mg/L	NIFC.02.M.285 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
100.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, food additive***	Xác định hàm lượng Vanillin, Ethyl vanillin Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Vanillin, Ethyl vanillin content* *HPLC -PDA/DAD method*	10 mg/kg, 10 mg/L	NIFC.02.M.43 (2026)
101.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng H_2O_2 Phương pháp HPAEC - PAD *Determination of H_2O_2* *HPAEC - PAD method*	1,0 mg/kg, 1,0 mg/L	NIFC.02.M.92 (2026)
102.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Hypoclorit Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of hypochlorite content* *HPLC - PDA/DAD method*	5 mg/kg, 5 mg/L	NIFC.02.M.373 (2026)
103.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm: Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O/Vàng O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Prohibited coloring matter: Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red* *LC-MS/MS method*	Para Red: 3,0 µg/kg, 3,0 µg/L Còn lại *other*: 1,0 µg/kg, 1,0 µg/L mỗi chất/ *each compound*	NIFC.02.M.367 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
104.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định độ Brix (chất rắn hòa tan), hàm lượng chất khô hòa tan *Determination of Brix value/ soluble solids content*	-	NIFC.05.M.203 (2026)
105.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Auramin O/Vàng O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramine O LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg, 0,3 µg/L	NIFC.04.M.069 (2026)
106.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, dầu mỡ động vật và thực vật** ***Food, Functional food, Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Ascorbyl palmitate content HPLC - PDA/DAD method*	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng bột, lỏng */Food, Dietary supplement (powder, liquid)*: 4 mg/100 g, 4 mg/100 mL Dạng dầu/ *Oil*: 1,1 mg/100 g, 1,1 mg/100 mL Các nền còn lại *other samples*: Sản phẩm dạng lỏng/ *liquid:* 0,18 mg/L Sản phẩm dạng bột/*powder*: 2,89 mg/kg, dầu mỡ động thực vật *Animal and vegetable fats and oils*: 1,0 mg/kg, 1,0 mg/L	NIFC.02.M.33 (2026)
107.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Carbohydrat Phương pháp tính *Determination of Carbohydrate content by difference*	-	AOAC 986.25
108.	**Bia** ***Beer***		-	AOAC 979.06

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
109.	**Thức ăn gia cầm** ***Poultry feed***	Xác định năng lượng trao đổi *Determination of metabolizable energy value content*	-	TCVN 8762:2012
110.	**Bia** ***Beer***	Xác định năng lượng. Phương pháp tính *Determination of calories. Calculation method*	-	AOAC 971.10
111.	**Rượu** ***Wine***		-	AOAC 979.07
112.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định chỉ số peroxid *Determination of peroxide value*	-	NIFC.02.M.81 (2026)
113.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, food additives, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng carbohydrat, đường tổng, một số đường (glucose, fructose, saccharose, lactose, galactose, maltose) và polyols (mannitol, maltitol, erythritol, sorbitol, isomalt) Phương pháp HPLC - RID *Determination of carbohydrate, sugars (glucose, fructose, saccharose, lactose, galactose, maltose) and polyols (mannitol, maltitol, erythritol, sorbitol, isomalt) HPLC - RID method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	NIFC.02.M.13 (2026)
114.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng một số đường (palatinose (isomaltulose), trehalose, xylose) Phương pháp HPLC -RID *Determination of sugars: palatinose (isomaltulose), trehalose, xylose HPLC- RID method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	NIFC.02.M.13 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
115.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, food additives, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat, acid malic và muối malat, acid maleic và muối maleat, acid fumaric và muối fumarat, acid tartaric và muối tartrat/tartarat, acid glucuronic và muối glucuronat, acid pyruvic và muối pyruvat, acid glycolic và muối glycolat Phương pháp HPLC - PDA *Determination of some organic acids and their salts: formic acid and formate salts, acetic acid and acetate salts, propionic acid and propionate salts, butyric acid and butyrate salts, citric acid and citrate salts, lactic acid and lactate salts, oxalic acid and oxalate salts, acid malic and malat salt, acid maleic and maleate salt, acid fumaric and fumarate salt, acid tartaric and tartrate/tartarate salt, acid glucuronic and glucuronate salt, acid pyruvic and pyruvate salt, acid glycolic and glycolate salt HPLC - PDA method*	Acid maleic: 1 mg/kg, 1 mg/L Acid fumaric: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L, còn lại: 25 mg/kg, 25 mg/L mỗi chất *Each compound,* Thức ăn chăn nuôi *animal feeding stuffs*: 500 mg/kg, 500 mg/L	NIFC.02.M.32 (2026)
116.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, food additive, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng butylated hydroxytoluen (BHT), Butylated hydroxyanisol (BHA), tert Butylhydroquinon (TBHQ) Phương pháp HPLC - PDA *Determination of butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), tert-Butylhydroquinone (TBHQ) contents HPLC – PDA method*	20 mg/kg, 20 mg/L	NIFC.02.M.49 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
117.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm (độ ẩm < 20 %)** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive (moisture < 20 %)***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước, hàm lượng chất khô Sử dụng máy đo độ ẩm *Determination of moisture/loss on drying / water content, and total solids / dry matter content* *Moisture analyzer method*	-	NIFC.02.M.01 (2026)
118.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	-	NIFC.02.M.09 (2026) (Ref. TCVN 5103: 1990)
119.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K, neotam, alitam) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of preservatives (benzoic acid or benzoate salts, sorbic acid or sorbate salts), and sweeteners (saccharine, aspartame, acesulfame K, neotame, alitame)* *HPLC – PDA/DAD method*	Acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg 7 mg/L Còn lại/*other*: 33 mg/kg 33 mg/L Mỗi chất/*each compound*	NIFC.02.M.25 (2026)
120.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Định danh và định lượng một số phẩm màu thực phẩm. Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Identification and quantification of colouring matter content: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine, brilliant black, basic green (brilliant green), patent blue V, Green S, Acid red 2G* *HPLC - PDA/DAD method*	1 mg/kg 1 mg/L Mỗi chất/*each compound*	NIFC.02.M.26 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
121.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of cyclamate content* *HPLC - PDA/DAD method*	120 mg/kg, 120 mg/L	NIFC.02.M.38 (2026) (Ref. TCVN 8472:2010)
122.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Định tính nhanh và định lượng formaldehyd Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Quick test and quantitative of formaldehyde* *HPLC - PDA/DAD method*	1 mg/kg, 1 mg/L	NIFC.02.M.29 (2026)
123.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of vitamin B1 content* *HPLC – RF*/FLD *method*	43,5 µg/100 g, 43,5 µg/100 mL	NIFC.02.M.16 (2026) Ref. TCVN 5164:2018
124.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of vitamin B2 content* *HPLC – RF*/FLD *method*	32,7 µg/100 g, 32,7 µg/100 mL	NIFC.02.M.17 (2026) Ref. TCVN 8975:2018
125.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	-	TCVN 4329:2007
126.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid clohydric *Determination of acid insoluble ash content*	-	TCVN 9474:2024
127.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*	-	TCVN 4327:2007
128.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	-	TCVN 4331:2001

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
129.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định độ acid béo Phương pháp chuẩn độ *Determination of fat acidity* *Titrimetric method*	-	NIFC.02.M.58 (2026) (Ref. ISO 7305:2019)
130.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and* *calculation of crude protein content* *Kjeldahl method*	-	TCVN 4328-1:2007
131.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin K_3 Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of vitamin K_3* *HPLC – PDA/DAD method*	2,68 mg/kg, 2,68 mg/L	NIFC.02.M.66 (2026)
132.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác *Determination of moisture and other volatile matter content*	-	TCVN 4326:2001
133.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of ammoniac nitrogen content*	-	TCVN 10494:2014
134.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Định tính độ tan *Qualitative solubility*	-	TCVN 6469:2010
135.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định điểm nóng chảy, khoảng nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy bằng đo máy *Determination of melting point, melting range, melting temperature*	-	NIFC.02.M.217 (2026) (Ref. TCVN 6469:2010)
136.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food additive, food, Functional food***	Xác định độ nhớt bằng đo máy Brookfield *Determination of viscosity*	-	NIFC.02.M.221 (2026)
137.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm** ***Food additive, food***	Xác định góc quay cực *Determination of optical rotation*	-	NIFC.02.M.185 (2026) (Ref. TCVN 6469:2010)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
138.	**Tinh dầu và chất chiết thơm** ***Essential oils and aromatic extract***	Xác định độ quay cực *Determination of optical rotation*	-	TCVN 8446:2010
139.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food additive, Functional food***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp sấy trên silicagel *Determination of moisture / loss on drying / water content by drying method on Silica gel*	-	NIFC.02.M.225 (2026)
140.	**Chất giữ màu** ***Colour retention agent***		-	QCVN 4-5:2010/BYT
141.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***		-	QCVN 4-12:2010/BYT
142.	**Chất ổn định** ***Stabilizer***		-	QCVN 4-13:2010/BYT
143.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp sấy trên P_2O_5 *Determination of moisture / loss on drying/ water content by drying method on P_2O_5*	-	NIFC.02.M.226 (2026)
144.	**Chất điều chỉnh độ acid/** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
145.	**Chất bảo quản** ***Food preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
146.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy bằng tủ sấy *Determination of moisture / loss on drying/ water content* *Oven drying method*	-	NIFC.02.M.234 (2026) TCVN 8900-2:2012
147.	**Chất điều vị** ***Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
148.	**Chất làm ẩm** ***Humectant***			QCVN 4-2:2010/BYT
149.	**Chất tạo xốp** ***Raising agents***			QCVN 4-3:2010/BYT
150.	**Chất chống đông vón** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
151.	**Chất giữ màu** ***Colour retention agent***			QCVN 4-5:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
152.	**Chất ngọt tổng hợp *Artificial sweeteners***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy bằng tủ sấy *Determination of moisture / loss on drying/ water content* *Oven drying method*		QCVN 4-8:2010/BYT
153.	**Chất làm rắn chắc *Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT
154.	**Phẩm màu *Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
155.	**Chất điều chỉnh độ acid *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
156.	**Chất bảo quản *Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
157.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
158.	**Chất tạo phức kim loại / *Sequestrant***			QCVN 4-14:2010/BYT
159.	**Chất xử lý bột/ *Flour treatment agent***			QCVN 4-15:2010/BYT
160.	**Chất độn *Bulking agent***			QCVN 4-16:2010/BYT
161.	**Chất làm bóng *Glazing agent***			QCVN 4-20:2011/BYT
162.	**Chất làm dày *Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
163.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
164.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, Functional food***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer *Determination of moisture / loss on drying/ water content by Karl Fischer method*	-	NIFC.02.M.235 (2026)
165.	**Phụ gia thực phẩm *Food additive***			NIFC.02.M.235 (2026) TCVN 8900-1:2012
166.	**Chất điều vị *Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
167.	**Chất chống tạo bọt *Antifoaming Agent***			QCVN 4-7:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
168.	**Chất ngọt tổng hợp *Artificial sweeteners***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer *Determination of moisture / loss on drying/ water content by Karl Fischer method*		QCVN 4-8:2010/BYT
169.	**Chất điều chỉnh độ acid/ *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
170.	**Chất bảo quản *Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
171.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
172.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
173.	**Sucralose**			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-29:2020/BYT
174.	**Alitam *Alitame***			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-30:2020/BYT
175.	**Siro polyglycitol *Polyglycitol syrup***			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-32:2020/BYT
176.	**Siro sorbitol *Sorbitol syrup***			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-33:2020/BYT
177.	**Phụ gia thực phẩm *Food additive***	Xác định hàm lượng tro tổng số/tro toàn phần/ giảm khối lượng khi nung/ mất khối lượng khi nung/cặn sau nung *Determination of total ash content*	-	NIFC.02.M.236 (2026) TCVN 8900-2:2012
178.	**Chất chống oxy hóa *Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
179.	**Chất làm rắn chắc *Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT
180.	**Phẩm màu *Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
181.	**Chất điều chỉnh độ acid *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
182.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
183.	**Chất tạo phức kim loại / *Sequestrant***	Xác định hàm lượng tro tổng số/tro toàn phần/ giảm khối lượng khi nung/ mất khối lượng khi nung/cặn sau nung *Determination of total ash content*		QCVN 4-14:2010/BYT
184.	**Chất làm dày *Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
185.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
186.	**Chất tạo bọt *Foaming agent***			QCVN 4-23:2011/BYT
187.	**Calci cyclamat *Calcium cyclamate***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-24:2020/BYT
188.	**Natri cyclamat *Sodium cyclamate***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-25:2020/BYT
189.	**Calci saccharin *Calcium saccharin***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-26:2020/BYT
190.	**Kali saccharin *Potassium saccharin***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-27:2020/BYT
191.	**Natri saccharin *Sodium saccharin***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-28:2020/BYT
192.	**Muối aspartam - acesulfam *Aspartame – acesulfame Salt***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-31:2020/BYT
193.	**Phụ gia thực phẩm *Food additive***	Xác định hàm lượng tro sulfat *Determination of sulfated ash content*	-	NIFC.02.M.237 (2026) TCVN 8900-2:2012
194.	**Chất điều vị *Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
195.	**Chất chống oxy hóa *Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
196.	**Chất chống tạo bọt/ *Antifoaming Agent***	Xác định hàm lượng tro sulfat *Determination of sulfated ash content*		QCVN 4-7:2010/BYT
197.	**Chất ngọt tổng hợp *Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
198.	**Phẩm màu *Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
199.	**Chất điều chỉnh độ acid/ *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
200.	**Chất bảo quản *Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
201.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
202.	**Chất tạo phức kim loại *Sequestrant***			QCVN 4-14:2010/BYT
203.	**Chất xử lý bột *Flour treatment agent***			QCVN 4-15:2010/BYT
204.	**Chất làm dày *Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
205.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
206.	**Sucralose**			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-29:2020/BYT
207.	**Alitam *Alitame***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-30:2020/BYT
208.	**Siro polyglycitol *Polyglycitol syrup***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-32:2020/BYT
209.	**Siro sorbitol *Sorbitol syrup***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-33:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
210.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 1 Phương pháp quan sát hiện tượng *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 1* *Observing method*	-	NIFC.02.M.227 (2026)
211.	**Chất điều vị** ***Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
212.	**Chất tạo xốp** ***Raising agents***			QCVN 4-3:2010/BYT
213.	**Chất chống đông vón/** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
214.	**Chất chống oxy hóa /*Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
215.	**Chất ngọt tổng hợp/*Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
216.	**Chất làm rắn chắc** ***Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT
217.	**Phẩm màu** ***Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
218.	**Chất điều chỉnh độ acid/*Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
219.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
220.	**Chất ổn định** ***Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
221.	**Chất tạo phức kim loại** ***Sequestrant***			QCVN 4-14:2010/BYT
222.	**Chế phẩm tinh bột/*Modified starches***			QCVN 4-18:2011/BYT
223.	**Chất làm bóng** ***Glazing agent***			QCVN 4-20:2011/BYT
224.	**Chất làm dày** ***Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
225.	**Calci cyclamat** ***Calcium cyclamate***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 1 Phương pháp quan sát hiện tượng *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 1* *Observing method*		QCVN 4-24:2020/BYT
226.	**Natri cyclamat** ***Sodium cyclamate***			QCVN 4-25:2020/BYT
227.	**Calci saccharin** ***Calcium saccharin***			QCVN 4-26 :2020/BYT
228.	**Kali saccharin** ***Potassium saccharin***			QCVN 4-27:2020/BYT
229.	**Natri saccharin** ***Sodium saccharin***			QCVN 4-28:2020/BYT
230.	**Alitam** ***Alitame***			QCVN 4-30:2020/BYT
231.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid *Determination of acid insoluble ash content*	-	NIFC.02.M.238 (2026) TCVN 8900-2:2012
232.	**Chất chống oxy hóa** ***Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
233.	**Chất điều chỉnh độ acid** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
234.	**Chất làm dày** ***Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
235.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 2. Phương pháp chuẩn độ *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 2* *Titration method*	-	NIFC.02.M.228 (2026)
236.	**Chất chống đông vón** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
237.	**Chất chống oxy hóa** ***Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
238.	**Chất chống tạo bọt** ***Antifoaming agent***			QCVN 4-7:2010/BYT
239.	**Chất điều chỉnh độ acid** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
240.	**Chế phẩm tinh bột** ***Modified starches***			QCVN 4-18:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
241.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 3 Phương pháp quang phổ *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 3* *Spectroscopic method*	-	NIFC.02.M.229 (2026)
242.	**Chất chống đông vón** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
243.	**Chất ngọt tổng hợp** ***Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
244.	**Phẩm màu** ***Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
245.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
246.	**Calci cyclamat** ***Calcium cyclamate***			TCVN 9052:2012 QCVN 4-24:2020/BYT
247.	**Natri cyclamat** ***Sodium cyclamate***			TCVN 9052:2012 QCVN 4-25:2020/BYT
248.	**Muối aspartam – acesulfam** ***Aspartame – acesulfame salt***			QCVN 4-31:2020/BYT
249.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 4 Phương pháp sắc ký lớp mỏng *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 4* *Thin layer chromatography method*	-	NIFC.02.M.230 (2026)
250.	**Chất điều vị** ***Flavour enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
251.	**Chất làm dày** ***Thickener***			QCVN 4-21:2010/BYT
252.	**Chất ngọt tổng hợp** ***Sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
253.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 5 Phương pháp chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan *Determination of main component content* *Appendix 5* *Acid – base titration nonaqueous method*	-	NIFC.02.M.231 (2026)
254.	**Chất điều vị** ***Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
255.	**Chất ngọt tổng hợp** ***Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
256.	**Chất điều chỉnh độ acid** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
257.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
258.	**Kali saccharin** ***Potassium saccharin***			QCVN 4-27:2020/BYT
259.	**Natri saccharin** ***Sodium saccharin***			QCVN 4-28:2020/BYT
260.	**Muối aspartam – acesulfam** ***Aspartame – acesulfame salt***			QCVN 4-31:2020/BYT
261.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 6 Phương pháp chuẩn độ *Determination of main component content* *Appendix 6* *Titration method*	-	NIFC.02.M.232 (2026)
262.	**Chất tạo xốp** ***Raising agents***			QCVN 4-3:2010/BYT
263.	**Chất giữ màu/** ***Colour retention agent***			QCVN 4-5:2010/BYT
264.	**Chất ngọt tổng hợp/** ***Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
265.	**Chất làm rắn chắc** ***Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
266.	**Chất điều chỉnh độ acid/** ***Acidity regulators***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 6 Phương pháp chuẩn độ *Determination of main component content* *Appendix 6* *Titration method*		QCVN 4-11:2010/BYT
267.	**Chất bảo quản** ***Preservative***			QCVN 4-12:2010/BYT
268.	**Chất ổn định** ***Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
269.	**Calci cyclamat** ***Calcium cyclamate***			QCVN 4-24:2020/BYT
270.	**Natri cyclamat** ***Sodium cyclamate***			QCVN 4-25:2020/BYT
271.	**Calci saccharin** ***Calcium saccharin***			QCVN 4-26:2020/BYT
272.	**Phụ gia thực phẩm (chất điều vị)** ***Food additive (Flavour Enhancer)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 7 Phương pháp quang phổ *Determination of main component content* *Appendix 7* *Spectroscopic method*	-	NIFC.02.M.242 (2026) QCVN 4-1: 2010/BYT
273.	**Phụ gia thực phẩm (Chất chống oxy hóa, chất bảo quản)** ***Food additive (Antioxidant agents, Preservatives)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 8 Phương pháp chuẩn độ Iod *Determination of main component content* *Appendix 8* *Iodine titration method*	-	NIFC.02.M.239 (2026) QCVN 4-6: 2010/BYT QCVN 4-12: 2010/BYT
274.	**Phụ gia thực phẩm (chất ổn định)** ***Food additive (Stabilizer)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 9 Phương pháp chuẩn độ Ag *Determination of main component content* *Appendix 9* *Ag titration method*	-	NIFC.02.M.241 (2026) QCVN 4-13: 2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
275.	**Phụ gia thực phẩm (chất ngọt tổng hợp mannitol, isomalt và sorbitol)** ***Food additive (Artificial sweeteners mannitol, isomalt and sorbitol)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 10 Phương pháp HPLC *Determination of main component content* *Appendix 10* *HPLC method*	0,5 %	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
276.	**Sucralose**			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-29:2020/BYT
277.	**Alitam** ***Alitame***			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-30:2020/BYT
278.	**Siro polyglycitol** ***Polyglycitol syrup***			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-32:2020/BYT
279.	**Siro sorbitol** ***Sorbitol syrup***			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-33:2020/BYT
280.	**Neotam** ***Neotame***			NIFC.02.M.243 (2026) Food Chemicals Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4
281.	**Phụ gia thực phẩm (Acesulfam K)** ***Food additive (Acesulfame K)***	Xác định tạp chất hữu cơ *Determination of organic impurities*	-	NIFC.02.M.216 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
282.	**Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)** ***Food additive (Colours)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 11 Phương pháp chuẩn độ Titan chlorid *Determination of main component content* *Appendix 11* *Titanium chloride titration method*	-	NIFC.02.M.240 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10: 2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
283.	**Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)** ***Food additive (Colours)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 12 Phương pháp quang phổ *Determination of main component content* *Appendix 12* *Spectroscopic method*	-	NIFC.02.M.242 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT
284.	**Phụ gia thực phẩm (muối của Aspartam và Acesulfam K)** ***Food Additive (salt of aspartame and acesulfame potassium)***	Xác định hàm lượng 5-Benzyl-3,6-dioxo-2-piperazine acetic acid Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of 5-Benzyl-3,6-dioxo-2-piperazine acetic acid content* *HPLC – PDA/DAD method*	41 mg/kg	NIFC.02.M.114 (2026) (Ref. JECFA 2005 INS 962)
285.	**Phụ gia thực phẩm (Sucralose)** ***Food Additive (sucralose)***	Xác định hàm lượng triphenylphosphin oxid *Determination of triphenylphosphine oxide content*	4,13 mg/kg	NIFC.02.M.204 (2026) JECFA 1993 INS 955
286.	**Khăn ướt sử dụng một lần** ***Disposable wet wipes***	Xác định lượng chất lỏng Phương pháp khối lượng *Determination of liquid mass* *Gravimetric method*	-	TCVN 11528:2016 (Điều/*Clause* 5.4)
287.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm *Water absorption capacity, basket immersion test method*	-	TCVN 8309-8:2010
288.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Oven drying method*	-	TCVN 1867:2010 (ISO 287:2009)
289.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ bền màu của giấy được làm trắng bằng chất huỳnh quang *Determination of color fastness of fluorescent whitened paper*	-	TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)
290.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ bền màu của giấy được nhuộm màu *Determination of color fastness of dyed paper*	-	TCVN 10087:2013 (EN 646:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
291.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định hàm lượng Mono este Phương pháp chuẩn độ *Determination of Monoester content Titration method*	-	NIFC.02.M.274 (2026)
292.	**Sản phẩm ong** ***Bee products***	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước *Determination of water insoluble solid content*	-	TCVN 5264:1990
293.	**Bia, nước giải khát** ***Beer, beverage***	Xác định hàm lượng Carbon dioxide/CO_2 *Determination of Carbon dioxide/ CO_2 content*	-	NIFC.02.M.252 (2026)
294.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feedstuff, Food additives***	Xác định hoạt độ nước *Determination of water activity*	0,000 ~ 1,000	NIFC.02.M.200 (2026)
295.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định hàm lượng Fructan (FOS/Inulin) Phương pháp UV-VIS hoặc HPAEC – PAD *Determination of Fructan (FOS/Inulin) content UV-Vis or HPAEC – PAD method*	0,39 g/100 g, 0,39 g/100 mL	NIFC.05.M.013 (2026) (Ref. AOAC 999.03)
296.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định Galactooligosaccharid (GOS) Phương pháp sắc ký trao đổi ion HPAEC – PAD *Determination of Galactooligosaccharide (GOS) content HPAEC – PAD method*	0,5 g/100 g 0,5 g/100 mL	NIFC.05.M.050 (2026) TCVN 11493:2016
297.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định chỉ số khúc xạ *Refractive value/ Refractive index*	-	NIFC.05.M.203 (2026) TCVN 6469:2010
298.	**Tinh dầu, chất chiết thơm** ***Essential Oils and Aromatic Extracts***		-	TCVN 8445:2010 NIFC.05.M.203 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
299.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ pH *Determination of pH value*	-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 7066-1:2008
300.	**Khăn ướt dùng một lần** ***Disposable wet wipes***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 11528:2016
301.	**Sản phẩm rau, quả** ***Fruit and vegetable products***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 7806:2007
302.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 4835:2002
303.	**Phụ gia thực phẩm, mỹ phẩm** ***Food additives, Cosmetics***		-	NIFC.05.M.196 (2026)
304.	**Mật ong** ***Honey***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 12398:2018
305.	**Thực phẩm** ***Food***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 10035:2013
306.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***		-	NIFC.05.M.196 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam VI)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
307.	**Sữa lỏng, sữa bột, nước quả, gia vị, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn và lỏng** ***Liquid milk, powder milk, juice, spice, health supplement (liquid, solid)***	Xác định hàm lượng acid carnosic Phương pháp HPLC-PDA/DAD *Determination of carnosic acid content* *HPLC - PDA/DAD method*	10 mg/kg, 10 mg/L	NIFC.02.M.71 (2026)
308.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng carotenoid tổng số Phương pháp UV-VIS *Determination of total carotenoid* *UV-VIS method*	1 mg/kg, 1 mg/L	NIFC.02.M.57 (2026)
309.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, functional food, Food additives***	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS) *Determination of sucralose content* *LC-MS method*	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.02.M.37 (2026)
310.	**Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng casein Phương pháp chuẩn độ *Determination of casein content.* *Titrimetric method*	-	NIFC.02.M.69 (2026) (Ref. TCVN 12462-2:2018)
311.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng hemicellulose Phương pháp khối lượng *Determination of hemicellulose content.* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.391 (2026)
312.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng lignin Phương pháp khối lượng *Determination of lignin content.* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.390 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
313.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, functional food, Food additives***	Xác định hàm lượng nisin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of nisin content LC-MS/MS method*	20 µg/100 g, 20 µg/100 mL	NIFC.02.M.87 (2026)
314.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng picroside I, II Phương pháp HPLC-PDA/DAD *Determination of picroside I, II content HPLC – PDA/DAD method*	Picroside I: 10 mg/kg, 10 mg/L Picroside II: 4,5 mg/kg, 4,5 mg/L	NIFC.02.M.56 (2026)
315.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng niacinamid mononucleotid, β-niacinamid mononucleotid Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of niacinamide mononucleotide, β-niacinamide mononucleotide content HPLC – PDA/DAD method*	Thực phẩm/*food* 28 mg/kg, 28 mg/L Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*health supplement*, Thực phẩm bổ sung/*supplemen-ted food*: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L	NIFC.02.M.400 (2026)
316.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feedstuff***	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp UV-Vis *Determination of starch content UV-VIS method*	0,3 g/100 g, 0,3 g/100 mL	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030 (2026)
317.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm** ***Food, Supplemented food, Food additives***	Xác định hàm lượng Steviol glycoside (steviosid, rebaudiosid) Phương pháp HPLC-PDA/DAD *Determination of Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) content HPLC – PDA/DAD method*	Phomai: stevioside: 8,0 mg/kg, 8,0 mg/L, rebaudioside: 10 mg/kg, 10 mg/L Còn lại/*other*: 1,7 mg/kg, 1,7 mg/L	NIFC.02.M.91 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
318.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, lỏng** ***Food, Supplemented food, liquid and solid health supplement***	Xác định hàm lượng polydextrose Phương pháp HPAEC – PAD *Determination of polydextrose content HPAEC – PAD method*	0,3 g/100 g, 0,3 g/100 mL	NIFC.05.M.051 (2026)
319.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food, Food additives***	Xác định hàm lượng proanthocyanin Phương pháp UV – VIS *Determination of proanthocyanin content UV – VIS method*	150 mg/kg, 150 mg/L	NIFC.02.M.41 (2026)
320.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng carbohydrat /carbohydrat hiệu dụng/ carbohydrat (không bao gồm xơ). Phương pháp UV – VIS *Determination of available carbohydrate content/ carbohydrate content (excluding dietary fiber) UV – VIS method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	AOAC 2020.07
321.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định hàm lượng carbohydrat/ carbohydrat hiệu dụng/ carbohydrat (không bao gồm xơ). Phương pháp UV – VIS *Determination of available carbohydrate content/ carbohydrate content (excluding dietary fiber) Enzyme - spectroscopic method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	NIFC.02.M.410 (2026) (Ref. AOAC 2020.07)
322.	**Cà phê rang** ***Roasted coffee***	Xác định hàm lượng chất tan trong nước *Determination of water - soluble substance content*	-	AOAC 973.21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
323.	**Sữa cô đặc và sữa đặc có đường** ***Evaporated milk and sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	-	TCVN 8109:2009
324.	**Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp** ***Milk – based edible ices and ice mixes***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	-	TCVN 9047:2012
325.	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereal and cereal products***	Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn cơ bản *Determination of moisture content* *Basic reference method*	-	TCVN 9706:2013
326.	**Cà phê hòa tan** ***Instant coffee***	Xác định hàm lượng carbohydrat tự do và tổng số. Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao (HPAEC – PAD) *Determination of free and total carbohydrate contents* *Method using high - performance anion - exchange chromatography*	0,05 g/100 g, 0,05 g/100 mL	TCVN 7033:2002
327.	**Đồ hộp** ***Canned foods***	Xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột *Determination of total sugar, reducing sugar and starch content*	-	TCVN 4594:1988
328.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định hàm lượng đường khử *Determination of reducing sugar content*	-	TCVN 4075:2009
329.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định hàm lượng đường tổng *Determination of total sugar content*	-	TCVN 4074:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
330.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với detector đo xung ampe (HPAEC – PAD) *Determination of the sugar contents (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). High performance anion exchange chromatography with pulsed amperometric detection method (HPAEC – PAD)*	0,05 g/100 g, 0,05 g/100 mL	TCVN 13803:2023
331.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, maltose và sucrose) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC – RID) *Determination of the content of sugars (fructose, glucose, maltose and sucrose) High-performance liquid chromatographic (HPLC – RID) method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 13845:2023
332.	**Sản phẩm ong** ***Bee products***	Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do *Determination of reduction sugar content*	-	TCVN 5266:1990
333.	**Sản phẩm từ tinh bột** ***Starch derivatives***	Xác định thành phần của syro glucose, syro fructose và syro glucose đã hydrat hóa (fructose, glucose, maltose và sorbitol) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of the composition of glucose syrups, fructose syrups and hydrogenated glucose syrups (fructose, glucose, maltose and sorbitol) Method using high-performance liquid chromatography*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 10378:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
334.	**Ngũ cốc có bổ sung đường** ***Presweetened cereals***	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sucrose và maltose Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of glucose, fructose, sucrose and maltose content High performance liquid chromatographic method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 12610:2019
335.	**Sôcôla sữa** ***Milk chocolate***	Xác định hàm lượng Fructose, glucose, lactose, maltose và sucrose Phương pháp sắc ký lỏng *Determination of fructose, glucose, lactose, maltose and sucrose content Liquid chromatographic method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 11035:2015
336.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô, đường chuyên biệt và các sản phẩm chế biến từ mía Quy trình thể tích không đổi Lane và Eynon *Determination of reducing sugars in cane raw sugar, cane processing products and specialty sugars The Lane and Eynon constant volume procedure*	-	TCVN 11470:2016
337.	**Nước rau quả** ***Fruit and vegetable juices***	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sorbitol, sucrose Phương pháp HPLC – RID *Determination of glucose, fructose, sorbitol and sucrose contents HPLC – RID method*	Sucrose: 0,20 g/L Glucose: 0,27 g/L Fructose: 0,24 g/L Sorbitol: 0,23 g/L	TCVN 8906:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
338.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng thành phần đường (fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với detector đo xung ampe (HPAEC - PAD) *Determination of Sugar Profile: fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose. High performance anion exchange chromatography with pulsed amperometric detection method (HPAEC – PAD)*	0,05 g/100 g, 0,05 g/100 mL	AOAC 2018.16
339.	**Sữa đặc có đường** ***Sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng đường sucrose. Phương pháp đo phân cực *Determination of sucrose content. Polarimetric method*	-	TCVN 5536:2007
340.	**Phụ gia thực phẩm dạng rắn** ***Solid Food Additives***	Định tính phổ hồng ngoại Phương pháp phổ hồng ngoại FTIR *Qualitative Infrared Spectroscopy FTIR spectroscopy method*	-	NIFC.02.M.270 (2026)
341.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food Additives***	Xác định cường độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of Color intensity UV-VIS method*	-	NIFC.02.M.72 (2026)
342.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Foods, Functional foods***	Xác định hàm lượng xơ tổng số. Phương pháp enzyme -khối lượng sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of total dietary fiber Enzymatic-gravimetric and liquid chromatography method*	-	AOAC 2017.16
343.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Foods, Functional foods***	Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số. Phương pháp enzyme - khối lượng sắc ký lỏng *Determination of insoluble, soluble and total dietary fiber Enzymatic-gravimetric and liquid chromatographic method*	-	AOAC 2022.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
344.	**Sữa tươi nguyên chất, sữa đã tách chất béo dạng lỏng** ***Liquid whole milk, liquid skimmed milk***	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực *Determination of protein and non-protein nitrogen content and true protein content calculation*	-	TCVN 8099-4:2018
345.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực *Determination of protein and non-protein nitrogen content and true protein content calculation*	-	NIFC.02.M.03 (2026)
346.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung trên nền sữa, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt** ***Food, milk-based food supplements, medical nutritional food, food for special diets***	Xác định hàm lượng độc tố gây nôn (cereulide) Phương pháp LC-MS/MS *Quantitative determination of emetic toxin (cereulide) LC-MS/MS method*	0,1 µg/kg, 0,1 µg/L	ISO 18465:2017
347.	**Sữa** ***Milk***	Xác định điểm đóng băng Phương pháp đo nhiệt độ đông lạnh bằng điện trở nhiệt *Determination of freezing point Thermistor cryoscope method*	-	TCVN 7085:2011 ISO 5764:2009
348.	**Thực phẩm** ***Foods***	Định tính bằng kit/test nhanh Phụ lục 13 *Qualitative analysis using a rapid kit/test Appendix 13*	-	NIFC.02.M.59 (2026)
349.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định độ dẫn điện *Determination of electrical conductivity*	-	TCVN 12395:2018
350.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ tro dẫn điện *Determination of conductivity ash*	-	NIFC.02.M.191 (2026) TCVN 7965:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
351.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định độ ẩm Phương pháp đo chỉ số khúc xạ *Determination of moisture content* *Refractometric method*	-	AOAC 969.38B
352.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Phương pháp thử định tính hydrosunfua (H_2S) *Qualitative test for hydrogen sulfide*	-	TCVN 3699:1990
353.	**Thịt và sản phẩm thịt, trứng** ***Meat and meat products, egg***	Phương pháp thử định tính hydrosunfua (H_2S) *Qualitative test for hydrogen sulfide*	-	NIFC.02.M.222 (2026) Ref. TCVN 3699:1990
354.	**Tinh bột** ***Starch***	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy *Determination of moisture content* *Oven-drying method*	-	TCVN 9934:2013
355.	**Tinh bột** ***Starch***	Xác định hàm lượng tro *Determination of ash*	-	TCVN 9939:2013
356.	**Sữa đặc có đường** ***Sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng chất khô tổng số *Determination of total solids content*	-	TCVN 8081:2013
357.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp khối lượng *Determination of fat/lipid content* *Gravimetric method*	-	ISO 23318:2022
358.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng xà phòng Phương pháp chuẩn độ *Determination of soap content* *Titrimetric method*	-	AOCS Cc 17

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref. : Phương pháp tham chiếu/*reference method*
- EN: tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

- Thực phẩm chức năng (gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)/ *Functional food (including Health supplements, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses*)

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

Phụ lục 1: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng

Appendix 1: Determination of qualitative and purity tests – Observing method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid 5'-guanylic *5'-Guanylic acid*	Định tính ribose *Test for ribose*
2.		Định tính phosphat hữu cơ *Test for organic phosphate*
3.	Acid 5'-inosinic *5'-Inosinic acid*	Định tính ribose *Test for ribose*
4.		Định tính phosphat hữu cơ *Test for organic phosphate*
5.	Natri carbonat *Sodium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
6.	Amoni carbonat *Ammonium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
7.		Định tính amoni *Test for ammonium*
8.		Định tính nhiệt *Heat test*
9.	Muối của các acid béo *Salts of fatty acids*	Định tính cation *Test for cations*
10.		Định tính thành phần acid béo *Fatty acid composition*
11.		Các chất không xà phòng hóa *Unsaponifiable matter*
12.	Acid ascorbic *Ascorbic acid*	Phản ứng màu *Colour reaction*
13.		Phản ứng khử *Reducing reaction*
14.	Natri ascorbat *Sodium ascorbate*	Định tính ascorbate *Test for ascorbate*
15.		Phản ứng khử *Reducing reaction*
16.	Ascorbyl palmitat *Ascorbyl palmitate*	Phản ứng khử *Reducing reaction*
17.	Ascorbyl stearat *Ascorbyl stearate*	Phản ứng khử *Reducing reaction*
18.	Acid erythorbic *Erythorbic acid*	Thử ascorbate *Test for ascorbate*
19.	dl-α-tocopherol *dl-α-tocopherol*	Phản ứng màu *Colour reaction*
20.	Propyl galat *Propyl gallate*	Định tính acid galic *Gallic acid*
21.		Hợp chất hữu cơ Clor hóa *Chlorinated organic compounds*
22.	Nhựa gaiac *Guaiac resin*	Phản ứng màu *Colour reactions*
23.	Tert-butylhydroquinon *Tertiary butylhydroquinone*	Định tính các phenol *Phenolics*
24.	Butylhydroxyanisol *Butylated hydroxyanisole*	Phản ứng màu *Colour reaction*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
25.	Butylhydrotoluen (BHT) *Butylated hydroxytoluene*	Phản ứng màu *Colour reaction*
26.	Acesulfam kali *Acesulfame potassium*	Tạo kết tủa *Precipitation test*
27.	Saccarin *Saccharin*	Tính acid *Acidity*
28.		Dẫn xuất hóa thành acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
29.		Dẫn xuất hóa thành hợp chất có huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
30.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*
31.		Các hợp chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
32.	Calci citrat *Calcium citrate*	Định tính citrate *Test for citrate*
33.		Kiềm tự do và acid tự do *Free acid and alkali*
34.		Oxalat *Oxalate*
35.	Calci clorid *Calcium chloride*	Kiềm tự do *Free alkali*
36.	Nhôm amoni sulfat *Aluminium ammonium sulfate*	Định tính amoni *Test for ammonium*
37.	Curcumin *Curcumin*	Các phản ứng màu *Colour reactions*
38.	Riboflavin *Riboflavin*	Phản ứng màu *Colour reaction*
39.	Tatrazin/Tartrazin *Tartrazine*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
40.	Quinolin *Quinoline yellow*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
41.	Sunset yellow FCF *Sunset yellow FCF*	Định tính các chất màu *Colour test/ Identification of colouring matters*
42.	Carmin *Carmines*	Phản ứng màu *Colour reactions*
43.	Carmoisin *Azorubine*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
44.	Amaranth *Amaranth*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
45.	Ponceau 4R *Ponceau 4R*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
46.	Erythrosin *Erythrosin*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
47.	Red 2G *Red 2G*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
48.	Allura red AC *Allura red AC*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
49.	Indigotin *Indigotine*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
50.	Brilliant blue FCF *Brilliant blue FCF*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
51.	Green S *Green S*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
52.	Brilliant black PN *Brilliant black PN*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
53.	Brown HT *Brown HT*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
54.	β caroten tổng hợp *β-carotene, synthetic*	Định tính carotenoid *Test for carotenoids*
55.		Phản ứng Carr-Price *Carr-Price reaction*
56.	Caroten thực vật *Carotenes (vegetable)*	Phản ứng màu *Colour reaction*
57.	β-Apocarotenal *β-apo-8'- carotenal*	Định tính carotenoid *Test for carotenoids*
58.		Phản ứng Carr-Price *Carr-Price reaction*
59.	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid β-Apo-8'-Carotenoic *ß-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester*	Định tính carotenoid *Test for carotenoids*
60.		Phản ứng Carr-Price *Carr-Price reaction*
61.	Cao vỏ nho *Grape skin extract*	Phản ứng màu *Colour reaction*
62.		Các chất màu kiềm *Basic colouring matters*
63.	Titan dioxyd *Titanium dioxide*	Phản ứng màu *Colour reaction*
64.	Fast green FCF *Fast green FCF*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
65.	Kali acetat *Potassium acetate*	Định tính acetat *Test for acetate*
66.	Natri acetat *Sodium acetate*	Định tính acetat *Test for acetate*
67.		Định tính nhiệt *Heat test*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
68.	Natri diacetate *Sodium diacetate*	Thử nung *Ignition test*
69.		Định tính acetat *Test for acetate*
70.		Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa *Formic acid and oxidizable impurities*
71.		Aldehyd *Aldehydes*
72.	Calci acetat *Calcium acetate*	Định tính acetat *Test for acetate*
73.		Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa *Formic acid and oxidizable impurities*
74.	Acid lactic *Lactic acid*	Định tính acid *Test for acid*
75.		Định tính lactat *Test for lactate*
76.		Acid citric, oxalic, phosphoric hoặc tartric *Citric, oxalic, phosphoric or tartaric acid*
77.		Các đường *Sugars*
78.		Các hợp chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
79.	Acid fumaric *Fumaric acid*	Định tính acid 1,2 dicarboxylic *1,2-Dicarboxylic acid*
80.		Định tính liên kết đôi *Test for double bond*
81.	Natri lactat *Sodium lactate*	Nung *Ignition*
82.		Phản ứng màu *Colour reaction*
83.		Định tính lactat *Test for lactate*
84.	Kali lactat *Potassium lactate*	Nung *Ignition*
85.		Phản ứng màu *Colour reaction*
86.		Định tính lactat *Test for lactate*
87.	Acid citric *Citric acid*	Định tính citrat/Citrat *Test for citrate*
88.		Các hợp chất dễ than hóa *Readily carbonizable substances*
89.	Natri dihydrogen citrat *Sodium dihydrogen citrate*	Định tính citrat/Citrat *Test for citrate*
90.		Oxalat *Oxalate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
91.	Trinatri citrat *Trisodium citrate*	Định tính citrate *Test for citrate*
92.		Tính kiềm *Alkalinity*
93.		Oxalat *Oxalate*
94.	Trikali citrat *Tripotassium citrate*	Định tính citrate *Test for citrate*
95.		Tính kiềm *Alkalinity*
96.		Oxalat *Oxalate*
97.	Acid tartric *Tartaric acid*	Định tính tartrat *Test for tartrate*
98.		Oxalat *Oxalate*
99.	Dinatri tartrat *Sodium tartrate*	Định tính tartrat *Test for tartrate*
100.		Oxalat/ *Oxalate*
101.	Kali natri tartrat *Potassium sodium tartrate*	Định tính tartrat *Test for tartrate*
102.		Oxalat/ *Oxalate*
103.	Acid phosphoric *Phosphoric acid*	Định tính acid *Test for acid*
104.	Calci malat *Calcium DL-malate*	Định tính malat *Test for malate*
105.	Natri fumarate *Sodium fumarate*	Định tính acid 1,2 dicarboxylic *1,2-Dicarboxylic acid*
106.		Định tính liên kết đôi *Test for double bond*
107.	Magnesi carbonat *Magnesium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
108.	Nhôm kali sulfat *Aluminium potassium sulfate*	Các muối amoni *Ammonium salts*
109.	Natri hydroxyd *Sodium hydroxide*	Định tính kiềm *Test for alkali*
110.		Các hợp chất không tan trong nước *Water insoluble substances*
111.	Kali hydroxyd *Potassium hydroxide*	Định tính kiềm *Test for alkali*
112.		Các hợp chất không tan trong nước *Water insoluble substances*
113.	Calci hydroxyd *Calcium hydroxide*	Định tính kiềm *Test for alkali*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
114.	Calci oxyd *Calcium oxide*	Phản ứng với nước *Reaction with water*
115.		Định tính kiềm *Test for alkali*
116.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Phản ứng màu *Colour reaction*
117.	Acid acetic băng *Acetic acid, glacial*	Định tính acid *Test for acid*
118.		Định tính acetat *Test for acetate*
119.		Các chất dễ bị oxy hóa *Readily oxidizable substances*
120.	Acid sorbic *Sorbic acid*	Liên kết đôi *Test for double bond*
121.		Các Aldehyd *Aldehydes*
122.	Kali sorbat *Potassium sorbate*	Liên kết không no *Test for unsaturation*
123.		Các Aldehyd *Aldehydes*
124.	Calci sorbat *Calcium sorbate*	Liên kết không no *Test for unsaturation*
125.		Các Aldehyd *Aldehydes*
126.	Acid benzoic *Benzoic acid*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
127.		Thử thăng hoa *Sublimation test*
128.		Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
129.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*
130.	Natri benzoat *Sodium benzoate*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
131.		Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
132.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*
133.	Kali benzoat *Potassium benzoate*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
134.		Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
135.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*
136.	Calci benzoat *Calcium benzoate*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
137.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
138.	Ethyl p-hydroxybenzoat *Ethyl p-hydroxybenzoate*	Định tính p-Hydroxybenzoat *Test for p-hydroxybenzoate*
139.		Tính acid *Acidity*
140.		Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic *p-Hydroxybenzoic acid and salicylic acid*
141.	Methyl p-hydroxybenzoat *Methyl p-hydroxybenzoate*	Định tính p-Hydroxybenzoat *Test for p-hydroxybenzoate*
142.		Tính acid *Acidity*
143.		Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic *p-Hydroxybenzoic acid and salicylic acid*
144.	Lưu huỳnh dioxyd *Sulfur dioxide*	Các hợp chất sulfurơ *Test for sulfurous substances*
145.		Hoạt tính oxy hóa *Oxidizing activity*
146.	Natri sulfit *Sodium sulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
147.		Thiosulfat *Thiosulfate*
148.	Natri hydrosulfit/Natri hydrogen sulfit *Sodium hydrogen sulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
149.	Natri meta bisulfit/Natri metabisulfit *Sodium metabisulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
150.		Thiosulfat *Thiosulfate*
151.	Kali meta bisulfite/Kali metabisulfite *Potassium metabisulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
152.		Thiosulfat *Thiosulfate*
153.	Kali sulfit *Potassium sulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
154.	Hexamethylen tetramin *Hexamethylenetetramine*	Định tính formaldehyde *Test for formaldehyde*
155.		Các muối amoni *Ammonium salts*
156.	Natri propionat *Sodium propionate*	Định tính propionat *Test for propionate*
157.		Muối kiềm của acid hữu cơ *Test for alkali salt of organic acid*
158.	Natri thiosulfat *Sodium thiosulfate*	Hoạt tính khử *Reducing activity*
159.		Định tính thiosulfate *Test for thiosulfate*
160.	Polyvinylpyrolidon *Polyvinylpyrrolidone*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
161.	Calci lactat *Calcium lactate*	Định tính lactat *Test for lactate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
162.	Kali dihydro citrat/Kali dihydrocitrat *Potassium dihydrogen citrate*	Định tính citrat *Test for citrate*
163.		Oxalat *Oxalate*
164.	Natri hydrogen carbonat *Sodium hydrogen carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
165.	Kali carbonat *Potassium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
166.	Amoni hydrogen carbonat *Ammonium hydrogen carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
167.	Kali chloride/kali clorid *Potassium chloride*	Độ acid hoặc độ kiềm *Acidity or alkalinity*
168.		Iodid hoặc bromid *Iodide or bromide*
169.	Isopropyl citrat/ hỗn hợp isopropyl citrat *Isopropyl citrate mixture*	Định tính citrat *Test for citrate*
170.		Định tính isopropanol *Test for isopropanol*
171.	Kali polyphosphate *Potassium polyphosphates*	Tạo gel *Gel formation*
172.	Tinh bột biến tính/chế phẩm tinh bột *Modified starches*	Nhuộm màu iod *Iodine stain*
173.		Khử đồng *Copper reduction*
174.		Phản ứng đặc trưng của các nhóm acetyl *Specific reaction for acetyl groups*
175.	Dầu khoáng *Mineral oil*	Các chất dễ dàng than hoá *Readily carbonizable substances*
176.		Parafin rắn *Solid paraffins*
177.	Acid alginic *Alginic acid*	Tạo kết tủa với amoni sulfate *Precipitate formation with ammonium sulfate*
178.		Alginat *Test for alginate*
179.	Kali alginat *Potassium alginate*	Tạo kết tủa với calci clorid *Precipitate formation with calcium chloride*
180.		Tạo kết tủa với amoni sulfate *Precipitate formation with ammonium sulfate*
181.		Alginat *Test for alginate*
182.	Amoni alginat *Ammonium alginate*	Tạo kết tủa với calci clorid *Precipitate formation with calcium chloride*
183.		Tạo kết tủa với amoni sulfate *Precipitate formation with ammonium sulfate*
184.		Alginat *Test for alginate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
185.	Calci alginat *Calcium alginate*	Tạo kết tủa với calci clorid *Precipitate formation with calcium chloride*
186.		Tạo kết tủa với amoni sulfat *Precipitate formation with ammonium sulfate*
187.		Alginat *Test for alginate*
188.	Propylen glycol alginat *Propylene glycol alginate*	Tạo kết tủa với acid sulfuric *Precipitate formation with sulphuric acid*
189.		Tạo kết tủa với chì acetat *Precipitate formation with lead acetate*
190.	Agar *Agar*	Tạo gel với nước *Gel formation with water*
191.		Tạo kết tủa với dung dịch amoni sulfat *Precipitate formation with ammonium sulfate solution*
192.		Tạo kết tủa với dung dịch chì acetat *Precipitate formation with lead acetate solution*
193.		Tinh bột và dextrin *Starch and dextrins*
194.		Gelatin và các protein khác *Gelatin and other proteins*
195.	Carrageenan *Carrageenan*	Keo ưa nước và chất đồng trùng hợp điển hình *Identification of hydrocolloid and predominant type of copolymer*
196.	Gôm đậu carob *Carob bean gum*	Tạo gel *Gel formation*
197.		Tinh bột *Starch*
198.	Gôm guar *Guar gum*	Tạo gel *Gel formation*
199.		Borat/ *Borate*
200.	Gôm tragacanth *Tragacanth gum*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
201.		Agar/*Agar*
202.		Dextrin *Dextrin*
203.	Gôm Arabic *Gum arabic*	Tinh bột hoặc dextrin *Starch or dextrin*
204.	Gôm xanthan *Xanthan gum*	Tạo gel *Gel formation*
205.	Gôm karaya *Karaya gum*	Trương nở trong dung dịch ethanol *Swelling by ethanol solution*
206.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
207.		Phản ứng màu *Colour reaction*
208.		Tinh bột *Starch*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
209.	Gôm tara *Tara gum*	Tạo gel *Gel test*
210.		Tinh bột/ *Starch*
211.	Gôm gellan *Gellan gum*	Tạo gel với ion natri *Gel test with sodium ion*
212.		Tạo gel với ion calci *Gel test with calcium ion*
213.	Pectin *Pectins*	Nhóm amid *Test for amide group*
214.	Methyl cellulose *Methyl cellulose*	Tạo bọt *Foam test*
215.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
216.	Methyl ethyl cellulose *Methyl ethyl cellulose*	Tạo bọt *Foam test*
217.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
218.	Natri carboxymethyl cellulose *Sodium carboxymethyl cellulose*	Tạo bọt *Foam test*
219.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
220.		Phản ứng màu *Colour reaction*
221.	Gelatin thực phẩm *Edible gelatin*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
222.		Tạo đục *Development of turbidity*
223.		Giải phóng ammoniac *Evolution of ammonia*
224.	Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
225.	Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
226.	Calci saccharin *Calcium saccharin*	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
227.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
228.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*
229.	Kali saccharin *Potassium saccharin*	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
230.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
231.		Độ acid và độ kiềm *Acidity and alkalinity*
232.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
233.	Natri saccharin *Sodium saccharin*	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
234.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
235.		Độ acid và độ kiềm *Acidity and alkalinity*
236.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*
237.	Alitam *Alitame*	Phản ứng màu *Colour reactions*
238.	Glycerol/ Glycerin *Glycerol/ Glycerin*	Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
239.		Thử dương tính với Glycerol *Test for glycerol*
240.		Định tính màu *Colour*
241.	Natri erythorbat *Sodium erythorbate*	Phép thử ascorbat *Test for ascorbate*

Phụ lục 2: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng chuẩn độ

Appendix 2: Determination of qualitative and purity tests – titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Muối của các acid béo *Salts of fatty acids*	Các acid béo tự do *Free fatty acids*
2.	Propyl galat *Propyl gallate*	Acid tự do *Free acid*
3.	Dilauryl thiodipropionat *Dilauryl thiodipropionate*	Độ acid/ Acid *Acidity*
4.	Propylen glycol *Propylene glycol*	Acid tự do *Free acid*
5.	Polyethylen glycol *Polyethylene glycols*	Độ acid *Acidity*
6.	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleate/ Polyoxyetylen (20) sorbitan monooleate *Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate*	Chỉ số acid *Acid value*
7.		Chỉ số xà phòng hóa *Saponification value*
8.		Chỉ số Hydroxyl *Hydroxyl value*
9.	Natri acetat *Sodium acetate*	Tính acid và tính kiềm *Acidity and alkalinity*
10.	Natri lactat *Sodium lactate*	Tính acid *Acidity*
11.	Kali lactat *Potassium lactate*	Tính acid *Acidity*
12.	Acid phosphoric *Phosphoric acid*	Các acid dễ bay hơi *Volatile acids*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
13.	Mono-natri ortho-phosphat *Sodium dihydrogen phosphate*	Acid tự do và dinatri *Free acid and disodium*
14.	Natri hydroxyd *Sodium hydroxide*	Carbonat *Carbonate*
15.	Kali hydroxyd *Potassium hydroxide*	Carbonat *Carbonate*
16.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Các hợp chất khử *Reducing substances*
17.	Natri gluconat *Sodium gluconate*	Các hợp chất khử *Reducing substances*
18.	Tinh bột biến tính *Modified starches*	Nhóm Carboxyl *Carboxyl groups*
19.		Acetyl *Acetyl groups*
20.		Độ ester hóa của natri octenyl succinat tinh bột *Octenylsuccinyl groups in starch sodium octenyl succinate*
21.	Natri benzoat *Sodium benzoate*	Các chất dễ bị oxy hóa *Readily oxidizable substances*

Phụ lục 3: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quang phổ

Appendix 3: Determination of qualitative and purity tests - Spectroscopic method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acesulfam kali *Acesulfame potassium*	Quang phổ *Spectrophotometry*
2.	Brilliant blue FCF *Brilliant blue FCF*	Leuco base *Leuco base*
3.	Green S *Green S*	Leuco base *Leuco base*
4.	Fast green FCF *Fast green FCF*	Leuco base *Leuco base*
5.	Caramen *Caramel colours*	Định tính tạp màu *Identification of colouring matters*
6.	Dimethyl dicarbonat *Dimethyl dicarbonate*	Hấp thụ hồng ngoại *Infrared absorption*
7.	Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	Cyclohexylamin *Cyclohexylamine*
8.	Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	Cyclohexylamin *Cyclohexylamine*
9.	Muối aspartam – acesulfam *Aspartame-acesulfame salt*	Độ truyền quang *Transmittance*
10.	Butylhydrotoluen (BHT) *Butylated hydroxytoluene*)	Quang phổ *Spectrophotometry*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
11.	dl-α-tocopherol *dl-α-tocopherol*	Quang phổ *Spectrophotometry*
12.	β caroten tổng hợp *β-carotene, synthetic*	Quang phổ *Spectrophotometry*
13.	Riboflavin *Riboflavin*	Quang phổ *Spectrophotometry*

Phụ lục 4: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng sắc ký lớp mỏng

Appendix 4: Determination of qualitative and purity tests - Thin layer chromatography method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid L-glutamic *L-Glutamic acid*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
2.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
3.	Mononatri L-glutamat *Monosodium L-glutamate*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
4.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
5.	Monokali L-glutamat *Monopotassium L-glutamate*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
6.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
7.	Calci di-L-glutamat *Calcium di-L-glutamate*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
8.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
9.	Mannitol *Mannitol*	Sắc kí lớp mỏng *Thin layer chromatography*
10.	Isomalt *Isomalt*	Sắc kí lớp mỏng *Thin layer chromatography*
11.	Sorbitol *Sorbitol*	Sắc kí lớp mỏng *Thin layer chromatography*
12.	Gôm đậu carob *Carob bean gum*	Thành phần gôm *Gum constituents*
13.	Gôm guar *Guar gum*	Thành phần gôm *Gum constituents*
14.	Gôm tragacanth *Tragacanth gum*	Thành phần gôm *Gum constituents*
15.	Gôm Arabic *Gum arabic*	Thành phần gôm *Gum constituents*
16.	Gôm karaya *Karaya gum*	Các thành phần của gôm *Gum constituents*
17.	Gôm tara *Tara gum*	Các thành phần của gôm *Gum constituents*
18.	Carrageenan *Carrageenan*	Galactose và anhydrogalactose *Test for galactose and anhydrogalactose*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
19.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Định tính gluconat *Test for gluconate*
20.	Natri gluconat *Sodium gluconate*	Định tính gluconat *Test for gluconate*
21.	Amoni polyphosphate *Ammonium polyphosphate*	Phosphate mạch vòng *Cyclic phosphate*
22.	Butylhydroxyanisol *Butylated hydroxyanisole*	Tạp chất phenol *Phenolic impurities*
23.	Butylhydrotoluen (BHT) *Butylated hydroxytoluene*	Tạp chất phenol *Phenolic impurities*

Phụ lục 5: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan

Appendix 5: Determination of main component content - Acid – base titration nonaqueous method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid L-glutamic *L-Glutamic acid*	Hàm lượng acid L-glutamic *Assay of L-glutamic acid*
2.	Mononatri L-glutamat *Monosodium L-glutamate*	Hàm lượng mononatri L-glutamat *Assay of monosodium L-glutamate*
3.	Monokali L-glutamat *Monopotassium L-glutamate*	Hàm lượng monokali L-glutamat *Assay of monopotassium L-glutamate*
4.	Calci di-L-glutamat *Calcium di-L-glutamate*	Hàm lượng calci di-L-glutamat *Assay of calcium di-L-glutamate*
5.	Acesulfam kali *Acesulfame potassium*	Hàm lượng acesulfam kali *Assay of acesulfame potassium*
6.	Natri acetat *Sodium acetate*	Hàm lượng natri acetat *Assay of sodium acetate*
7.	Natri diacetat *Sodium diacetate*	Hàm lượng natri diacetat *Assay of sodium diacetate*
8.	Natri lactat *Sodium lactate*	Hàm lượng natri lactat *Assay of sodium lactate*
9.	Kali lactat *Potassium lactate*	Hàm lượng kali lactat *Assay of potassium lactate*
10.	Trinatri citrat *Trisodium citrate*	Hàm lượng trinatri citrate *Assay of trisodium citrate*
11.	Trikali citrat *Tripotassium citrate*	Hàm lượng trikali citrate *Assay of tripotassium citrate*
12.	Dinatri tartrat *Sodium tartrate*	Hàm lượng dinatri tartrat *Assay of sodium tartrate*
13.	Kali sorbat *Potassium sorbate*	Hàm lượng kali sorbat *Assay of potassium sorbate*
14.	Calci sorbat *Calcium sorbate*	Hàm lượng calci sorbat *Assay of calcium sorbate*
15.	Kali saccharin *Potassium saccharin*	Hàm lượng kali saccharin *Assay of potassium saccharin*
16.	Natri saccharin *Sodium saccharin*	Hàm lượng natri saccharin *Assay of sodium saccharin*
17.	Muối Aspartam – Acesulfam *Aspartame – acesulfame Salt*	Hàm lượng muối aspartame – acesulfame *Assay of aspartame – acesulfame salt*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
18.	Aspartam *Aspartame*	Hàm lượng aspartame *Assay of aspartame*

Phụ lục 6: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ

Appendix 6: Determination of main component content –Titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Natri carbonat *Sodium carbonate*	Hàm lượng natri carbonat *Assay of sodium carbonate*
2.	Amoni carbonat *Ammonium carbonate*	Hàm lượng amoni carbonat *Assay of ammonium carbonate*
3.	Natri nitrat *Sodium nitrate*	Hàm lượng natri nitrat *Assay of sodium nitrate*
4.	Kali nitrat *Potassium nitrate*	Hàm lượng kali nitrat *Assay of potassium nitrate*
5.	Saccarin *Saccharin*	Hàm lượng saccarin *Assay of saccharin*
6.	dilauryl thiodipropionat *Dilauryl thiodipropionate*	Hàm lượng dilauryl thiodipropionat *Assay of dilauryl thiodipropionate*
7.	Calci acetat *Calcium acetate*	Hàm lượng calci acetat *Assay of calcium acetate*
8.	Acid lactic *Lactic acid*	Hàm lượng acid lactic *Assay of lactic acid*
9.	Acid malic *Malic acid*	Hàm lượng acid malic *Assay of malic acid*
10.	Acid fumaric *Fumaric acid*	Hàm lượng acid fumaric *Assay of fumaric acid*
11.	Acid citric *Citric acid*	Hàm lượng acid citric *Assay of citric acid*
12.	Natri dihydrogen citrat *Sodium dihydrogen citrate*	Hàm lượng natri dihydrogen citrat *Assay of sodium dihydrogen citrate*
13.	Acid tartric *Tartaric acid*	Hàm lượng acid tartric *Assay of tartaric acid*
14.	Kali natri tartrat *Potassium sodium tartrate*	Hàm lượng kali natri tartrat *Assay of potassium sodium tartrate*
15.	mono-natri ortho-phosphat *Sodium dihydrogen phosphate*	Hàm lượng mono-natri ortho-phosphat *Assay of sodium dihydrogen phosphate*
16.	Acid phosphoric *Phosphoric acid*	Hàm lượng acid phosphoric *Assay of phosphoric acid*
17.	Trinatri ortho phosphat *Trisodium phosphate*	Hàm lượng trinatri ortho phosphat *Assay of trisodium phosphate*
18.	Dicalci ortho phosphate *Calcium hydrogen phosphate/ Dibasic calcium phosphate/Dicalcium phosphate*	Hàm lượng di calci ortho phosphat *Assay of calcium hydrogen phosphate/ dibasic calcium phosphate/ dicalcium phosphate*
19.	Acid maleic *Maleic acid*	Hàm lượng acid maleic *Assay of maleic acid*
20.	Magnesi carbonat *Magnesium carbonate*	Hàm lượng magnesi carbonat *Assay of magnesium carbonate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
21.	Natri hydroxyd *Sodium hydroxide*	Hàm lượng natri hydroxyd *Assay of sodium hydroxide*
22.	Kali hydroxyd *Potassium hydroxide*	Hàm lượng kali hydroxyd *Assay of potassium hydroxide*
23.	Calci hydroxyd *Calcium hydroxide*	Hàm lượng calci hydroxyd *Assay of calcium hydroxide*
24.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Hàm lượng glucono delta lacton *Assay of glucono-δ-lactone/ glucono delta-lactone*
25.	Acid acetic băng *Acetic acid, glacial*	Hàm lượng acid acetic *Assay of acetic acid*
26.	Acid adipic *Adipic acid*	Hàm lượng acid adipic *Assay of adipic acid*
27.	Acid sorbic *Sorbic acid*	Hàm lượng acid sorbic *Assay of sorbic acid*
28.	Acid benzoic *Benzoic acid*	Hàm lượng acid benzoic *Assay of benzoic acid*
29.	Natri benzoat *Sodium benzoate*	Hàm lượng natri benzoat *Assay of sodium benzoate*
30.	Kali benzoat *Potassium benzoate*	Hàm lượng kali benzoat *Assay of potassium benzoate*
31.	Calci benzoat *Calcium benzoate*	Hàm lượng calci benzoat *Assay of calcium benzoate*
32.	Ethyl p-hydroxybenzoat *Ethyl p-hydroxybenzoate*	Hàm lượng ethyl p-hydroxybenzoat *Assay of ethyl p-hydroxybenzoate*
33.	Methyl p-hydroxybenzoat *Methyl p-hydroxybenzoate*	Hàm lượng methyl p-hydroxybenzoat *Assay of methyl p-hydroxybenzoate*
34.	Dimethyl dicarbonat *Dimethyl dicarbonate*	Hàm lượng dimethyl dicarbonat *Assay of dimethyl dicarbonate*
35.	Acid propionic *Propionic acid*	Hàm lượng acid propionic *Assay of propionic acid*
36.	Natri propionat *Sodium propionate*	Hàm lượng natri propionat *Assay of sodium propionate*
37.	Polyvinylpyrolidon *Polyvinylpyrrolidone*	Hàm lượng polyvinylpyrolidon *Assay of polyvinylpyrrolidone*
38.	Kali dihydro citrat/Kali dihydrocitrat *Potassium dihydrogen citrate*	Hàm lượng kali dihydro citrate *Assay of potassium dihydrogen citrate*
39.	Dinatri hydrogen phosphat *Disodium hydrogen phosphate*	Hàm lượng dinatri hydrogen phosphat *Assay of disodium hydrogen phosphate*
40.	Dikali hydrogen phosphate *Dipotassium hydrogen phosphate*	Hàm lượng dikali hydrogen phosphat *Assay of dipotassium hydrogen phosphate*
41.	Tricalci phosphat *Tricalcium phosphate*	Hàm lượng tricalci phosphat *Assay of tricalcium phosphate*
42.	Amoni polyphosphat *Ammonium polyphosphate*	Hàm lượng amoni polyphosphat *Assay of ammonium polyphosphate*
43.	Natri hydrogen carbonat *Sodium hydrogen carbonate*	Hàm lượng natri hydrogen carbonat *Assay of sodium hydrogen carbonate*
44.	Kali carbonat *Potassium carbonate*	Hàm lượng kali carbonat *Assay of potassium carbonate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
45.	Amoni hydrogen carbonat *Ammonium hydrogen carbonate*	Hàm lượng amoni hydrogen carbonat *Assay of ammonium hydrogen carbonate*
46.	kali dihydrogen phosphat *Potassium dihydrogen phosphate*	Hàm lượng kali dihydrogen phosphat *Assay of potassium dihydrogen phosphate*
47.	Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	Hàm lượng calci cyclamat *Assay of calcium cyclamate*
48.	Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	Hàm lượng natri cyclamat *Assay of sodium cyclamate*
49.	Calci saccharin *Calcium saccharin*	Hàm lượng calci saccharin *Assay of calcium saccharin*
50.	Glycerol/ Glycerin *Glycerol/ Glycerin*	Hàm lượng glycerol/glycerin *Assay of glycerol/ glycerin*

Phụ lục 7: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng quang phổ

Appendix 7: Determination of main component content - Spectroscopic method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid 5'guanylic *5'-guanylic acid*	Hàm lượng acid 5'guanylic *Assay of 5'-guanylic acid*
2.	Acid 5'inosinic *5'-inosinic acid*	Hàm lượng acid 5'inosinic *Assay of 5'-inosinic acid*
3.	Maltol *Maltol*	Hàm lượng maltol *Assay of maltol*
4.	Ethyl maltol *Ethyl maltol*	Hàm lượng ethyl maltol *Assay of ethyl maltol*

Phụ lục 8: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Iod

Appendix 8: Determination of main component content - Iodine titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid ascorbic *Ascorbic acid*	Hàm lượng acid ascorbic *Assay of ascorbic acid*
2.	Natri ascorbat *Sodium ascorbate*	Hàm lượng natri ascorbat *Assay of sodium ascorbate*
3.	Calci ascorbat *Calcium ascorbate*	Hàm lượng calci ascorbat *Assay of calcium ascorbate*
4.	Ascorbyl palmitat *Ascorbyl palmitate*	Hàm lượng ascorbyl palmitat *Assay of ascorbyl palmitate*
5.	Ascorbyl stearat *Ascorbyl stearate*	Hàm lượng ascorbyl stearat *Assay of ascorbyl stearate*
6.	Acid erythorbic *Erythorbic acid*	Hàm lượng acid erythorbic *Assay of erythorbic acid*
7.	Natri sulfit *Sodium sulfite*	Hàm lượng natri sulfit *Assay of sodium sulfite*
8.	Natri hydrosulfit/Natri hydrogen sulfit *Sodium hydrogen sulfite*	Hàm lượng natri hydrogen sulfit *Assay of sodium hydrogen sulfite*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
9.	Natri meta bisulfit/Natri metabisulfit *Sodium metabisulfite*	Hàm lượng natri metabisulfite *Assay of sodium metabisulfite*
10.	Kali meta bisulfite/Kali metabisulfite *Potassium metabisulfite*	Hàm lượng kali metabisulfite *Assay of potassium metabisulfite*
11.	Kali sulfit *Potassium sulfite*	Hàm lượng kali sulfit *Assay of potassium sulfite*
12.	Natri thiosulfat *Sodium thiosulfate*	Hàm lượng natri thiosulfate *Assay of sodium thiosulfate*
13.	Natri erythorbat *Sodium erythorbate*	Hàm lượng natri erythorbat *Assay of sodium erythorbate*

Phụ lục 9: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Ag

Appendix 9: Determination of main component content - Ag titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Kali chlorid/kali clorid *Potassium chloride*	Hàm lượng kali chlorid/ kali clorid *Assay of potassium chloride*

Phụ lục 10: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng HPLC

Appendix 10: Determination of main component content - HPLC method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Mannitol *Mannitol*	Xác định hàm lượng mannitol *Assay of mannitol*
2.	Isomalt *Isomalt*	Xác định hàm lượng isomalt *Assay of isomalt*
3.	Sorbitol *Sorbitol*	Xác định hàm lượng sorbitol *Assay of sorbitol*
4.	Sucralose *Sucralose*	Xác định hàm lượng sucralose *Assay of sucralose*
5.	Alitam *Alitame*	Xác định hàm lượng alitam *Assay of alitame*
6.	Siro polyglycitol *Polyglycitol syrup*	Xác định hàm lượng sorbitol và maltitol *Assay of sorbitol and maltitol*
7.	Siro sorbitol *Sorbitol syrup*	Xác định hàm lượng sorbitol *Assay of sorbitol*
8.	Neotam *Neotame*	Xác định hàm lượng neotame *Assay of neotame*

Phụ lục 11: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Titan chloride trong phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)

Appendix 11: Determination of main component content - Titan chloride titration method in food additive (Colours)

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Tatrazin/Tartrazin *Tartrazine*	Hàm lượng tatrazin/tartrazin *Assay of tartrazine*
2.	Sunset yellow FCF *Sunset yellow FCF*	Hàm lượng sunset yellow FCF *Assay of sunset yellow FCF*
3.	Carmoisin *Azorubine*	Hàm lượng carmoisin *Assay of azorubine*
4.	Amaranth *Amaranth*	Hàm lượng amaranth *Assay of amaranth*
5.	Ponceau 4R *Ponceau 4R*	Hàm lượng ponceau 4R *Assay of ponceau 4R*
6.	Red 2G *Red 2G*	Hàm lượng red 2G *Assay of red 2G*
7.	Allura red AC *Allura red AC*	Hàm lượng allura red AC *Assay of allura red AC*
8.	Indigotin *Indigotine*	Hàm lượng indigotin *Assay of indigotine*
9.	Brilliant blue FCF *Brilliant blue FCF*	Hàm lượng brilliant blue FCF *Assay of brilliant blue FCF*
10.	Green S *Green S*	Hàm lượng green s *Assay of green s*
11.	Brilliant black PN *Brilliant black PN*	Hàm lượng brilliant black PN *Assay of Brilliant black PN*
12.	Fast green FCF *Fast green FCF*	Hàm lượng fast green FCF *Assay of fast green FCF*

Phụ lục 12: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng quang phổ trong phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)

Appendix 12: Determination of main component content - Spectroscopic method in food additive (Colours)

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Curcumin *Curcumin*	Hàm lượng curcumin *Assay of curcumin*
2.	Riboflavin *Riboflavin*	Hàm lượng riboflavin *Assay of riboflavin*
3.	Quinolin *Quinoline yellow*	Hàm lượng quinolin *Assay of quinoline yellow*
4.	Carmin *Carmines*	Hàm lượng carmin *Assay of carmines*
5.	Clorophyl/Chlorophyll *Chlorophylls*	Hàm lượng clorophyl//Chlorophyll *Assay of chlorophylls*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
6.	Clorophyl phức đồng/Chlorophyll phức đồng *Chlorophylls, copper complexes*	Hàm lượng clorophyl phức đồng *Assay of chlorophylls, copper complexes*
7.	Muối Natri, Kali của Clorophyl phức đồng *Chlorophyllins, Copper Complexes Sodium and Potassium Salts*	Hàm lượng muối natri, kali của clorophyl phức đồng *Assay of chlorophyllins, copper complexes sodium and potassium salts*
8.	Brown HT *Brown HT*	Hàm lượng brown HT *Assay of brown HT*
9.	β caroten tổng hợp *β-carotene, synthetic*	Hàm lượng β caroten tổng hợp *Assay of β-carotene, synthetic*
10.	Caroten thực vật *Carotenes (vegetable)*	Hàm lượng caroten thực vật *Assay of carotenes (vegetable)*
11.	Cao annatto *Annatto extracts*	Hàm lượng cao annatto *Assay of annatto extracts*
12.	β-Apocarotenal *β-apo-8'- carotenal*	Hàm lượng β-apocarotenal *Assay of β-apo-8'- carotenal*
13.	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid β-Apo-8'-Carotenoic *ß-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester*	Hàm lượng este methyl (hoặc ethyl) của acid β-apo-8'-carotenoic *Assay of ß-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester*
14.	Cao vỏ nho *Grape skin extract*	Hàm lượng cao vỏ nho *Assay of grape skin extract*
15.	Natri riboflavin 5'-phosphate *Riboflavin 5'-phosphate sodium*	Hàm lượng natri riboflavin 5'-phosphate *Assay of riboflavin 5'-phosphate sodium*

Phụ lục 13: Danh mục phép thử định tính bằng kit/test nhanh
Appendix 13: Qualitative analysis using a rapid kit/test

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*
1.	Rau, củ, quả *Vegetables, roots and fruits*	Định tính dư lượng thuốc trừ sâu *Qualitative detection of pesticide residues*	0,5 ppm 0,5 mg/kg
2.	Dấm ăn *Table vinegar*	Định tính acid vô cơ *Qualitative detection of mineral acids*	0,05 % tính theo/*calculated as* HCl
3.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản Sản phẩm từ tinh bột *Meat and meat products* *Fisheries and fisheries products* *Starch hydrolysis products*	Định tính hàn the *Qualitative detection of borax*	50 ppm 50 mg/kg
4.	Rau, củ, quả ngâm *Pickled vegetables, roots and fruits*	Dư lượng hypochlorite *Residual hypochlorite*	0,01 % 100 ppm
5.	Dầu, mỡ động thực vật *Animal and vegetable fats and oils*	Đánh giá mức độ ôi khét / mức độ bị oxy hóa *Evaluation of rancidity / oxidation degree*	-

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*
6.	Thực phẩm *Food*	Định tính phẩm màu kiềm *Qualitative detection of basic dyes*	-
7.	Nước sinh hoạt, đồ uống *Domestic water, beverages*	Hàm lượng Nitrit *Nitrite content*	0,1 ppm 0,1 mg/L
8.	Thực phẩm *Food*	Hàm lượng Nitrat *Nitrate content*	40 ppm 40 mg/kg hoặc/*or* 40 mg/L
9.	Rau, củ, quả ngâm *Pickled vegetables, roots and fruits*	Định tính acid salicylic *Qualitative detection of salicylic acid*	100 ppm 100 mg/kg
10.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản Sản phẩm từ tinh bột *Meat and meat products* *Fisheries and fisheries products* *Starch hydrolysis products*	Định tính formaldehyd (Formol/Formon) *Qualitative detection of formaldehyde (formol)*	0,005 % 50 ppm
11.	Rượu *Wine*	Phát hiện cồn công nghiệp Methanol *Detection of industrial methanol*	0,06 % thể tích/*volume* 600 ppm
12.	Thực phẩm *Food*	Hàm lượng Sulfite *Sulphite content*	-
13.	Thực phẩm *Food*	Định tính Ure *Qualitative detection of urea*	-
14.	Dụng cụ chứa đựng thực phẩm *Food contact materials*	Kiểm tra độ sạch/ Định tính dấu vết tinh bột/ dầu/mỡ *Cleanliness test / Detection of starch / oil / grease residues*	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:** 3226 **/QĐ – VPCNCLQG ngày** 26 **tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Kim loại và Vi khoáng**
Laboratory:	***Heavy Metals and Minerals Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** ***Plastic Food Container and Food contact materials***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,2 µg/g	QCVN 12-1: 2011/BYT
2.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content* *GF-AAS method*	0,02 µg/g	
3.		Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn *Determination of heavy metals migration* *Limit test*	1,0 µg/mL	
4.		Thử thôi nhiễm lượng $KMnO_4$ sử dụng Phương pháp chuẩn độ *Migration test of amount of $KMnO_4$ used* *Titration method*	0,5 µg/mL	
5.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Antimony Phương pháp ICP-OES *Determination of Antimony migration* *ICP-OES method*	0,03 µg/mL	
6.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Germani Phương pháp ICP-OES *Determination of Germanium migration* *ICP-OES method*	0,05 µg/mL	
7.	**Bao bì nhựa** ***Plastic packaging***	Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm (Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba, Na, K, Ca, Mg) Phương pháp ICP-MS *Determination of leached metals (Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba, Na, K, Ca, Mg)* *ICP-MS method*	Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni: 0,0004 mg/kg; Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba: 0,004 mg/kg; Na, K, Ca, Mg: 0,4 mg/kg	NIFC.03.M.95 2026 (Ref EN 13130-1:2004; Commission Regulation (EU) No 10/2011; Commission Regulation (EU) 2020/1245)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,2 µg/g	QCVN 12-2: 2011/BYT
9.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content* *GF-AAS method*	0,02 µg/g	
10.		Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn *Determination of heavy metals migration* *Limit test*	1,0 µg/mL	
11.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Kẽm Phương pháp ICP-OES *Determination of Zinc migration* *ICP-OES method*	0,05 µg/mL	
12.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metalic containers in direct contact with foods***	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead migration* *GF-AAS method*	0,017 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/BYT
13.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium migration* *GF-AAS method*	0,0017 µg/mL	
14.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Arsenic Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic migration* *ICP-MS method*	0,001 µg/mL	NIFC.03.M.104 (Ref QCVN 12-3: 2011/BYT)
15.	**Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food***	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead migration* *GF-AAS method*	0,017 mg/L	QCVN 12-4: 2015/BYT
16.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium migration* *GF-AAS method*	0,0017 mg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định hàm lượng thủy ngân trong dịch chiết nước *Determination of mercury in an aqueous extract*	0,06 mg/kg	TCVN 10092: 2013
18.		Xác định hàm lượng cadmi và chì trong dịch chiết nước *Determination of cadmium and lead in aqueous extract*	Pb: 0,6 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	TCVN 10093: 2013
19.	**Đũa ăn bằng tre, gỗ** ***Bamboo and wood chopstick***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Sb *Determination of Pb, Cd, As, Sb content*	0,01 mg/kg	TCVN 12272: 2018
20.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ *Determination of hardness* *Titration method*	15 mg/L	SMEWW 2340 C: 2023
21.		Xác định hàm lượng anion Cl^-, F^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, NO_2^- Phương pháp sắc ký ion *Determination of anions content Cl^-, F^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, NO_2^-* *Ion chromatography method*	Cl^-: 5 mg/L F^-: 0,25 mg/L NO_3^-: 1,0 mg/L ($N\text{-}NO_3$: 0,23 mg/L) NO_2^-: 0,5 mg/L ($N\text{-}NO_2$: 0,15 mg/L) PO_4^{3-}: 5,0 mg/L SO_4^{2-}: 1,0 mg/L	NIFC.03.M.22 2026
22.		Xác định hàm lượng anion ClO_3^-, ClO_2^-, BrO_3^-, NO_2^- Phương pháp sắc ký ion *Determination of anion ClO_3^-, ClO_2^-, BrO_3^-, NO_2^- content* *Ion chromatography method*	ClO_3^-, BrO_3^-, ClO_2^-, NO_2^- 0,01 mg/L ($N\text{-}NO_2$: 0,003 mg/L)	NIFC.03.M.27 2026
23.		Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titration method*	0,45 mg/L	NIFC.03.M.30 2026 (Ref. TCVN 6186:1996)
24.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of Total dissolved solid* *Gravimetric method*	25 mg/L	NIFC.03.M.42 2026 (Ref. SMEWW 2540-Solids C 2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định hàm lượng clo tổng số, clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of total chlorine and free chlorine* *Titration method*	0,3 mg/L	NIFC.03.M.33 2026 (Ref. SMEWW 4500 Cl F:2023; TCVN 6225-1: 2012)
26.		Xác định hàm lượng Monocloramin Phương pháp chuẩn độ *Determination of monochloramine content* *Titration method*	0,3 mg/L	TCVN 6225-1: 2012
27.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis *Determination of amonia content* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	SMEWW 4500-NH3: 2023
28.		Xác định hàm lượng Cacbonate và bicacbonate Phương pháp chuẩn độ *Determination Carbonate and Bicarbonate content* *Titration method*	15 mg/L	NIFC.03.M.32 2026
29.		Xác định clo dư tự do Phương pháp UV-Vis/DPD *Determination of free Chlorine content* *DPD Colorimetric method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500 Cl - G:2023
30.		Xác định đồng thời hàm lượng 19 nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na) Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na content* *ICP-MS method*	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,0005 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,001 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,005 mg/L; Al, Bo: 0,01 mg/L; Na: 0,5 mg/L	NIFC.03.M.66 2026 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)
31.		Xác định hàm lượng Ba, B, Mo, Al, Fe, Zn, Na, K, Ca, Mg Phương pháp ICP-OES *Determination of Ba, B, Mo, Al, Fe, Zn, Na, K, Ca, Mg content* *ICP – OES method*	Ba, B, Mo, Al: 0,02 mg/L; Fe, Zn: 0,03 mg/L; Na, Ca, Mg, K: 0,5 mg/L	NIFC.03.M.19 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định đồng thời hàm lượng 22 nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na, K, Ca, Mg) Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na, K, Ca, Mg content ICP-MS method*	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,0005 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,001 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,005 mg/L; Al, Bo: 0,01 mg/L; Na, K, Ca, Mg: 0,5 mg/L	TCVN 13092: 2020
33.		Xác định hàm lượng clo dư tự do (x) *Phương pháp đo nhanh hiện trường*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
34.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng một số nguyên tố (Cu, Fe, Zn, Mn, Al, Cr, Na) Phương pháp ICP-OES *Determination of elements: Cu, Fe, Zn, Mn, Al, Cr, Na ICP-OES method*	Cu, Fe, Zn, Mn, Al, Cr: 0,01 mg/L Na: 0,5 mg/L	TCVN 6665:2011
35.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Amoni *Determination Ammonium content*	0,03 mg/L	SMEWW 4500-NH3 2023
36.	**Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai** ***Natural mineral water and bottled drinking waters***	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS *Determination of Iodine content ICP-MS method*	8,90 µg/L	NIFC.03.M.43 2026
37.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt** ***Domestic water, natural mineral water, bottled drinking waters, surface water***	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha, beta Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Determination of alpha, beta radioactivity*	Hoạt độ phóng xạ alpha/*alpha radioactivity*: 0,015 Bq/L; Hoạt độ phóng xạ beta/*beta radioactivity*: 0,21 Bq/L	NIFC.03.M.93 2026 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2023)
38.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottle drinking water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrit content UV-Vis Method*	0,010 mg/L	NIFC.03.M.29 2026 TCVN 6178:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottle drinking water***	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrit content* *UV-Vis Method*	0,10 mg/L	NIFC.03.M.28 2026 TCVN 6180:1996
40.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper content.* *F AAS method*	Thực phẩm/ *Food*: 6 mg/kg Thực phẩm chức năng/ *Functional food*: 0,7 mg/kg Thức ăn chăn nuôi/*Animal feeding stuffs*: 3,5 mg/kg	NIFC.03.M.01 2022
41.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Nước sạch** ***Food, functional food, Domestic water***	Xác định hàm lượng As Phương pháp hóa hơi hydride HVG AAS *Determination of Arsenic content* *HVG-AAS method*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ *Food, Functional food*: 0,01 mg/kg; Nước ăn uống, nước sinh hoạt/ *Drinking water, domestic water*: 0,5 µg/L	NIFC.03.M.02 2022
42.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	Thực phẩm/ *Food*: 1,5 mg/kg; Thực phẩm chức năng/ *Functional food*: 7 mg/kg; Thức ăn chăn nuôi/*Animal feeding stuffs*: 2 mg/kg	NIFC.03.M.04 2022
43.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Nước sạch** ***Food, functional food, Domestic water***	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò GF-AAS *Determination of Cadmi content.* *GF AAS method*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ *Food, Functional food*: 0,01 mg/kg; Nước ăn uống, nước sinh hoạt/ *Drinking water, domestic water*: 0,15 µg/L	NIFC.03.M.05 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Nước sạch** ***Food, functional food, Domestic water***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of lead content* *GF-AAS method*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng/ *Food, functional food:* 0,02 mg/kg; Nước sạch/ *domestic water*: 0,9 µg/L	NIFC.03.M.08 2022
45.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Iron content* *F-AAS method*	Thực phẩm/ *Food*: 10 mg/kg; Thực phẩm chức năng/ *Fuctional food*: 6,5 mg/kg; Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feeding stuff*: 25 mg/kg	NIFC.03.M.09 2022
46.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Al Phương pháp ICP - OES *Determination of K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn content* *ICP - OES method*	Dạng rắn/ *in solid:* K: 45 mg/kg Mg: 30 mg/kg Na: 30 mg/kg Ca: 40 mg/kg P: 25 mg/kg Fe: 10 mg/kg Cu: 0,9 mg/kg Zn: 15 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Al: 10 mg/kg Dạng lỏng/ *in liquid*: K: 10 mg/L Na: 5 mg/L Ca: 10 mg/L P: 20 mg/L Fe: 2,0 mg/L Cu: 1,0 mg/L Mn: 1,0 mg/L Zn: 1,0 mg/L Mg: 10 mg/L Al: 10 mg/L	NIFC.03.M.19 2026 (Ref AOAC 2011.14)
47.	**Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Food additives***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp ICP-OES *Determination of sulfur content* *ICP-OES method*	Thực phẩm/ *Food*: 30 mg/kg; Phụ gia thực phẩm/ *Food additives*: 12 mg/kg	NIFC.03.M.19 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food and Food additives***	Xác định hàm lượng Titan dioxide (tính theo Titan) Phương pháp ICP-OES *Determination of Titanium dioxide content calculated according to titanium* *ICP-OES method*	Thực phẩm/*Food*: 17 mg/kg; Phụ gia thực phẩm/ *Food additives* (dạng lỏng/ *in liquid:* 20 mg/L, dạng rắn/ *in solid*: 100 mg/kg)	NIFC.03.M.19 2026
49.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ca, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Si, SiO_2 Phương pháp ICP - OES *Determination of Ca, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Si, SiO2 content* *ICP - OES method*	P: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg Fe: 20 mg/kg Cu: 3,0 mg/kg Zn: 5,0 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Si: 5,0 % SiO_2: 11%	NIFC.03.M.19 2026
50.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng Fe, Zn, Ca, Na Al, Si, SiO_2, Phospho (P), phosphate (PO_4^{3-}) Phương pháp ICP-OES *Determination of Fe, Zn, Ca, Na, Al, Si, SiO_2, Phospho (P), phosphate (PO_4^{3-}) content ICP - OES method*	Fe, Zn: 1,5 mg/kg; Ca, Na, Al: 20 mg/kg; Si: 6,0 %; SiO_2: 13,0 %; P: 12 mg/kg; phosphate: 37 mg/kg	NIFC.03.M.19 2026
51.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng NO_3^- Phương pháp sắc ký ion *Determination of NO_3^- content* *Ion chromatography method*	50 mg/kg	NIFC.03.M.25 2026
52.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS *Determination of Iodine content* *ICP-MS method*	Sữa bột/*Powdered milk*: 0,26 mg/kg; Sữa lỏng/*Liquid milk* 0,07 mg/L; Muối ăn/*salts*: 3,2 mg/kg; Thực phẩm khác/*Other food*: 0,5 mg/kg Thực phẩm chức năng/ *functional food*: 17 mg/kg Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feeding stuffs*: 32 mg/kg	NIFC.03.M.43 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi** ***Functional food; Food additive, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg content* *ICP-MS method*	Thực phẩm/*Food:* Pb: 0,010 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg Thực phẩm chức năng/*Functional food*: Pb: 0,020 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi/ *Food additive, Animal feeding stuffs*: Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,03 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)
54.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food; food additives; Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng kim loại nặng Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Sb, Co, Se content* *ICP-MS method*	Thực phẩm/ *Food*: Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,03 mg/kg Thực phẩm chức năng/ *functional food*: Sn, Sb, Co, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,03 mg/kg; Se: 0,05 mg/kg; Phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ *food additives; Animal feeding stuffs*: Sn, Sb, Co: 0,03 mg/kg Se: 0,5 mg/kg Ni, Cr, Cu: 0,05 mg/kg Mn: 0,10 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.	**Dầu ăn, bơ** ***Oil, butter***	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of Cu, Fe, Zn content* *ICP-MS method*	Cu: 0,2 mg/kg Fe: 0,6 mg/kg Zn: 0,6 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)
56.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement food***	Xác định hàm lượng Vanadium, Germanium Phương pháp ICP-MS *Determination of Vanadium, Germanium* *ICP-MS method*	0,1 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)
57.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food and food additive***	Xác định hàm lượng Florua *Determination of Fluoride content*	Thực phẩm/ *Food*: 0,5 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/, *supplement food*: 1,0 mg/kg Phụ gia thực phẩm/ *food additive*: 5 mg/kg	NIFC.03.M.50 2026
58.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Food additive***	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn *Determination of total heavy metal content by the limit test method*	10 mg/kg	NIFC.03.M.51 2026
59.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, supplement food, food additive***	Xác định hàm lượng Clorid Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of Chloride content* *Potentiometric method*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ *Food, supplement food*: 0,015 g/100g Phụ gia thực phẩm/ *food additive*: 50 mg/kg	NIFC.03.M.52 2026
60.	**Dung dịch nước sát khuẩn có chứa gốc clo** ***Antiseptic solution containing chlorine***	Xác định hàm lượng clo hoạt tính Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chlorine activation content* *Titration content*	15,0 mg/L	NIFC.03.M.53 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
61.	**Khẩu trang** ***Face mask***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg, Sb Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, As, Hg, Sb content* *ICP-MS Method*	0,03 mg/kg	NIFC.03.M.61 2026 (Ref TCVN 8389-1:2010)
62.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetic***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, As, Hg content* *ICP-MS Method*	0,03 mg/kg	NIFC.03.M.62 2026 (Ref ACM THA 05)
63.	**Dung dịch sát khuẩn** ***Antiseptic solution***	Xác định hàm lượng Iodine Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	0,15 mg/g	NIFC.03.M.67 2026
64.	**Nước giải khát, rau quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, dạng lỏng)** ***Beverage vegetables, health supplement (solid and liquid form)***	Xác định hàm lượng các nguyên tố (K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of* K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn *content* *ICP-MS Method*	Nước giải khát/ *beverage*: Ca, Mg: 10 mg/L; K, Na: 12 mg/L; P: 4,0 mg/L; Cu, Fe, Zn: 0,3 mg/L Rau quả/ *vegetables*: Ca: 15 mg/kg; Mg: 20 mg/kg; K, Na: 20 mg/kg; P: 5,0 mg/kg; Cu, Fe, Zn: 0,9 mg/kg TPBVSK (rắn)/ *health supplement (solid form):* Ca, K, Na: 45 mg/kg; Mg: 30 mg/kg; P: 10 mg/kg; Cu: 1,5 mg/kg; Fe, Zn: 3,0 mg/kg TPBVSK (lỏng)/ *health supplement (liquid form):* Na, K, Ca, Mg, P: 25 mg/L; Cu, Fe, Zn: 0,25 mg/L	NIFC.03.M.65 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Dung dịch sát khuẩn, cồn** ***Antiseptic solution, ethanol***	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of metal Pb, Cd, As, Hg* *ICP-MS method*	0,03 mg/kg	NIFC.03.M.68 2026
66.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàn the (hàm lượng Na2B4O7 tính theo bor) Phương pháp ICP-OES *Determination of borax in food (Na2B4O7 content calculated according to bor)* *ICP-OES method*	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc*/Meat and meat products; fishery products; cereals and cereal products*: 30 mg/kg; Rau quả và các sản phẩm thực phẩm khác*/Vegetables, fruits, and other food products*: 150 mg/kg	NIFC.03.M.74 2026
67.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung** ***Food, Food supplement***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content UV-Vis method*	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung/ *Food, Food supplement:* 10 mg/kg	NIFC.03.M.75 2026
68.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, food additive, health supplement food***	Xác định hàm lượng một số nguyên tố đất hiếm (Ce, Tb, Y) Phương pháp ICP-MS *Determination of content of some rare earth metals (Ce, Tb, Y)* *ICP-MS method*	1,6 mg/kg	NIFC.03.M.94 2026 (Ref. TCVN 12887:2020, Ref. TCVN 10912:2015)
69.	**Phụ gia thực phẩm** ***food additive***	Xác định hàm lượng ion sunphat, clorua Phương pháp sắc ký ion *Determination of ion sulfate, chloride* *IC chromatography method*	50 mg/kg	NIFC.03.M.100 2026
70.	**Thực phẩm và Phụ gia thực phẩm** ***Food, food additives***	Định tính hàn the (borax) *Qualitative determination of borax*	POD: 50 mg/kg	NIFC.03.M.110 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Nông sản, dung dịch sát khuẩn** ***Agricultural products, disinfectant solutions***	Xác định hàm lượng Bạc Phương pháp ICP-OES *Determination of silver content* *ICP-OES method*	Nông sản/ *Agricultural product*: 1,0 mg/kg Dung dịch sát khuẩn/ *Disinfectant solution:* 1,0 mg/L	NIFC.03.M.111 2026
72.	**Dầu thực vật, mỡ động vật** ***Vegetable oils, animal fats***	Xác định hàm lượng các nguyên tố vết (Cu, Zn, Fe) Phương pháp ICP-OES *Determination of trace elements (Cu, Zn, Fe)* *ICP-OES method*	Cu, Fe, Zn: 1,0 mg/kg	NIFC.03.M.113 2026 (Ref. TCVN 9530:2012)
73.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg content* *ICP-MS method*	Dầu ăn, chất béo, gia vị/ *cooking oil, fat, spice*: Pb: 0,020 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg Thực phẩm khác/ *other food:* Pb: 0,010 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg	AOAC 2015.01
74.	**Thực phẩm dinh dưỡng y học dạng sữa, thực phẩm bổ sung dạng sữa, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt** ***Milk-based food for special medical purposes, Milk-based food supplement, Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se Phương pháp ICP-MS *Determination of Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se content* *ICP-MS method*	Na: 25 mg/kg; K: 25 mg/kg; Ca: 25 mg/kg; Mg: 25 mg/kg; P: 25 mg/kg; Fe: 0,5 mg/kg; Zn: 0,5 mg/kg; Mn: 0,10 mg/kg; Cu: 0,10 mg/kg; Mo: 0,01 mg/kg; Cr: 0,01 mg/kg; Se: 0,01 mg/kg	AOAC 2015.06

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt** ***Food for special medical purposes, Food supplement, Milk and milk products***	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP - OES *Determination of K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn content* *ICP - OES method*	Dạng lỏng/ *in liquid*: K: 12,5 mg/L Mg: 5,0 mg/L Na: 5,0 mg/L Ca: 5,0 mg/L P: 12,5 mg/L Fe: 0,5 mg/L Cu: 0,5 mg/L Zn: 0,5 mg/L Dạng rắn/ *in solid*: K: 50 mg/kg Mg: 20 mg/kg Na: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg P: 50 mg/kg Fe: 2,0 mg/kg Cu: 2,0 mg/kg Zn: 2,0 mg/kg	AOAC 2011.14
76.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Flo/Fluorine Phương pháp chưng cất *Determination of Fluorine content* *Distillation method*	16 mg/kg	AOAC 975.08
77.	**Muối iod** ***Iodate salt***	Xác định hàm lượng iod Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	10 mg/kg	TCVN 6341:1998
78.	**Bột canh iod** ***Iodate seasoning powder***	Xác định hàm lượng iod Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	10 mg/kg	TCVN 6487:1999
79.	**Thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn** ***Infant formula and adult nutritionals***	Xác định crom, selen và molypden Phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) *Determination of chromium, selenium and molybdenum* *Inductive plasma mass spectrometry (ICP-MS)*	0,03 mg/kg	TCVN 9520:2017 (ISO 20649:2015)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, Health supplement food***	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of metal Pb, Cd, As, Hg* *ICP-MS method*	Thực phẩm/ *Food*: Pb: 0,01 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ *Health supplement food:* Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	TCVN 10912: 2015
81.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp ICP-MS *Determination of Tin content* *ICP-MS method*	0,03 mg/kg	TCVN 10914: 2015
82.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Phép thử nhận biết một số ion vô cơ (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod, Na) *Test for identification of some inorganic ions (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod, Na)*	0,3% mỗi chất/ *each compound*	TCVN 6534: 2010
83.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng asen tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HG-AAS) *Determination of total Arsenic content* *HG-AAS method*	Nước giải khát/ *beverage*: 0,02 mg/L; Thực phẩm khác/ *other foods*: 0,05 mg/kg	TCVN 9521:2012
84.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead, Cadmium content* *GF-AAS method*	Nước giải khát/ *beverages*: Pb 0,02 mg/L Cd: 0,03 mg/L; Thực phẩm khác/ *other foods*: Pb 0,04 mg/kg Cd 0,03 mg/kg	TCVN 8126:2009
85.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead, Cadmium content* *GF-AAS method*	Nước giải khát/ *beverage*: Pb, Cd: 0,010 mg/L Thực phẩm khác/ *other foods*: Pb, Cd: 0,020 mg/kg	TCVN 10643:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
86.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Thử giới hạn sulfate, clorua Phương pháp thử giới hạn *Sulfate, chloride limit test* *Limit test method*	POD: 100 mg/kg mỗi chất/ e*ach compound*	JECFA Monograph 1. Vol 4
87.	**Nước tinh khiết** ***Pure water***	Giới hạn chất khử và một số ion vô cơ (sulfate, clorid, amoni) *Limit reducing agents and some inorganic ions*	Sulfate, clorid POD: 100 mg/L mỗi chất/ e*ach compound* Amoni POD: 0,20 mg/L	Dược điển Việt Nam VI
88.	**Chất tẩy trắng có chứa clo** ***Chlorine-Containing Bleaches***	Xác định hàm lượng Clo hoạt tính Phương pháp chuẩn độ *Determination of Available chlorine* *Titrimetric method*	30 mg/kg	ASTM D2022-89 2016
89.	**Nước sạch, nước uống, đá thực phẩm** ***Domestic water, drinking water, ice food***	Xác định hàm lượng một số anion trong nước phương pháp sắc ký ion *Determination of anion in water* *IC method*	F, ClO_2^-; NO_2^-, ClO_3^-: 0,10 mg/L; BrO_3^-: 10 µg/L; Cl^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}: 1,0 mg/L	NIFC.03.M.115 2026 (Ref. TCVN 6494:2011, SMEWW 4110B:2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
90.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung** ***Food, Food supplement***	Xác định canxi, đồng, sắt, magie, mangan, phospho, kali, natri, lưu huỳnh và kẽm Phương pháp ICP-OES *Determinaion of calcium, copper, iron, magnesium, manganese, phosphorus, potassium, sodium, sulfur and zinc* *ICP-OES method*	Dạng rắn/ *in solid*: K: 40 mg/kg; Ca: 20 mg/kg; Na 20 mg/kg; P: 8,0 mg/kg;; Zn: 1,0 mg/kg; Fe: 2,0 mg/kg; Cu; 1,5 mg/kg; Mn: 0,25 mg/kg; S: 5,0 mg/kg; Mg: 20 mg/kg Dạng lỏng/ *in liquid*: K: 40 mg/L; Ca: 20 mgL; Na 20 mg/L; P: 8,0 mg/L; Zn: 0,25 mg/L; Fe: 0,6 mg/L; Cu: 0,5 mg/L; Mn: 0,1 mg/L; S: 2,0 mg/L; Mg: 20 mg/L	NIFC.03.M.116 2026 (EN 16943:2017)

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- ISO: *International Organization For Standardization*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:** 3226 **/QĐ – VPCNCLQG ngày** 26 **tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Độc học và dị nguyên**
Laboratory:	***Food Toxicology and Allergens Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Dehydroepiandrosterone (DHEA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination Dehydroepiandrosterone (DHEA) content LC-MS/MS method*	3 mg/kg	NIFC.04.M.017 (2022)
2.	**Thức ăn chăn nuôi** **A*nimal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cysteamine content LC-MS/MS method*	0,25 mg/kg	NIFC.04.M.020 (2023)
3.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS *Simultaneous determination of some mycotoxins B1, B2, G1, G2 content HPLC-FLD method LC-MS/MS method*	HPLC-FLD: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,1 µg/kg	NIFC.04.M.031 (2023) (Ref. TCVN 7407:2004, TCVN 7596:2007, AOAC 2005.08-2005, AOAC 2000.16-2004)
4.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD; Phương pháp LC-MS/MS *Determination of aflatoxin M1 content HPLC-FLD method; LC-MS/MS method*	HPLC-FLD: 0,15 µg/kg LC-MS/MS: 0,025 µg/kg	NIFC.04.M.032 (2023) (Ref. TCVN 6685:2000, AOAC 2000.08-2004)
5.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method LC-MS/MS method*	HPLC-FLD: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,5 µg/kg	NIFC.04.M.033 (2025) (Ref. AOAC 2000.09, AOAC 2000.01, AOAC 2001.01-2005, AOAC 991.44-1996(2002))
6.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Patulin content HPLC-PDA method*	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.04.M.035 (2024) (Ref. EN 14177:2003, AOAC 2000.02-2004, TCVN 9523:2012)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Citrinin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Citrinin content LC-MS/MS method*	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.04.M.036 (2024) (Ref. EN 17203:2021)
8.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Food, health supplement, animal feeding stuffs***	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone, T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS *Simultaneous determination of some mycotoxins: aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone, T2, HT2 LC-MS/MS method*	Fumonisin B1 (FB1), Fumonisin B2 (FB2), Fumonisin tổng số (FB1, FB2): 100 µg/kg (từng chất*/each compoud);* Aflatoxin B1 (AFB1), Aflatoxin B2 (AFB2), Aflatoxin G1(AFG1), Aflatoxin G2 (AFG2), Aflatoxin tổng số (AFB1, AFB2, AFG1, AFG2): 0,1 µg/kg (từng chất*/each compoud)*; OTA: 0,5 µg/kg; ZEA: 10 µg/kg; DON: 200 µg/kg; T2: 1 µg/kg; HT2: 5 µg/kg	NIFC.04.M.038 (2026) (Ref. EN 17641:2022)
9.	**Bia** ***Beer***	Xác định chất hòa tan ban đầu Phương pháp khối lượng *Determination of original-soluble substances Gravimetry method*	2%	TCVN 5565:1991
10.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, Alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID *Determination of ethanol content GC-FID method*	0-100% v/v	TCVN 5562:2009
11.	**Bia** ***Beer***	Xác định hàm lượng diacetyl Phương pháp UV-Vis *Determination of diacetyl content UV-Vis method*	0,03 mg/L	NIFC.04.M.041 (2018) (Ref. TCVN 6058:1995)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Bia** ***Beer***	Xác định độ đắng Phương pháp UV-Vis *Determination of bitterness* *UV-Vis method*	3 BU	TCVN 6059:2009
13.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, alcoholic beverages***	Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế *Determination of alcohol using alcohol meter*	0-100 % V	TCVN 8008:2009
14.		Xác định hàm lượng furfurol Phương pháp UV-Vis *Determination of furfurol content* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	TCVN 7886:2009
15.		Xác định đồng thời hàm lượng Aldehyde, Ester (theo acetaldehyde), Rượu bậc cao (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol Phương pháp GC-FID *Determination content of: Aldehyde, Ester (calculated as acetaldehyde), higher alcohol (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol* *GC-FID method*	Aldehyde: 1,4 mg/L; Ester: 2,2 mg/L; Rượu bậc cao/*Higher alcohol*: 1,5 mg/L; Methanol: 1,6 mg/L	NIFC.04.M.045 (2025) (Ref. AOAC 972.10, AOAC 972.11)
16.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5 [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS Phương pháp LC-HRMS *Determination of PDE5 inhibitor [Appendix 1]* *LC-MS/MS method* *LC-HRMS method*	LC-MS/MS: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil: 0,05 mg/kg; các chất còn lại/*The remaining compoud*: 0,3 mg/kg; LC-HRMS: 0,3 mg/kg (Từng chất/*each compoud)*	NIFC.04.M.047 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thịt và sản phẩm thịt, sữa và các sản phẩm sữa** ***Health supplement, meat and meat products, milk and milk products***	Xác định các chất chống viêm nhóm NSAIDs [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of anti – inflammatory substances NSAIDs [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	TPBVSK/*Health supplement*: 0,3 mg/kg; Thịt và các sản phẩm thịt/*meat and meat products*: 0,01 mg/kg; Sữa và các sản phẩm sữa/ *milk and milk products:* 0,002 mg/kg (từng chất/*each cmpound*)	NIFC.04.M.048 (2024)
18.	**Cồn và đồ uống có cồn, dung dịch sát khuẩn, thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Alcohol and alcoholic beverages, disinfectants, food, food additives***	Xác định hàm lượng Methanol, Ethanol, Isopropanol, n-propanol, acetonitrile, n-butanol, ethyl acetate Phương pháp GC-FID *Determination of Methanol, Ethanol, Isopropanol, n-propanol, acetonitrile, n-butanol, and ethyl acetate content* *GC-FID method*	0,01% (100 mg/kg, 100 mg/L)	NIFC.04.M.049 (2024) (Ref. AOAC 972.11, AOAC 972.10)
19.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng độc tố tetrodotoxin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of tetrodotoxin content* *LC-MS/MS method*	0,02 mg/kg	NIFC.04.M.055 (2024)
20.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, feeding stuffs***	Xác định hàm lượng melamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine content* *LC-MS/MS method*	0,15 mg/kg	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495:2010)
21.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng histamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of histamine content* *LC-MS/MS method*	15 mg/kg	NIFC.04.M.059 (2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng histamine Phương pháp HPLC-PDA *Determination of histamine content HPLC-PDA method*	1,5 mg/kg	NIFC.04.M.060 (2024) (Ref. TCVN 11047:2015, ISO 19343)
23.	**Thực phẩm, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai** ***Food, domestic water, natural mineral water, and bottled drinking water***	Xác định các chất nhóm Phthalate Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalate group GC-MS Method*	Thực phẩm*/Food*: 0,1 mg/kg Nước*/Water*: 3 µg/L	NIFC.04.M.061 (2023) (Ref. EPA Method 606)
24.	**Nước tương, dầu hào** ***Soy sauce, oyster sauce***	Xác định hàm lượng 3-MCPD và 1,3-DCP Phương pháp GC-MS *Determination of 3-MCPD and 1,3-DCP content GC-MS method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.062 (2018) (Ref. AOAC 2000.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS *Determination of 2-MCPD and 3-MCPD, 2-MCPD and 3-MCPD esters, Glycidyl esters content* *GC-MS/MS method*	+ Sữa dạng bột/ *powder*: 2-MCPD và/*and* 3-MCPD,2-MCPD và/*and* 3-MCPD esters: 25 µg/kg Glycidyl ester: 15 µg/kg + Sữa dạng lỏng/*liquid*: 2-MCPD và/*and* 3-MCPD, 2-MCPD và/*and* 3-MCPD esters: 5,0 µg/kg Glycidyl ester: 1,5 µg/kg; + Thực phẩm/*food*: 2-MCPD và/and 3-MCPD, 2-MCPD và/*and* 3-MCPD esters, glycidyl ester: 100 µg/kg	NIFC.04.M.063 (2023) (Ref. AOAC 2018.03)
26.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC-FLD; Phương pháp soi đèn UV *Determination of Tinopal CBS-X content* *HPLC-FLD Method;* *UV method*	HPLC-FLD: LOQ: 12 µg/kg; UV: LOD: 0,1 mg/kg.	NIFC.04.M.064 (2026)
27.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Xác định chất tăng trắng quang học (định tính) Phương pháp UV-Vis *Identification of optical whitening agents (qualitative)* *UV-Vis method*	LOD: 0,1 mg/kg	TCVN 11528:2016
28.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng cyanide Phương pháp HPLC-FLD *Determination of cyanide content* *HPLC-FLD method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.067 (2024) (Ref. EPA Method 335.4)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Nước (nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))** ***Water (domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng cyanide Phương pháp HPLC-FLD *Determination of cyanide content* *HPLC-FLD method*	0,01 mg/L	NIFC.04.M.068 (2023)
30.		Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol [Phụ lục 3] Phương pháp GC-MS(/MS), UV-Vis *Determination of phenolic and phenolic compounds content [Appendix 3]* *GC-MS(/MS) and UV-Vis method*	UV-Vis: 1 µg/L, GC-MS(/MS): 1 µg/L (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.072 (2023) (Ref. EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)
31.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng phenol tổng số Phương pháp UV-Vis *Determination of phenolic compounds content* *UV-Vis method*	0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	NIFC.04.M.073 (2024) (Ref. TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990), EPA 420.1)
32.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng phenol Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Phenol content* *GC-MS/MS method*	0,1 mg/kg	NIFC.04.M.074 (2021) (Ref. EPA Method 8041A)
33.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng nitrosamine [Phụ lục 4] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of nitrosamine [Appendix 4]* *GC-MS/MS method*	0,5 ng/g (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.075 (2024)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additives***	Xác định hàm lượng 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI) content* *LC-MS/MS method*	0,1 mg/kg	NIFC.04.M.076 (2024) (Ref. QCVN 4-10:2010/BYT)
35.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of polyaromatic hydrocarbon (PAHs)* *GC-MS/MS method*	[Phụ lục 4]	NIFC.04.M.080 (2024)
36.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm), thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation), food***	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Acrylamide content* *LC-MS/MS method*	Nước: 0,3 µg/L; Thực phẩm: 30 µg/kg	NIFC.04.M.081 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp đo quang *Determination of formaldehyde content Spectrophotometry method*	0,3 µg/mL	NIFC.04.M.082 (2023) (Ref. TCVN 7421-1:2004)
38.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)** ***Food, milk and milk products, domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of bisphenol A content LC-MS/MS method*	Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa*/food, milk and milk products*: 10 µg/kg Còn lại/*The Remaining*: 10 µg/L	NIFC.04.M.086 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Khăn ướt sử dụng một lần, khăn giấy** ***Disposable wet wipes, napkin***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde content* *UV-Vis method*	7,5 mg/kg	NIFC.04.M.096 (2018) (Ref. TCVN 11528:2016)
40.	**Vật liệu dệt** ***Textile products***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of Formaldehyde content* *UV-Vis method*	21 mg/kg	NIFC.04.M.098 (2018) (Ref. TCVN 7414-1: 2013)
41.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định Cholesterol Phương pháp GC-MS *Determination of Cholesterol content* *GC-MS method*	TPBVSK (dạng rắn, dầu)/*health supplement (solid, oil)*: 50 mg/kg Loại khác/*others*: 5 mg/kg	NIFC.04.M.099 (2023) (Ref. AOAC 994.10)
42.	**Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa** ***Functional food, milk and milk products***	Xác định hàm lượng IgG Phương pháp HPLC-PDA *Detemination of IgG content* *HPLC-PDA method*	1 mg/g	NIFC.04.M.104 (2023) (Ref. AOAC 2010.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
43.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định hàm lượng acid béo [Phụ lục 6] Phương pháp GC-MS, GC-FID, GC-HRMS *Determination of fatty acids content [Appendix 6]* *GC-MS method* *GC-FID method* *GC-HRMS method*	-GC-MS: C16:0: 60 mg/kg Acid béo bão hòa/*Saturated fatty acids* (trừ/*exclude* C16:0): 40 mg/kg Các acid béo khác/*Other Saturated fatty acids* (trừ acid béo bão hòa/*exclude Saturated fatty acids*): 20 mg/kg -GC-FID: C16:0: 150 mg/kg Acid béo bão hòa/ *Saturated fatty acids* (trừ/*exclude* C16:0): 100 mg/kg Các acid béo /*Other Saturated fatty acids* (trừ acid béo bão hòa/*exclude Saturated fatty acids*): 50 mg/kg	NIFC.04.M.107 (2024) (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)
44.	**Cồn và đồ uống có cồn** ***Alcoholic, Alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng aldehyde Phương pháp chuẩn độ *Determination of aldehyde content* *Titration method*	2 mg/L	TCVN 8009:2009
45.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Ergot alkaloids [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ergot alkaloids [Appendix 7]* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg, 1,0 µg/L (từng chất/*each compound*)	NIFC.04.M.110 (2025) (Ref. EN 17425:2021)
46.		Xác định hàm lượng pyrolizidine alkaloids Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pyrolizidine alkaloids* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.111 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
47.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Pregnenolone acetate Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Pregnenolone acetate* *HPLC-PDA Method*	2,5 mg/g, 2,5 mg/mL	NIFC.04.M.113 (2025)
48.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định hàm lượng Phytosterol (campesterol, stigmaterol, beta-sitosterol, delta-7-stigmasterol, delta-5-avenasterol, delta-7-avenasterol, brassicasterol) Phương pháp GC-MS *Determination of Phytosterol content* *GC-MS method*	15 mg/kg (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.120 (2023) (Ref. AOAC 2007.03)
49.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Food, health supplement, feeding stuffs***	Xác định hàm lượng fumonisins Phương pháp LC-MS/MS *Determination of fumonisins content* *LC-MS/MS method*	100 µg/kg	NIFC.04.M.126 (2026) (Ref. AOAC 2001.04-2001)
50.		Xác định hàm lượng zearalenone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of zearalenone content* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	NIFC.04.M.127 (2026) (Ref. AOAC 985.18-1988(2002))
51.		Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of deoxynivalenol content* *LC-MS/MS method*	200 µg/kg	NIFC.04.M.128 (2026) (Ref. TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010))
52.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm** ***Health supplement, food additives***	Xác định hàm lượng dư lượng dung môi (methylene chloride, acetone, tetrahydrofuran, n-hexan, ethyl ether, cyclohexane, chloroform, toluen, benzen, xylen, 1,4-dioxan) Phương pháp GC-MS *Determination of residual solvent content* *GC-MS method*	0,01% (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.144 (2026) (Ref. QCVN4-21:2011/BYT)
53.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of T2, HT2 content* *LC-MS/MS method*	T2: 1,0 µg/kg; HT2: 5,0 µg/kg; Tổng/*Total* T2, HT2: 6,0 µg/kg	NIFC.04.M.161 (2025) (Ref. EN 16923:2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
54.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng atropin Phương pháp HPLC-PDA *Determination of atropin content* *HPLC-PDA method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.175 (2023)
55.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Furan và dẫn xuất alkyl furan (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran) Phương pháp GC-MS *Determination of Furan and alkyl furan derivatives content (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran)* *GC-MS method*	1 µg/kg (từng chất/*each compound*	NIFC.04.M.179 (2024)
56.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additives***	Xác định nhóm glycol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glycol groups* *LC-MS/MS method*	10 mg/kg	NIFC.04.M.310 (2023)
57.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Heterocyclic amin (HCAs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Heterocyclic amin (HCAs) content* *LC-MS/MS method*	[Phụ lục 8]	NIFC.04.M.315 (2024)
58.	**Mỳ ăn liền** ***Instant noodles***	Xác định hàm lượng ethylene oxide, 2-chloro ethanol và ethylene oxide tổng số Phương pháp GC-MS/MS *Determination of ethylene oxide, 2-chloroethanol and ethylene oxide total content* *GC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	NIFC.04.M.323 (2021)
59.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ethylen glycol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ethylene glycol content* *LC-MS/MS method*	3 mg/kg	NIFC.04.M.325 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60.	**Nước (nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))** ***Water (domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng Epichlohydrin Phương pháp GC-MS *Determination of Epichlohydrin content* *GC-MS method*	0,3 µg/L	NIFC.04.M.328 (2023)
61.	**Rượu vang** **Wine**	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID *Determination of Ethanol content* *GC-FID method*	0,2 %	NIFC.04.M.330 (2022)
62.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định các chất nhóm glucocorticoid [Phụ lục 9] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glucocorticoids content [Appendix 9]* *LC-MS/MS method*	Betamethasone, Dexamethasone, Prednisolone: 0,05 mg/kg Các chất còn lại/*The Remaining*: 0,3 mg/kg	NIFC.04.M.334 (2023)
63.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định các chất hormone giới tính (Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, estradiol (17-β-estradiol, Estrone, Estriol)) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of sexual hormone (Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, estradiol (17-βestradiol, Estrone, Estriol)) content* *LC-MS/MS method*	LOQ: 0,3 mg/kg LOD: 0,1 mg/kg (POD 100%)	NIFC.04.M.337 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
64.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng patulin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Patulin content* *LC-MS/MS method*	5 µg/kg	NIFC.04.M.343 (2023)
65.	**Thực phẩm bổ sung** ***Food supplement***	Xác định hàm lượng Sn-2-palmitate (OPO) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sn-2-palmitate (OPO) content* *LC-MS/MS method*	30 µg/kg	NIFC.04.M.345 (2023)
66.	**Đồ uống có cồn** ***Alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Cyanide content* *HPLC-FLD method*	3 mg/L	NIFC.04.M.346 (2022) (Ref. AOAC 973.20)
67.	**Thức ăn chăn nuôi, các loại đậu** ***Animal feeding stuffs, legumes***	Xác định hàm lượng axit xyanhydric Phương pháp chuẩn độ *Determination of hydrocyanic acid content* *Titration method*	10 mg/kg	NIFC.04.M.356 (2026) (Ref. TCVN 8763:2012, AOAC 915.03)
68.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Ethyl carbamate Phương pháp GC-MS, LC-MS/MS *Determination of Ethyl carbamate content* *GC-MS, LC-MS/MS method*	30 µg/L	NIFC.04.M.358 (2024) (Ref. AOAC 994.07)
69.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation)***	Xác định chỉ số dầu hydrocarbon Phương pháp GC-FID *Determination of hydrocarbon oil index* *GC-FID method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.359 (2025) (Ref. TCVN 10499-2:2015, EN 16995:2017))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
70.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định chất dị nguyên sữa Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of milk allergens* *LC-MS/MS method*	Casein LOD: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L	NIFC.04.M.360 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
71.		Xác định chất dị nguyên trứng Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of egg allergens* *LC-MS/MS method*	Trứng/*Egg* LOD: 30 mg/kg, 30 mg/L	NIFC.04.M.361 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
72.		Xác định chất dị nguyên hạt Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of nuts allergens* *LC-MS/MS method*	LOD: Hạnh nhân/ *Almonds:* 9,0 mg/kg; Hạt điều/ *Cashews*: 30 mg/kg; Hạt dẻ, dẻ cười/ *Chestnuts, pistachios*: 40 mg/kg; Hạt phỉ/ *Hazelnuts*: 40 mg/kg	NIFC.04.M.362 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
73.		Xác định peptide có nguồn gốc từ lợn Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of peptides derived from pigs* *LC-MS/MS method*	Lợn/*Porcine* LOD: 0,15 % (1,5 mg/g, 1,5 mg/mL)	NIFC.04.M.363 (2023)
74.	**Ngũ cốc nguyên hạt** ***Whole grains***	Xác định hàm lượng Ergot sclerotia Phương pháp sàng lọc trực quan *Determination of Ergot sclerotia content* *Visual screening method*	100 mg/kg	NIFC.04.M.364 (2025) (Ref. EN 15587:2019)
75.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ lạc Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identifying peanut allergens* *LC-MS/MS method*	LOD: 5 mg/kg	NIFC.04.M.370 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
76.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ đậu tương Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identification of soybean allergens LC-MS/MS method*	LOD: 10 mg/kg	NIFC.04.M.371 (2025)
77.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ vừng Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identification of sesame allergens LC-MS/MS method*	LOD: 10 mg/kg	NIFC.04.M.372 (2025)
78.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ giáp xác Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identification of crustacean allergens LC-MS/MS method*	LOD: 100 mg/kg	NIFC.04.M.373 (2025)
79.	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereals and cereal products***	Xác định hàm lượng Tropane alkaloid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tropane alkaloid content LC-MS/MS method*	tropine: 0,5 µg/kg; atropine, scopolamine, anisodamine, homatropine, pseudotropine: 0,1 µg/kg	NIFC.04.M.374 (2026)
80.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng ester Phương pháp chuẩn độ *Determination of ester content Titration method*	10 mg/L	NIFC.04.M.375 (2026) (Ref. TCVN 1051:2009)
81.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng biotin (vitamin H hoặc vitamin B7) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of biotin (vitamin H or vitamin B7) content LC-MS/MS method*	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*health supplement*: 14 µg/100g, µg/100mL Thức ăn chăn nuôi/*animal feeding stuffs*: 1 µg/100g, µg/100mL Còn lại/*Other*: 0,19 µg/100g, µg/100mL	NIFC.02.M.293 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B12 (cyanocobalamin) content* *LC-MS/MS method*	Sữa lỏng/*Fluid Milk*: 0,1 µg/100mL Sữa bột, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học/ *Milk powder, food supplement, Food for special medical purposes*: 0,4 µg/100g, µg/100mL Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ *Health supplement*: - Dạng rắn, dầu/*solid and oil*: 200 µg/100g, µg/100mL - Dạng lỏng/ *liquid*: 20 µg/100mL, Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feeding stuffs*: 0,5mg/kg, mg/L	NIFC.04.M.105 (2025)
83.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid folic (vitamin B9), 5-methyltetrahydrofolate (5-MTHF) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of folic acid (vitamin B9), 5-methyltetrahydrofolate (5-MTHF)content* *LC-MS/MS method*	Acid folic (vitamin B9): - Dạng rắn/*solid*: 10 µg/100g, - Dạng lỏng/*liquid*: 3 µg/100mL; 5-MTHF: 50 µg/100g	NIFC.02.M.18 (2025) (Ref. AOAC 2013.13)

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- EN: tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref.: Phương pháp tham chiếu/*reference method*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard
- Thực phẩm chức năng (gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)/ *Functional food (including Health supplement, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses*)

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.



Phụ lục 1: Danh mục các chất cường dương nhóm ức chế PDE5/
Appendix 1: List of PDE5 inhibitor

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
1	2-Hydroxypropylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-(2-hydroxypropyl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil-N-(2-hydroxy) propyl
2	Acetaminotadalafil	N-((6R,12aR)-6-(1,3-Benzodioxol-5-yl)-3,4,6,7,12,12a-hexahydro-1,4-dioxopyrazino (1',2':1,6) pyrido(3,4-b) indol-2(1H)-yl) acetamide
3	Acetil acid	5-(5-Carboxy-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-n-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo [4,3] pyrimidin-7-one
4	Acetildenafil	5-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethylpiperazin-1-yl) acetyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7(6H)-one; Hongdenafil
5	Acetylvardenafil	2-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethyl-1-piperazinyl) acetyl) phenyl)-5-methyl-7-propylimidazo(5,1-f) (1,2,4) triazin-4(1H)-one; Vardenafil Acetyl Analogue
6	Aildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Methisosildenafil; Dimethylsildenafil
7	Aminotadalafil	(2R,8R)-6-amino-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione
8	Avanafil	4-[(3-chloro-4-methoxybenzyl) amino]-2-[(2S)-2-(hydroxymethyl) pyrrolidin-1-yl]-N-(pyrimidin-2-ylmethyl) pyrimidine-5-carboxamide
9	Benzamidenafil	N-[(3,4-dimethoxyphenyl) methyl]-2-(1-hydroxypropan-2-ylamino)-5-nitrobenzamide; Xanthoanthrafil; Rac-Xanthoanthrafil
10	Carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Fondenafil
11	Chlorodenafil	5-(5-(2-Chloroacetyl)-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-one
12	Chloropretadalafil	(1R,3R)-Methyl 1-(benzo[d][1,3] dioxol-5-yl)-2-(2-chloroacetyl)-2,3,4,9-tetrahydro-1H-pyrido[3,4-b]indole-3-carboxylate
13	Cyclopentylnafil	5-[5-[(4-Cyclopentyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-ethoxyphenyl]-1,6-dihydro-1-methyl-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
14	Descarbonsildenafil	N-[2-(dimethylamino)ethyl]-4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-5-yl)benzenesulfonamide; Sildenafil descarbon
15	Desmethyl carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Norcarbodenafil; Desmethylcarbodenafil; Desmethylfondenafil

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
16	Desmethylsildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; N-Desmethylsildenafil; Sildenafil-desmethyl
17	Desmethylthiosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Desmethyl Thiosildenafil; N-Desmethylthiosildenafil
18	Dimethylacetildenafil	5-[5-[2-[3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] acetyl]-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Des-N-ethyl 3,5-dimethylacetildenafil
19	Dithiodesmethylcarbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbothioyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Dithio-desmethylcarbodenafil
20	Gendenafil	5-(5-acetyl-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H,6H,7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
21	Homosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
22	Hydroxyacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl]acetyl]phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7-one; Hydroxyhongdenafil
23	Hydroxychlorodenafil	5-[5-(2-chloro-1-hydroxyethyl)-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
24	Hydroxyhomosildenafil	5-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Lodenafil
25	Hydroxythiovardenafil	2-[2-Ethoxy-5-[[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazinyl] sulfonyl] phenyl]-5-methyl-7-propylimidazo[5,1-f][1,2,4]triazine-4(1H)-thione
26	Hydroxyvardenafil	2-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
27	Imidazosagatriazinone	5-(2-Ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-one; Desulfovardenafil
28	Lodenafil carbonate	Bis-(2-(4-(4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6,7-dihydro-1H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-5-yl)-benzenesulfonyl) piperazin-1-yl)-ethyl)carbonate
29	Mutaprodenafil	5-[5-[(3R,5S)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-7-(3-methyl-5-nitroimidazol-4-yl) sulfanyl-3-propylpyrazolo[4,3-d] pyrimidine; Nitroprodenafil
30	N-Desethylvardenafil	2-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
31	N-Desmethyl-N-benzyl sildenafil	5-[5-(4-benzylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Benzylsildenafil; Sildenafil-N-benzyl

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
32	N-Desmethyl tadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil; Demethyltadalafil
33	N-Desmethylvardenafil	2-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-4-one; N-Desethyl-N-Methyl Vardenafil
34	Nitrodenafil	5-(2-ethoxy-5-nitrophenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
35	N-Octylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-octyl-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Octylnortadalafil
36	Noracetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-methylpiperazin-1-yl) acetyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Demethylhongdenafil; Norhongdenafil; N-Desmethylacetildenafil
37	Norneosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperidin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino sildenafil
38	Norneovardenafil	4-ethoxy-3-(5-methyl-4-oxo-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-2-yl) benzoic acid
39	O-desethyl-o-propyl sildenafil	1,6-Dihydro-1-methyl-5-[5-[(4-methyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-propoxyphenyl]-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl sildenafil
40	Piperadino vardenafil	2-[2-ethoxy-5-(piperidine-1-ylsulfonyl)-phenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f]-[1,2,4]triazin-4-one; Piperidenafil; Pseudovardenafil
41	Piperazonifil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-ethyl-3-oxopiperazin-1-yl)-1-hydroxyethyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperazinonafil; Dihydroacetildenafil
42	Piperiacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-(2-piperidin-1-ylacetyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino acetildenafil
43	Propoxyphenyl aildenafil	5-(5-(((3R,5S)-3,5-Dimethylpiperazin-1-yl) sulfonyl)-2-propoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(4H)-one; O-Desethyl-O-propyl Methisosildenafil
44	Propoxyphenyl homohydroxysildenafil	5-[5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonyl-2-propoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl hydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil-propoxyphenyl
45	Propoxyphenylthiosildenafil	1-methyl-5-[5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-propoxyphenyl]-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione
46	Sildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
47	Sildenafil N-oxide	5-(2-Ethoxy-5-((4-methyl-4-oxidopiperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-7-one

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
48	Sulfohydroxyhomosildenafil	5-(2-ethoxy-5-((4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,4-dihydro-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Hydroxythiohomosildenafil; Thiohydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil thione
49	Tadalafil	(6R,12aR)-6-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-2,3,6,7,12,12a-hexahydropyrazino [1',2':1,6] pyrido[3,4-b] indole-1,4-dione
50	Thioaildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfoaildenafil; Thiomethisosildenafil; Sulfodimethyl sildenafil; Dimethylthiosildenafil
51	Thiosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfosildenafil; Sildenafil thione; Thiodenafil
52	Udenafil	3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-5-yl)-N-[2-(1-methylpyrrolidin-2-yl) ethyl]-4-propoxybenzenesulfonamide
53	Vardenafil	1-{[3-3,4-Dihydro-5-methyl-4-oxo-7-propylimidazo[5,1-f]-as-triazin-2-yl)-4-ethoxyphenyl] sulfonyl}-4-ethylpiperazine

Phụ lục 2: Danh mục nhóm các chất chống viêm không steroid (NSAIDs)/
Appendix 2: List of non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs)

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*Health supplement*		Thịt và các sản phẩm thịt/*Meat and meat products*		Sữa và các sản phẩm sữa/*Milk and milk products*	
			µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg
1	Diclofenac	2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
2	Diclofenac sodium	sodium 2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetate	0.1	0.3	-	-	-	-
3	Ibuprofen	2-[4-(2-methylpropyl) phenyl] propanoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
4	Indomethacin	2-[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methylindol-3-yl]acetic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
5	Ketoprofen	2-(3-benzoylphenyl) propanoic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*Health supplement*		Thịt và các sản phẩm thịt/*Meat and meat products*		Sữa và các sản phẩm sữa/*Milk and milk products*	
			µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg
6	Naproxen	(2S)-2-(6-methoxynaphthalen-2-yl) propanoic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
7	Nefopam	5-methyl-1-phenyl-1,3,4,6-tetrahydro-2,5-benzoxazocine	0.1	0.3	-	-	-	-
8	Piroxicam	4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-yl-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
9	Aspirin	2-acetyloxybenzoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
10	Flunixin	2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	-	-
11	5-OH Flunixin	5-hydroxy-2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid	0.1	0.3	-	-	0.0005	0.002
12	Meloxicam	4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-1,3-thiazol-2-yl)-1,1-dioxo-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
13	Flufenamic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] benzoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
14	Niflumic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
15	Tolfenamic acid	2-(3-chloro-2-methylanilino) benzoic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
16	Mefenamic acid	2-(2,3-dimethylanilino) benzoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*Health supplement*		Thịt và các sản phẩm thịt/*Meat and meat products*		Sữa và các sản phẩm sữa/*Milk and milk products*	
			µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg
17	Acetaminophen	Paracetamol; N-(4-hydroxyphenyl) acetamide	0.1	0.3	-	-	-	-
18	Etoricoxib	5-chloro-2-(6-methylpyridin-3-yl)-3-(4-methylsulfonylphenyl) pyridine	0.1	0.3	-	-	-	-
19	Celecoxib	4-[5-(4-methylphenyl)-3-(trifluoromethyl) pyrazol-1-yl] benzenesulfonamide	0.1	0.3	-	-	-	-
20	Lornoxicam	6-chloro-4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-ylthieno[2,3-e] thiazine-3-carboxamide	0.1	0.3	-	-	-	-
21	Phenylbutazone	4-butyl-1,2-diphenylpyrazolidine-3,5-dione	0.1	0.3	-	-	-	-
22	Oxyphenbutazone	4-butyl-1-(4-hydroxyphenyl)-2-phenylpyrazolidine-3,5-dione	0.1	0.3	-	-	-	-

Phụ lục 3: Danh mục các các chất phenol và dẫn xuất phenol/
Appendix 3: List of phenolic and phenolic compounds content

TT	Tên chất	Tên khác
No.	***Name'compound***	***Other name***
1	Phenol	Carbolic acid; Hydroxybenzene; Phenic acid; Oxybenzene; Benzenol; Phenylic acid
2	2-Chloro-phenol	o-Chlorophenol; 2-Hydroxychlorobenzene
3	2-methyl-phenol	o-Cresol; 2-Cresol; 2-hydroxytoluene
4	3-methyl-phenol	m-Cresol; 3-Cresol; 3-hydroxytoluene
5	4-methyl-phenol	p-Cresol; 4-Cresol; 4-hydroxytoluene
6	2-nitro-phenol	o-Nitrophenol; o-Hydroxynitrobenzene; 2-Hydroxynitrobenzene
7	2,4-Dimethyl-phenol	2,4-Xylenol; m-Xylenol; 1-Hydroxy-2,4-dimethylbenzene
8	2,4-Dichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4-dichlorobenzene
9	2,6-Dichloro-phenol	2,6-Dichlorfenol
10	4-Chloro-3-methyl-phenol	Chlorocresol; 4-Chloro-m-cresol; p-Chloro-m-cresol
11	2,4,6-Trichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4,6-trichlorobenzene
12	2,4,5-Trichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4,5-trichlorobenzene
13	2,3,4,6-tetrachloro-phenol	1-Hydroxy-2,3,4,6-tetrachlorobenzene
14	pentachloro-phenol	2,3,4,5,6-Pentachlorophenol

Phụ lục 4: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)/
Appendix 4: List of polyaromatic hydrocarbon

TT	Tên chất	LOD	LOQ
No.	***Name'compound***	**µg/kg**	**µg/kg**
1	Naphthalen	1	3
2	Acenaphthylen	0.5	2
3	Acenaphthen	0.5	2
4	Fluoren	1	3
5	Phenanthren và anthracen	1	3
6	Fluoranthen	1	3
7	Pyren	2	6
8	Benzo(a)anthracen và chrysen	1	3
9	Benzo(b)flouranthen và Benzo(k)flouranthen	1	3
10	Benzo(a)pyren	0.3	1
11	Indeno(1,2,3-c,d)pyren và Dibenzo(a,h)anthracen	2	6
12	Benzo(g,h,i)perylen	1	3

Phụ lục 5: Danh mục các phẩm màu azo/

Appendix 5: List of Azo dyes

TT	Tên chất	LOD	LOQ
No.	*Name'compound*	µg/kg	µg/kg
1	2,2'-diclo-4,4'-melylen-dianilin	0.1	0.3
2	2,4,5-trimetylanilin	0.1	0.3
3	2-aminotoluen	0.1	0.3
4	2-metoxyanilin	0.1	0.3
5	2-naphtylamin	0.1	0.3
6	3,3'-diclobenzidin	0.1	0.3
7	3,3'-diclobiphenyl-4.4'-ylendiamin	0.1	0.3
8	3,3'-dimetoxybenzidin	0.1	0.3
9	3,3'-dimetylbenzidin	0.1	0.3
10	4,4'-bi-o-toluidin	0.1	0.3
11	4,4'-diaminodiphenylmetan	0.1	0.3
12	4-aminoazobenzen	0.1	0.3
13	4-aminobiphenyl	0.1	0.3
14	4-cloanilin	0.1	0.3
15	4-clo-o-toluidin	0.1	0.3
16	4-metoxy-m-phenylendiamin	0.1	0.3
17	4-metyl-m-phenylendiamin	0.1	0.3
18	4-o-tolylazo-o-toluidin	0.1	0.3
19	5-nitro-o-toluidin	0.1	0.3
20	6-metoxy-m-toluidin	0.1	0.3
21	Benzidin	0.1	0.3
22	Biphenyl-4-ylamin	0.1	0.3

Phụ lục 6: Danh mục các acid béo/

Appendix 6: List of fatty acids

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
1	Acid Butyric	C4:0
2	Acid Caproic	C6:0
3	Acid Caprylic	C8:0
4	Acid Capric	C10:0
5	Acid Undecanoic	C11:0
6	Acid Lauric	C12:0
7	Acid Tridecanoic	C13:0
8	Acid Myristic	C14:0
9	Acid Myristoleic	C14:1 (C14:1n5)
10	Acid Pentadecanoic	C15:0
11	Acid cis-10-pentadecenoic	C15:1 (C15:1n5)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
12	Acid Palmitic	C16:0
13	Acid Palmitoleic	C16:1 (C16:1n7)
14	Acid Heptadecanoic	C17:0
15	Acid cis-10-heptadecenoic	C17:1 (C17:1n7)
16	Acid Stearice	C18:0
17	Acid Elaidic (Acid trans-9-octadecenoic)	C18:1n9t
18	Acid Oleic (OA)	C18:1n9c
19	Acid Linolelaidic	C18:2n6t (C18:2n6(6t,9t))
20	Acid Linoleic (LA)	C18:2n6c
21	Acid g-Linolenic (GLA)	C18:3n6
22	Acid α-Linolenic (ALA)	C18:3n3
23	Acid Arachidic	C20:0
24	Acid cis-11-eicosenoic	C20:1 (C20:1n9)
25	Acid cis-11,14-eicosadienoic	C20:2 (C20:2n6)
26	Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic	C20:3n6
27	Acidcis-11,14,17-eicosatrienoic	C20:3n3
28	Acid Arachidonic (ARA, AA)	C20:4n6
29	Acid cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic (EPA)	C20:5n3
30	Acid Heneicosanoic	C21:0
31	Acid Behenic	C22:0
32	Acid Erucic	C22:1n9
33	Acid cis-13,16-docosatrienoic	C22:2 (C22:2n6)
34	Acid cis-4,7,10,16,19-docosahexaenoic (DHA)	C22:6n3
35	Acid Tricosanoic	C23:0
36	Acid Lignoceric	C24:0
37	Acid Nervonic	C24:1 (C24:1n9)
38	Acid trans-Vaccenic (Acid trans-11-octadecenoic)	C18:1n7t
39	Acid trans-10-octadecenoic	C18:1n8t
40	Acid trans-8-octadecenoic	C18:1n10t
41	Acid trans-7-octadecenoic	C18:1n11t
42	Acid Petroselaidic (Acid trans-6-octadecenoic)	C18:1n12t

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
43	Acid trans-9, cis-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6c,9t)
44	Acid cis-9, trans-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6t,9c)
45	Acid trans-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic (Acid trans-9,12,15-octadecatrienoic)	C18:3n3(3t,6t,9t)
46	Acid trans-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9t)
47	Acid trans-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9t)
48	Acid trans-9, cis-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6c,9t)
49	Acid cis-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6t,9c)
50	Acid cis-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9c)
51	Acid cis-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9c)
52	Omega 3	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3
53	Omega 6	C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
54	Omega 9	C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
55	Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA)	C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0
56	Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3
57	Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
58	Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA)	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
59	Chất béo dạng trans C18:1 (Trans fatty acids C18:1–TFA-C18:1)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t
60	Chất béo dạng trans C18:2 (Trans fatty acids C18:2–TFA-C18:2)	C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
61	Chất béo dạng trans C18:3 (Trans fatty acids C18:3–TFA-C18:3)	C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
62	Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t, C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c), C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
63	Omega 5	C14:1, C15:1
64	Omega 7	C16:1, C17:1
65	Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT)	C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0

Phụ lục 7: Danh mục các chất Ergot alkaloids/

Appendix 7: List of Ergot alkaloids

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
1	Ergocornine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
2	Ergocorninine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
3	Ergocristine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
4	Ergocristinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
5	Ergocryptine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
6	Ergocryptinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
7	Ergosine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
8	Ergosinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide

Phụ lục 8: Danh mục các heterocyclic amin (HCAs)/

Appendix 8: List of heterocyclic amin

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ
			µg/kg	µg/kg
1	IQ	2-Amino-3-methylimidazo[4,5-f]quinolone	0.15	0.5
2	MeIQ	2-Amino-3,4-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinolone	0.15	0.5
3	MeIQx	2-Amino-3,8-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinoxaline	0.015	0.05
4	PhIP	2-Amino-1-methyl-6-phenylimidazo[4,5-b]pyridine	0.015	0.05
5	AαC	2-Amino-9H-pyrido[2,3-b]indole	0.015	0.05
6	MeAαC	2-Amino-3-methyl-9H-pyrido[2,3-b]indole	0.15	0.5
7	Glu-P-1	2-Amino-6-methyldipyrido[1,2-a:3′2′-d]imidazole	0.15	0.5
8	Glu-P-2	2-Aminodipyrido[1,2-a:3′2′-d]imidazole	0.15	0.5
9	Trp-P-1	3-Amino-1,4-dimethyl-5H-pyrido[4,3-b]indole	0.015	0.05
10	Trp-P-2	3-Amino-1-methyl-5H-pyrido[4,3-b]indole	0.15	0.5

Phụ lục 9: Danh mục các chất nhóm glucocorticoid/

Appendix 9: List of glucocorticoids

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*
1	Beclomethasone	8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-chloro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
2	Betamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*
3	Betamethasone dipropionate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-17-propanoyloxy-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] propanoate
4	Betamethasone valerate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] pentanoate
5	Budesonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-9,13-dimethyl-6-propyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
6	Clobetasol propionate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-17-(2-chloroacetyl)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
7	Cortisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
8	Cortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
9	Deflazacort	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-6,9,13-trimethyl-16-oxo-5-oxa-7-azapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-6,14,17-trien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
10	Dexamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
11	Dexamethasone acetate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
12	Fludrocortisone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,11,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
13	Fluocinolone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-6,9-difluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
14	Fluocinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
15	Fluocinonide	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-6,6,9,13-tetramethyl-16-oxo-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
16	Fluorometholone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-17-acetyl-9-fluoro-11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
17	Fluticasone	S-(fluoromethyl) (6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-17-

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*
		carbothioate
18	Fluticasone propionate	[(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-17-(fluoromethylsulfanylcarbonyl)-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
19	Hydrocortisone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
20	Hydrocortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-10,13-dimethyl-3-oxo-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
21	Methylprednisolone	(6S,8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-6,10,13-trimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
22	Mometasone (Mometasone furoate)	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-chloro-17-(2-chloroacetyl)-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
23	Prednisolone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
24	Prednisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
25	Prednisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
26	Triamcinolone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-9-fluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
27	Triamcinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S)-12-fluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
28	6α-methylprednisolone	[2-(11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-3-oxo-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6*H*-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl)-2-oxoethyl] acetate

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Tồn dư và ô nhiễm hóa chất**
Laboratory:	***Laboratory of Chemical Residues and Contamination in food***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su, giấy, gỗ, phức hợp tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa, kim loại, tre gỗ** ***Plastic, metal, rubber, paper, wooden, complex packaging and materials in contact with food Plastic, metal, Wooden, bamboo chopsticks***	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (Trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước), Phương pháp khối lượng *Determination of evaporation residue (Leaching solution: 20% ethanol, 4% acetic acid, n-heptane, water) content Gravimetry method*	15 µg/mL	NIFC.04.M.088 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018
2.		Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp đo quang *Determination of Formaldehyde migration Spectrophotometry method*	0,3 µg/mL	NIFC.04.M.085 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT TCVN 12272:2018)
		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp đo quang *Determination of Formaldehyde Spectrophotometry method*	0,3 µg/g	NIFC.04.M.085 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT); TCVN 12272:2018
3.		Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp định tính *Determination of Formaldehyde migration Qualitative method*	POD (1 µg/mL)	NIFC.04.M.085 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa, kim loại** ***Plastic, metal, rubber packaging and materials in contact with food*** ***Plastic, metal chopsticks***	Xác định thôi nhiễm phenol Phương pháp đo quang *Determination of Phenol migration* *Spectrophotometry method*	1,0 µg/mL	NIFC.04.M.084 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018
5.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** ***Plastic packaging and materials in contact with food***	Xác định thôi nhiễm Melamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine migration* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/mL	NIFC.04.M.083 (2026)
6.		Xác định thôi nhiễm và hàm lượng nhóm Phthalat: DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA (Trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalates migration (Leaching solution: 20% ethanol, 4% acetic acid, n-heptane, water)* *GC-MS method*	0,3 µg/mL (µg/g)	NIFC.04.M.129 (2026)
7.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa** ***Plastic packaging and materials in contact with food*** ***Plastic chopsticks***	Xác định thôi nhiễm Caprolactam Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Caprolactam migration* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/mL	NIFC.04.M.092 (2026) (Ref: QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
8.		Xác định hàm lượng diphenyl carbonate Phương pháp HPLC *Determination of diphenyl carbonate* *HPLC method*	300 µg/g	NIFC.04.M.094 (2026) QCVN 12-1:2011/ BYT TCVN 12272:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa** ***Plastic packaging and materials in contact with food*** ***Plastic chopsticks***	Xác định thôi nhiễm acid lactic tổng số Phương pháp HPLC *Determination of Total lactic acid migration* *HPLC method*	10 µg/mL	NIFC.04.M.093 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
10.		Xác định hàm lượng Cresyl phosphate Phương pháp HPLC *Determination of Cresyl phosphate* *HPLC method*	0,3 µg/g	NIFC.04.M.091 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
		Xác định hàm lượng Cresyl phosphate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cresyl phosphate* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/g	NIFC.04.M.091 (2026) (Ref QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018)
11.		Xác định hàm lượng các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS *Determination of Dibutyl tin compound* *GC-MS method*	5,0 µg/g	NIFC.04.M.090 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
12.		Xác định hàm lượng Vinylidene chloride Phương pháp GC-FID *Determination of Vinylidene chloride* *GC-FID method*	1,0 µg/g	NIFC.04.M.152 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
13.		Xác định thôi nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp GC-FID *Determination of Methyl methacrylate migration* *GC-FID method*	5,0 µg/mL	NIFC.04.M.153 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
14.		Xác định hàm lượng amin (triethylamin và tributylamin) Phương pháp GC-FID *Determination of amin (triethylamin và tributylamin)* *GC-FID method*	1 µg/g	NIFC.04.M.154 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa** ***Plastic packaging and materials in contact with food*** ***Plastic chopsticks***	Xác định thôi nhiễm và hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-FID *Determination of vinyl chloride* *GC-FID method*	0,1 µg/g	NIFC.04.M.089 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
16.		Xác định thôi nhiễm Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of bisphenol A migration* *LC-MS/MS method*	0,05 µg/mL	NIFC.04.M.086 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
17.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp HPLC *Determination of bisphenol A content* *HPLC method*	100 µg/g	NIFC.04.M.086 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
18.		Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi [Phụ lục 1] Phương pháp GC-MS *Determination of volatile compounds [Appendix 1]* *GC-MS method*	Phụ lục 1 *[Appendix 1]*	NIFC.04.M.087 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
		Xác định các hợp chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen) Phương pháp GC-MS *Determination of volatile compounds (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen)* *GC-MS method*	1 µg/g	NIFC.04.M.087 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
19.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa, giấy tiếp xúc với thực phẩm** ***Plastic, paper packaging and materials in contact with food***	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and* *Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 *[Appendix 2]*	NIFC.04.M.156 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Bao bì, dụng cụ, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** **Đũa ăn bằng kim loại** ***Metal packaging and materials in direct contact with food*** ***Metal chopsticks***	Xác định thôi nhiễm Epichlorohydrin Phương pháp GC-FID *Determination of epichlorohydrin* *GC-FID method*	0,1 µg/mL	NIFC.04.M.119 (2026) (Ref. QCVN 12-3:2011/BYT. TCVN 12272:2018)
21.		Xác định thôi nhiễm và hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-FID *Determination of vinyl chloride* *GC-FID method*	0,01 µg/mL	NIFC.04.M.089 (2026) QCVN 12-3:2011/BYT TCVN 12272:2018
22.	**Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc với thực phẩm** ***Rubber packaging and materials in contact with food***	Xác định hàm lượng 2-Mercaptoimidazoline Phương pháp HPLC *Determination of 2-Mercaptoimidazoline* *HPLC method*	5 µg/g	NIFC.04.M.210 (2026) (Ref. QCVN 12-2:2011/BYT)
23.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi nhóm HAAc (Bromochloroacetic acid, Bromodichloroacetic acid, Chlorodibromoacetic acid, Dibromoacetic acid, Dichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Monochloroacetic acid, Tribromoacetic acid, Trichloroacetic acid) Phương pháp GC-ECD *Determination of HAAc volatile compounds (Bromochloroacetic acid, Bromodichloroacetic acid, Chlorodibromoacetic acid, Dibromoacetic acid, Dichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Monochloroacetic acid, Tribromoacetic acid, Trichloroacetic acid)* *GC-ECD method*	2 µg/L mỗi chất*/each compound*	NIFC.04.M.219 (2026) EPA 552.2. 1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Carbon tetrachlorua (Carbon tetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroacetonitrile Phương pháp GC-ECD *Determination of Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Carbon tetrachlorua (Carbon tetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroacetonitrile content GC-ECD method*	1 µg/L mỗi chất*/each compound*	NIFC.04.M.218 (2026) EPA 551.1. 1995
25.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm, nước mặt, nước ngầm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food, surface water, groundwater***	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC [Phụ lục 1] Phương pháp sắc ký khí khối phổ *Determination of volatile organic compounds content [Appendix 1] Gas chromatography mass spectrometry method*	Phụ lục 1 *[Appendix 1]*	NIFC.04.M.077 (2026) EPA 524.2. 1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy Phương pháp LC-MS/MS *Determination of phenoxy acid herbicides residues* *LC-MS/MS method*	2,4-D: 0,5 µg/L 2,4-DB: 1 µg/L 2,4,5-T: 0,5 µg/L Fenoprop: 1 µg/L MCPA: 0,2 µg/L Mecoprop: 1 µg/L Dichloprop: 0,1 µg/L	NIFC.04.M.027 (2026)
27.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues* *LC-MS/MS method*	0,6 µg/L đối với*/for* Cyanazine 1 µg/L đối với các chất*/for substances*: Atrazine và Dẫn xuất*/and Derivatives* atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazine) Hydroxyatrazine, Simazine, Carbofuran	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 536, 2007
28.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 3] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues [Appendix 3]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 3 *[Appendix 3]*	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 8321B, 2007
29.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 4] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residues [Appendix 4]* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 4 *[Appendix 4]*	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 8270E, 2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 5] Phương pháp LC-MS/MS & GC MS/MS *Determination of pesticides residues [Appendix 5]* *LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 5 *[Appendix 5]*	NIFC.04.M.021 (2026)
31.		Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 *[Appendix 2]*	NIFC.04.M.156 (2026) EPA 533, 2019
32.		Xác định độ pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	NIFC.05.M.196 (2022) TCVN 6492:2011
33.		Xác định độ đục *Determination of turbidity*	0,1 NTU	NIFC.05.M.202 (2021) TCVN 12402-1:2020
34.		Xác định độ màu *Determination of colour*	0,1 TCU	TCVN 6185:2015
35.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Độ dẫn điện *Determination of electrical conductivity*	0,1 µS/cm	NIFC.05.M.68 (2022) (Ref. Dược điển Việt Nam VI) TCVN 4851:1989
36.		Xác định mùi Phương pháp thử ngưỡng mùi *Determination of odor,* *Threshold odor test,*	-	SMEWW 2150B:2023
37.		Xác định vị Phương pháp thử ngưỡng vị *Determination of flavor, Flavor threshold test*	-	SMEWW 2160B:2023
38.		Xác định hàm lượng sulfua *Determination of sulfide content*	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định pH (x) Phương pháp đo tại hiện trường Determination of pH value (x) On-site measurement method	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
40.		Xác định mùi (x) Phương pháp xác định tại hiện trường Determination of odor (x) On-site measurement method	-	SMEWW 2150B:2023
41.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm chức năng** ***Food, agricultural and agricultural products, functional food***	Xác định hàm lượng Phosphine (Hydrogen phosphide) Phương pháp GC-MS *Determination of Phosphine (Hydrogen phosphide) content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.030 (2026)
42.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS_2) Phương pháp GC-MS *Determination of Dithiocarbamates group content (expressed as CS_2)* *GC-MS method*	0,03 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.205 (Ref. EURL-SRM ver.3. 2024) (2026)
43.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Food, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS *Determination of methyl bromide content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.241 (2026)
44.		Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 6] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Plant growth regulator content [Appendix 6]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 6 *[Appendix 6]*	NIFC.04.M.112 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật, gia vị, thảo mộc, tinh dầu, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, agricultural and agricultural products, functional food, health supplements, medicinal plants, spices, herbs and condiments, essential oil, Animal feeding stuffs and aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi-pesticide residues [Appendix 7] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 7 *[Appendix 7]*	NIFC.04.M.229 (2026) (Ref. EN 15662:2018 AOAC 2007.01)
46.	**Thực phẩm có nguồn gốc thực vật** ***Food of plant origin***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi-pesticide residues [Appendix 7] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 7 *[Appendix 7]*	EN 15662:2018
47.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm chức năng** ***Food, agricultural and agricultural products, health supplements, functional food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực [Phụ lục 8] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Polar pesticide residues [Appendix 8] LC-MS/MS method*	Phụ lục 8 *[Appendix 8]*	NIFC.04.M.026 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 *[Appendix 2]*	NIFC.04.M.156 (Ref: US FDA CAM-C-010.02) (2026)
49.	**Thực phẩm, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Food, domestic water, bottled water, natural mineral water and ice food***	Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 9] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) content [Appendix 9]* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 9 *[Appendix 9]*	NIFC.04.M.079 (2026)
50.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, functional food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 10] *Determination of antibiotics multi-residue [Appendix 10]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 10 *[Appendix 10]*	NIFC.04.M.010 (2026) (Ref: AOAC 2020.04)
51.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines [Phụ lục 11] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines and Tetracyclines's epimers group residues [Appendix 11]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 11 *[Appendix 11]*	NIFC.04.M.001 (2026)
52.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycosides [Phụ lục 12] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aminoglycosides group residues [Appendix 12]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 12 *[Appendix 12]*	NIFC.04.M.003 (Ref: AOAC 2020.04) (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 13] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of quinolone and fluoroquinolone residues [Appendix 13]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 13 *[Appendix 13]*	NIFC.04.M.006 (2026)
54.		Xác định dư lượng hormon tăng trưởng beta-agonist [Phụ lục 14] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of beta-agonist group residues [Appendix 14]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 14 *[Appendix 14]*	NIFC.04.M.015 (2026)
55.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillins [Phụ lục 15] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of penicillins group residues [Appendix 15]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 15 *[Appendix 15]*	NIFC.04.M.004 (2026)
56.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Phenicols [Phụ lục 16] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Phenicols group residues [Appendix 16]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 16 *[Appendix 16]*	NIFC.04.M.002 (2026) (Ref: AOAC 2020.04)
57.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Triphenylmethane [Phụ lục 17] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Triphenylmethane group residues [Appendix 17]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 17 *[Appendix 17]*	NIFC.04.M.008 (2026) (Ref: AOAC 2020.04)
58.		Xác định hàm lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran [Phụ lục 18] *Phương pháp LC-MS/MS* *Determination of Nitrofuran metabolites residues [Appendix 18]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 18 *[Appendix 18]*	NIFC.04.M.009 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
59.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng các chất nhóm Nitrofuran [Phụ lục 19] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofurans group residues [Appendix 19]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 19 *[Appendix 19]*	NIFC.04.M.012 (2026)
60.		Xác định dư lượng nhóm Glycopeptides [Phụ lục 20] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Glycopeptides group residues [Appendix 20]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 20 *[Appendix 20]*	NIFC.04.M.248 (2026)
61.		Xác định dư lượng các chất nhóm Halquinol và Quinoxaline [Phụ lục 21] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Halquinol group and Quinoxaline residues [Appendix 21]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 21 *[Appendix 21]*	NIFC.04.M.247 (2026)
62.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Polypeptides [Phụ lục 22] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of polypeptides group residues [Appendix 22]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 22 *[Appendix 22]*	NIFC.04.M.014 (2026)
63.		Xác định dư lượng Hormone và Stilbene [Phụ lục 23] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hormone and Stilbene veterinary drug residues [Appendix 23]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 23 *[Appendix 23]*	NIFC.04.M.115 (2026)
64.		Xác định dư lượng các chất nhóm glucocorticoid [Phụ lục 24] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glucocorticoid group residues [Appendix 24]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 24 *[Appendix 24]*	NIFC.04.M.016 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng Avilamycin (được xác định và quy về Dichloroisoeverninic acid) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Avilamycin (determined and expressed as Dichloroisoeverninic acid) LC-MS/MS method*	30 µg/kg	NIFC.04.M.134 (2026)
66.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp GC-MS *Determination of Chloroform GC-MS method*	0,01 mg/kg	NIFC.04.M.254 (2026)
67.		Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hexabromocyclododecanes (HBCDs) LC-MS/MS method*	α-HBCD: 0,4 µg/kg β-HBCD: 0,4 µg/kg γ-HBCD: 0,4 µg/kg	NIFC.04.M.253 (2026)
68.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Food, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng ion Fluoride Phương pháp điện cực chọn lọc ion *Determination of Fluoride Ion-Selective Electrode (ISE) method*	0,05 mg/kg	NIFC.04.M.263 (2026)
69.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of ethoxyquin content HPLC-FLD method*	0,15 mg/kg	NIFC.04.M.139 (2026)
70.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Abamectin content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 9475: 2012
71.		Xác định hàm lượng Chlorothalonil Phương pháp HPLC-UV và GC-FID *Determination of Chlorothalonil content HPLC-UV and GC-FID method*	0,10%	TCVN 8145:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
72.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV *Determination of Chlorfenapyr content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 12475: 2018
73.		Xác định hàm lượng Diquat Phương pháp HPLC-UV *Determination of Diquat content HPLC-UV method*	100 mg/kg	NIFC.04.M.138 (2021)
74.		Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV *Determination of Hexaconazole content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 8381:2010
75.		Xác định hàm lượng Azadirachtin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Azadirachtin content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 8383:2010
76.		Xác định hàm lượng Azoxystrobin Phương pháp GC-FID *Determination of Azoxystrobin content GC-FID method*	0,10%	TCVN 10986: 2016
77.		Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp GC-FID *Determination of Butachlor content GC-FID method*	0,10%	TCVN 11735: 2016
78.		Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp GC - FID *Determination of active ingredient Buprofezin GC method - Detector FID*	1,00%	TCVN 9477:2012
79.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Bentazone HPLC method – Detector UV*	0,10%	TC 6/2003-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Lufenuron* *HPLC method – Detector UV*	0,10%	TCVN 11734: 2016
81.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Chlorantraniliprole* *HPLC method – Detector UV*	0,10%	TCVN 12476: 2018
82.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp HPLC – UV *Determination of active ingredient Imidacloprid* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 11730: 2016
83.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin Phương pháp GC - FID *Determination of Bifenthrin content* *GC method - Detector FID*	1,00%	TCCS 282:2015/BVTV
84.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC - FID Determination of Cypermethrin content GC method - Detector FID	1,00%	TCVN 8143:2009
85.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyraclostrobin content* *HPLC Method - Detector UV*	0,10%	TCCS 44:2012/BVTV
86.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC - UV *Determination of Quinclorac content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 10981:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp HPLC - UV *Determination of Chlorpyrifos ethyl content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 12474:2018
88.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyrirtoxyfen content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCCS 353:2015/BVTV
89.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiacloprid Phương pháp HPLC - UV *Determination of Thiacloprid content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCCS 05:2009/BVTV
90.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine Phương pháp HPLC - UV *Determination of Cyromazine content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 11731:2016
91.		Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Deltamethrin content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 8750:2014
92.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda-cyhalothrin Phương pháp GC – FID *Determination of Lambda-cyhalothrin content* *GC-FID method*	1,00%	NIFC.04.M.255 (2025) (TCVN 12477:2018)
93.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole Phương pháp GC-FID *Determination of Tebuconazole content* *GC-FID method*	0,10%	NIFC.04.M.256 (2025) (TCVN 9482:2012)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Profenofos Phương pháp GC-FID *Determination of Profenofos content* *GC-FID method*	1,00%	NIFC.04.M.257 (2025) (TCVN 10987:2016)
95.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp GC-FID *Determination of Propanil content* *GC-FID method*	1,00%	NIFC.04.M.258 (2025) (TCVN 10162:2013)
96.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam Phương pháp HPLC-UV *Determination of Thiamethoxam content* *HPLC-UV method*	0,10%	NIFC.04.M.252 (2025) (TCCS 67:2013/BVTV)
97.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Kasugamycin content* *HPLC method*	0,10%	NIFC.04.M.260 (2025) TCCS 21:2023/BVTV
98.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tolfenpyral Phương pháp HPLC-UV *Determination of Tolfenpyral content* *HPLC-UV method*	0,10%	NIFC.04.M.259 (2025) TCCS 698:2018/BVTV
99.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramat Phương pháp HPLC-UV *Determination of Spirotetramat content* *HPLC method*	0,10%	NIFC.04.M.189 (2025) TCCS 363:2015/BVTV
100.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp HPLC-UV *Determination of Tricyclazole content* *HPLC-UV method*	0,10%	NIFC.04.M.238 (2025) TC 08/2002-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Indoxacarb Phương pháp HPLC-UV *Determination of Indoxacarb content* *HPLC method*	0,10%	NIFC.04.M.261 (2025) TC 03/CL:2005

Chú thích/Note:

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở
- BVTV: Bảo vệ thực vật
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ISO: *International Organization For Standardization*
- NIFC.xx.M.yy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất dễ bay hơi (VOCs)
Appendix 1: List of volatile compounds

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm *Domestic water, surface wate, groundwater*	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm *Natural mineral water and bottled drinking water, ice food*	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa *Plastic packaging and materials in contact with food Plastic chopsticks*	Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm *Paper packaging and materials in contact with food*
			LOQ (µg/L)	LOQ (µg/L)	LOQ (µg/g)	LOQ (µg/g)
1	1,1,1-Trichloroethane	GC-MS	15	15	1	1
2	1,2-Dibromo-3-chloropropane	GC-MS	1	1	1	1
3	1,2-Dichlorobenzene	GC-MS	15	15	1	1
4	1,2-Dichloroethane	GC-MS	15	15	1	1
5	1,2-Dichloroethylene	GC-MS	15	15	1	1
6	1,2-Dichloropropane	GC-MS	15	15	1	1
7	1,3-Dichloropropylene	GC-MS	15	15	1	1
8	2,4,6 – Trichlorophenol	GC-MS	15	15	-	-
9	Benzene	GC-MS	5	5	1	1
10	Bromodichloromethane	GC-MS	15	15	1	1
11	Bromoform	GC-MS	15	15	1	1
12	Carbon tetrachloride	GC-MS	1	1	1	1
13	Chloroform	GC-MS	15	15	1	1
14	Dibromochloromethane	GC-MS	15	15	1	1
15	Dicloromethane	GC-MS	15	15	1	1
16	Ethylbenzene	GC-MS	15	15	1	1
17	Hexachlorobutadiene	GC-MS	0,3	0,3	1	1
18	Chlorobenzene	GC-MS	15	15	1	1
19	Styrene	GC-MS	15	15	1	1
20	Tetrachloroethylene	GC-MS	15	15	1	1
21	Toluene	GC-MS	15	15	1	1
22	1,2,4-Trichlorobenzene	GC-MS	15	15	1	1
23	Trichloroethylene	GC-MS	15	15	1	1
24	Vinyl Chloride	GC-MS	0,3	0,3	-	-
25	Xylene	GC-MS	15	15	1	1
26	1,1,1,2-Tetrachloroethane	GC-MS	15	-	1	1
27	1,1,2,2-Tetrachloroethane	GC-MS	15	-	-	-
28	1,1,2-Trichloroethane	GC-MS	15	-	-	-
29	1,1-Dichloroethane	GC-MS	15	-	1	1
30	1,1-Dichloroethylene	GC-MS	15	-	-	-
31	1,1-Dichloropropylene	GC-MS	15	-	1	1

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm *Domestic water, surface wate, groundwater*	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm *Natural mineral water and bottled drinking water, ice food*	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa *Plastic packaging and materials in contact with food* *Plastic chopsticks*	Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm *Paper packaging and materials in contact with food*
			LOQ (µg/L)	LOQ (µg/L)	LOQ (µg/g)	LOQ (µg/g)
32	1,2,3-Trichlorobenzene	GC-MS	15	-	-	-
33	1,2,3-Trichloropropane	GC-MS	15	-	1	1
34	1,2,4-Trimethylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
35	1,2-Dibromoethane	GC-MS	15	-	1	1
36	1,3,5-Trimethylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
37	1,3-Dichlorobenzene	GC-MS	15	-	1	1
38	1,4-Dichlorobenzene	GC-MS	15	-	1	1
39	2,2-Dichloropropane	GC-MS	15	-	1	1
40	2-Chlorotoluene	GC-MS	15	-	1	1
41	4-Chlorotoluene	GC-MS	15	-	1	1
42	4-Isopropyltoluene	GC-MS	15	-	1	1
43	Bromobenzene	GC-MS	15	-	1	1
44	Bromochloromethane	GC-MS	15	-	-	-
45	Bromomethane	GC-MS	15	-	-	-
46	Carbon Disulfide	GC-MS	15	-	-	-
47	Chloroethane	GC-MS	15	-	-	-
48	Chloromethane	GC-MS	15	-	-	-
49	Dibromomethane	GC-MS	15	-	-	-
50	Dichlorodifluoromethane	GC-MS	15	-	-	-
51	Isopropylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
52	MTBE	GC-MS	15	-	-	-
53	Naphthalene	GC-MS	15	-	1	1
54	n-Butylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
55	n-Propylbenzene	GC-MS	15	-	-	-
56	sec-Butylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
57	tert-Butylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
58	1,3-dichloropropane	GC-MS	-	-	1	1

Phụ lục 2: Danh mục Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

Appendix 2: List of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng** *Food, functional food*	**Nước** *Water*	**Bao bì** *Packaging*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (ng/L)**	**LOQ (µg/kg)**
1	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
2	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
3	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
4	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
5	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
6	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
7	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
8	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
9	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
10	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
11	Perfluorononanoic acid (PFNA)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
12	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
13	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
14	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
15	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
16	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1

Phụ lục 3: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng LC-MS/MS
Appendix 3: List of Pesticide residues in water by LC-MS/MS

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	LOQ (µg/L)
1	2,4-D	LC-MS/MS	10
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	10
3	2,4-DB	LC-MS/MS	10
4	Aldicarb	LC-MS/MS	1
5	Chlorotoluron	LC-MS/MS	1
6	Dichlorprop	LC-MS/MS	10
7	Fenoprop	LC-MS/MS	3
8	Isoproturon	LC-MS/MS	1
9	MCPA	LC-MS/MS	1
10	Mecoprop	LC-MS/MS	10
11	Pendimethalin	LC-MS/MS	1
12	Propanil	LC-MS/MS	1
13	Carbofuran	LC-MS/MS	3

Phụ lục 4: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng GC-MS/MS
Appendix 4: List of Pesticide residues in water by GC-MS/MS

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	LOQ (µg/L)
1	Lindane	GC-MS/MS	0,02
2	Aldrin	GC-MS/MS	0,1
3	Dieldrin	GC-MS/MS	0,1
4	Chlordan	GC-MS/MS	0,1
5	Carbofuran	GC-MS/MS	1
6	Heptachlor	GC-MS/MS	1
7	Heptachlorepoxide trans	GC-MS/MS	1
8	Permethrin	GC-MS/MS	1
9	Methoxychlor	GC-MS/MS	1
10	DDT và dẫn xuất (4,4-DDT; 2,4-DDT; 4,4-DDE; 2,4-DDE; 4,4-DDD; 2,4-DDD)	GC-MS/MS	1
11	Molinate	GC-MS/MS	1
12	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	1
13	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	1

Phụ lục 5: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước

Appendix 5: List of Pesticide residues in water

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**LOQ (µg/L)**
1	Alachlor	LC-MS/MS	3
2	Aldicarb	LC-MS/MS	3
3	Atrazine	LC-MS/MS	30
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazin)	LC-MS/MS	30
5	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	1
6	Clodane	GC-MS/MS	0,2
7	Chlorotoluron	LC-MS/MS	3
8	Cyanazine	LC-MS/MS	0,5
9	Carbofuran	LC-MS/MS	3
11	DDT và các dẫn xuất của DDT (2,4-DDT; 2,4-DDD; 2,4-DDE)	GC-MS/MS	1
12	Hydroxyatrazine	LC-MS/MS	3
13	Isoproturon	LC-MS/MS	3
14	Methoxychlor	GC-MS/MS	1
15	Molinate	LC-MS/MS	3
16	Pendimethalin	LC-MS/MS	3
17	Permethrin	GC-MS/MS	1
18	Propanil	LC-MS/MS	3
19	Simazine	LC-MS/MS	1
20	Trifluralin	GC-MS/MS	1

Phụ lục 6: Danh mục kích thích tăng trưởng

Appendix 6: List of Plant growth regulator

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA)	LC-MS/MS	10
2	1,3-diphenylurea (DPU)	LC-MS/MS	10
3	1-Naphthaleneacetic acid (NAA)	LC-MS/MS	10
4	2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA)	LC-MS/MS	10
5	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T)	LC-MS/MS	10
6	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	LC-MS/MS	10
7	2-Methyl-4-chlorop henoxyacetic acid (MCPA)	LC-MS/MS	10
8	3,6-Dichloro-2-methoxybenzoic acid (DICAMBA)	LC-MS/MS	10
9	3-Benzyladenine (3-BA)	LC-MS/MS	10
10	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	LC-MS/MS	10
11	6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP)	LC-MS/MS	10
12	6-Benzylaminopurine (6-BAP)	LC-MS/MS	10
13	Adenine (Ade)	LC-MS/MS	10
14	Acid gibberellic (GA3)	LC-MS/MS	10
15	Forchlorfenuron (CPPU)	LC-MS/MS	10
16	Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	LC-MS/MS	10
17	Indole-3-butyric acid (IBA)	LC-MS/MS	10
18	Indole-3-Propionic Acid (IPA)	LC-MS/MS	10
19	Kinetin (KIN)	LC-MS/MS	10
20	Methyl 1- naphthaleneacetate	LC-MS/MS	10
21	Thidiazuron (TDZ)	LC-MS/MS	10
22	Zeatin (ZEA)	LC-MS/MS	10

Phụ lục 7: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 7: List of Pesticide residues

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
3	2,4-D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
4	2,4-DB	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
5	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
6	4-(Trifluoromethyl)nicotin a mide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
7	Abamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
8	Acephate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
9	Acequinocyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
10	Acetamiprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
11	Acibenzolar-S-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
12	Aclonifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
13	Afidopyropen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
14	Alachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
15	Alanycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
16	Aldicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
17	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
18	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
19	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
20	Allidochlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
21	Alloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
22	Ametoctradin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
23	Ametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
24	Amidosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
25	Aminocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
26	Aminopyralid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	1
27	Amisulbrom	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
28	Amitraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
29	Amitrole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
30	Anilazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
31	Asulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
32	Atrazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
33	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
34	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
35	Atrazine-desethyl-desisipropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
36	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
37	Azaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
38	Azadirachtin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
39	Azamethiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
40	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
41	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
42	Azocyclotin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
43	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
44	Barban	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
45	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
46	Benalaxyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
47	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
48	Bendiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
49	Benfuracarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
50	Benodanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
51	Benomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
52	Bensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
53	Bensulide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
54	Bensultap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
55	Bentazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
56	Benzethonium chloride	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
57	Benzobicyclon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
58	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
59	Benzoximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
60	Bifenazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
61	Bifenazate & Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
62	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
63	Bitertanol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
64	Boscalid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
65	Brodifacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
66	Bromacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
67	Bromadiolone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
68	Bromfenvinfos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
69	Bronopol	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
70	Buprofezin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
71	Butocarboxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
72	Butocarboxim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
73	Buturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
74	Carbaryl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
75	Carbendazime	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
76	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
77	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
78	Carbofuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
79	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
80	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
81	Carbophenothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
82	Carbosulfan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
83	Carboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
84	Carpropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
85	Cartap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
86	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
87	Chlorbromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
88	Chloridazon (Pyrazon)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
89	Chlorimuron-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
90	Chloroaniline, 3-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
91	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
92	Chlorophacinon	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
93	Chlorotoluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
94	Chloroxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
95	Chlorpromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
96	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
97	Chlorthion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
98	Chromafenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
99	Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
100	Cinosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
101	Clethodim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
102	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
103	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
104	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
105	Clofentezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
106	Clomazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
107	Clothianidin	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
108	Coumaphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
109	Coumatetralyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
110	Cyanazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
111	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
112	Cyazofamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
113	Cyclaniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
114	Cycloprothrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
115	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
116	Cycloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
117	Cycluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
118	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
119	Cyflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
120	Cyhexatin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
121	Cymoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
122	Cyphenothrin (sum)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
123	Cyproconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
124	Cyprodinil	LC-MS/MS	5	0,3	10	10	10	10
125	Cyromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
126	Daminozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
127	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
128	Deguelin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
129	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
130	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
131	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
132	Desmedipham	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
133	Diafenthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
134	Dicamba	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
135	Dichlorprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
136	Diclomezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
137	Diclosulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
138	Dicrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
139	Dicyclanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
140	Diethofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
141	Difenacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
142	Difenoconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
143	Difenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
144	Diflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
145	Diflufenican	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
146	Dikegulac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
147	Dimefuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
148	Dimethametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
149	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
150	Dimethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
151	Dimethomorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
152	Dimethylaniline, 2,4-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
153	Dimetilan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
154	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
155	Dinitramine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
156	Dinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
157	Dinoseb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
158	Dinotefuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
159	Dioxacarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
160	Diphacion	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
161	Disulfoton Sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
162	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
163	Dithianon	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
164	Diuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
165	DNOC	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
166	Dodemorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
167	Dodine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
168	Edifenphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
169	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
170	EPTC	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
171	Ethidimuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
172	Ethiofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
173	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
174	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
175	Ethiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
176	Ethirimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
177	Ethoprophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
178	Ethoxyquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
179	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
180	Etofenprox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
181	Etrimfos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
182	Famoxadone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
183	Fenamidone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
184	Fenamiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
185	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
186	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
187	Fenarimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
188	Fenazaquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
189	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
190	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
191	Fenfuram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
192	Fenhexamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
193	Fenobucarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
194	Fenoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
195	Fenothiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
196	Fenoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
197	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
198	Fenpiclonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
199	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
200	Fenpropidin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
201	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
202	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
203	Fenpyroximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
204	Fensulfothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
205	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
206	Fentrazamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
207	Fenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
208	Ferimzone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
209	Flazasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
210	Florasulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
211	Fluazinam	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
212	Fluazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
213	Flubendiamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
214	Flucycloxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
215	Fludioxonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
216	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
217	Flufiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
218	Flumethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
219	Fluopicolide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
220	Fluopyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
221	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
222	Flupyradifurone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
223	Fluquinconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
224	Fluridone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
225	Flusulfamide	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
226	Fluthiacet-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
227	Flutolanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
228	Flutriafol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
229	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
230	Foramsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
231	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
232	Fosthiazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
233	Fuberidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
234	Furathiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
235	Guazatine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
236	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
237	Haloxyfop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
238	Haloxyfop-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
239	Hexaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
240	Hexaflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
241	Hexazinone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
242	Hexythiazox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
243	Imazalil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
244	Imazamox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
245	Imazapic	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
246	Imazapyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
247	Imazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
248	Imibenconazole	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
249	Imidacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
250	Imidaclothiz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
251	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
252	Ipconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
253	Iprodione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
254	Isonoruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
255	Isoprocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
256	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
257	Isoproturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
258	Isopyrazam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
259	Isouron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
260	Isoxaben	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
261	Isoxaflutole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
262	Isoxathion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
263	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
264	Lenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
265	Linuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
266	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
267	Malaoxon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
268	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
269	Mandipropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
270	Matrine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
271	MCPA	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
272	MCPB	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
273	Mebendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
274	Mecoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
275	Mepanipyrim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
276	Mepronil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
277	Meptyldinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
278	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
279	Mesotrione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
280	Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
281	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
282	Metamifop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
283	Metamitron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
284	Metazachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
285	Metazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
286	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
287	Methamidophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
288	Methidathion	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
289	Methiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
290	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
291	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
292	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
293	Methomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
294	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
295	Methoprotryne	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
296	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
297	Metobromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
298	Metolcarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
299	Metominostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
300	Metosulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
301	Metoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
302	Metrafenone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
303	Metronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
304	Molinate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
305	Monocrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
306	Monolinuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
307	Monuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
308	Moxidectin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
309	Myclobutanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
310	Niclosamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
311	Nicosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
312	Nicotine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
313	Nitenpyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
314	Nitralin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
315	Norflurazon (Norfluazuron)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
316	Noruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
317	Novaluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
318	Ofurace	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
319	Omethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
320	Oxamyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
321	Oxasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
322	Oxycarboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
323	Oxyfluorfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
324	Paclobutrazol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
325	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
326	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
327	Penconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
328	Pencycuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
329	Pendimethalin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
330	Penflufen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
331	Penthiopyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
332	Phenthoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
333	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
334	Phosmet	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
335	Phosphamidon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
336	Phoxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
337	Picoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
338	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
339	Pirimicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
340	Prochloraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
341	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
342	Profenofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
343	Promecarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
344	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
345	Propanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
346	Propaquizafop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
347	Propargite	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
348	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
349	Propoxur	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
350	Proquinazid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
351	Prosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
352	Prothioconazole	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
353	Prothoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
354	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
355	Pymetrozine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
356	Pyracarbolid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
357	Pyraclofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
358	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
359	Pyrazophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
360	Pyrethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
361	Pyrimethanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
362	Pyrimidifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
363	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
364	Pyroxsulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
365	Quinalphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
366	Quinclorac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
367	Quinoclamine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
368	Quinoxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
369	Ronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
370	Saflufenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
371	Simazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
372	Sodium Pentac hlorophenate monohydrate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
373	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
374	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
375	Spinosyn A	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
376	Spinosyn D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
377	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5	3	10	10	10	10
378	Spirotetramat Metabolite BYI08330-*cis*-enol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
379	Spirotetramat-cis-keto-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
380	Spirotetramate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
381	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
382	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
383	Tebuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
384	Tebufenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
385	Tebuthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
386	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
387	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
388	Terbufos-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
389	Thiabendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
390	Thiacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
391	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
392	Thidiazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
393	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
394	Thifluzamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
395	Thiobencarb (Benthiocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
396	Thiodicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
397	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
398	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
399	Triadimefon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
400	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
401	Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
402	Triafamone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
403	Triasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
404	Triazoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
405	Trichlorfon (Metrifonat)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
406	Tricyclazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
407	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
408	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
409	Triflumizole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
410	Triflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
411	Triforine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
412	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
413	Tritosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
414	Valifenalate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
415	Vamidothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
416	Wafarin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
417	Zoxamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
418	1-Naphthol	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
419	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
420	2,6-Dichlorobenzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
421	2,6-Diisopropylnaphthalene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
422	2-Naphthol	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
423	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
424	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
425	3-decen-2-one	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
426	4,4'-DDD	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
427	4,4'-DDE	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
428	4-Bromo-2-chlorophenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
429	Acetochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
430	Acrinathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
431	Aldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
432	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
433	Amidithion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
434	Aminocyclopyrachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
435	Aminopyralid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
436	Amitraz	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
437	Ancymidol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
438	Anilofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
439	Anthraquinone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
440	Aspon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
441	Atraton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
442	Beflubutamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
443	Benazolin-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
444	Benfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
445	Benfuresate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
446	Benoxacor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
447	Benzoylprop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
448	Benzyl benzoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
449	Bifenox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
450	Bifenthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
451	Binapacryl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
452	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
453	Biphenyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
454	Bixafen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
455	Bromobutide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
456	Bromocyclen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
457	Bromophos (-methyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
458	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
459	Bromopropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
460	Bromoxynil-octanoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
461	Bromuconazole (sum of diasteroisomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
462	Bupirimate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
463	Butachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
464	Butafenacil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
465	Butamifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
466	Butralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
467	Butylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
468	Cadusafos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
469	Captafol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
470	Captan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
471	Carbofuran-3-keto	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
472	Carbophenothion-Methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
473	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
474	Carvacrol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
475	Chinomethionat	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
476	Chlorbenside	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
477	Chlorbufam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
478	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
479	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
480	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
481	Chlordane, oxy-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
482	Chlordecone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
483	Chlordimeform	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
484	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
485	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
486	Chlorfenprop-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
487	Chlorfenson	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
488	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
489	Chlorfluazuron	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
490	Chlorflurenol-Methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
491	Chlormephos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
492	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
493	Chloroneb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
494	Chloropropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
495	Chlorothalonil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
496	Chlorpropham	GC-MS/MS	10	0,3	15	10	10	15
497	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
498	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
499	Chlorthal-dimethyl (dacthal)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
500	Chlorthiamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
501	Chlorthiophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
502	Chlozolinate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
503	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
504	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
505	Crimidine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
506	Cyanofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
507	Cyanophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
508	Cycloate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
509	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
510	Cyfluthrine (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
511	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
512	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
513	Cymiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
514	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
515	Dazomet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
516	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
517	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
518	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
519	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
520	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
521	Deltamethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
522	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
523	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton- S)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
524	Demeton-O	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
525	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
526	Desmetryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
527	Dialifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
528	Diallate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
529	Diazinon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
530	Dicapthon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
531	Dichlobenil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
532	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
533	Dichlofluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
534	Dichlone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
535	Dichloran	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
536	Dichlormid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
537	Dichloroaniline,3,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
538	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
539	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
540	Dichlorophenol, 2,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
541	Dichlorvos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
542	Diclobutrazol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
543	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
544	Dicofol (-o,p')	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
545	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
546	Dieldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
547	Diethatyl-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
548	Diflufenican	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
549	Dimefox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
550	Dimepiperate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
551	Dimethachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
552	Dimethipin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
553	Dimethoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
554	Dimethylnaphthalene,1, 4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
555	Dimethylvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
556	Diniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
557	Diofenolan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
558	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
559	Diphenamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
560	Diphenylamine	GC-MS/MS	10	0,3	15	10	10	15
561	Disulfoton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
562	Ditalimfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
563	Dithiopyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
564	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
565	Endosulfan I	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
566	Endosulfan II	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
567	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
568	Endrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
569	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
570	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
571	Endrin ketone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
572	EPN (Ethyl p-nitrophenyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
573	Epoxiconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
574	EPTC	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
575	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
576	Esprocarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
577	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
578	Ethalfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
579	Ethion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
580	Ethofumesate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
581	Etoxazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
582	Etridiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
583	Famphur	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
584	Fenazox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
585	Fenchlorphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
586	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
587	Fenclorim	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
588	Fenfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
589	Fenitrothion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
590	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
591	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
592	Fenson	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
593	Fenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
594	Fenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
595	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
596	Fipronil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
597	Fluazifop-p-butyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
598	Fluazinam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
599	Fluchloralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
600	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
601	Fluensulfone	GC-MS/MS	10	3	10	10	10	10
602	Flufenacet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
603	Flufenpyr-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
604	Flumetralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
605	Flumiclorac-pentyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
606	Flumioxazin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
607	Fluometuron	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
608	Fluopyram	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
609	Fluorodifen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
610	Fluoroglycofen-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
611	Fluotrimazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
612	Flurochloridone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
613	Fluroxypyr-meptyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
614	Flurprimidol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
615	Flurtamone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
616	Flusilazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
617	Flutianil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
618	Flutolanil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
619	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
620	Folpet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
621	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
622	Fonofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
623	Formothion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
624	Furalaxyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
625	Furametpyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
626	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
627	Genite	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
628	Halfenprox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
629	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
630	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
631	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
632	HCH-epsilon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
633	Heptachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
634	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
635	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
636	Heptenophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
637	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
638	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
639	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
640	Icaridin (Picaridin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
641	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
642	Indaziflam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
643	Iprobenfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
644	Iprovalicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
645	Isazofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
646	Isobenzan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
647	Isocarbophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
648	Isodrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
649	Isofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
650	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
651	Isopropalin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
652	Isotianil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
653	Jodfenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
654	Karanjin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
655	Lactofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
656	Leptophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
657	Malathion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
658	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
659	Mandestrobin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
660	Mecarbam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
661	Mefenacet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
662	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
663	Mefentrifluconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
664	Methacrifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
665	Methoprene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
666	Methoxychlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
667	Methyl 2,5-dichlorobenzoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
668	Methyl-pentachlorophenylsulfide (Pentachlorothioanisole)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
669	Metolachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
670	Metrafenone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
671	Metribuzin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
672	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
673	MGK 326	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
674	MGK-264	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
675	Mirex	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
676	Monalide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
677	Napropamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
678	Nitrapyrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
679	Nitrofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
680	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
681	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
682	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
683	Nuarimol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
684	Octachlorostyrene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
685	Oxadiazon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
686	Oxadixyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
687	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
688	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
689	Pebulate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
690	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
691	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
692	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
693	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
694	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
695	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
696	Pentanochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
697	Pentoxazone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
698	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
699	Perthane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
700	Pethoxamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
701	Phenothrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
702	Phorate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
703	Phorate sulfone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
704	Phosalone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
705	Phthalide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
706	Phthalimide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
707	Picolinafen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
708	Piperophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
709	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
710	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
711	Plifenate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
712	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
713	Pretilachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
714	Procymidone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
715	Profluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
716	Prometon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
717	Prometryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
718	Propachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
719	Propazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
720	Propetamphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
721	Propham	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
722	Propisochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
723	Propyzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
724	Prosulfocarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
725	Prothiofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
726	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
727	Pyrazophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
728	Pyributicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
729	Pyridaben	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
730	Pyridalyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
731	Pyridaphenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
732	Pyrifenox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
733	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
734	Pyriofenone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
735	Quintozene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
736	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
737	Quizalofop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
738	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
739	S421	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
740	Secbumeton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
741	Sedaxane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
742	Silafluofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
743	Silthiofam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
744	Simazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
745	Simeconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
746	Simetryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
747	Spiromesifen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
748	Sulfotep	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
749	Sulprofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
750	TDE, p,p'-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
751	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
752	Tebupirimfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
753	Tebutam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
754	Tecnazene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
755	Tefluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
756	TEPP	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
757	Terbacil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
758	Terbucarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
759	Terbufos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
760	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
761	Terbumeton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
762	Terbuthylazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
763	Terbuthylazine, desethyl-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
764	Terbutryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
765	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
766	Tetrachlorvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
767	Tetradifon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
768	Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6- (THPI)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
769	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
770	Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
771	Tetrasul	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
772	Thenylchlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
773	Thiazopyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
774	Thiocyclam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
775	Thiofanox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
776	Thiometon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
777	Thionazin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
778	Thionazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
779	Tiocarbazil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
780	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
781	Tolylfluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
782	Tralomethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
783	Transfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
784	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
785	Triallate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
786	Triazophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
787	Tribufos (DEF)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
788	Trichlorobenzene,1,2,3-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
789	Trichlorobenzene,1,2,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
790	Trichlorobenzene,1,3,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
791	Trichloronate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
792	Triclopyr-2-Butoxyethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
793	Triclosan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
794	Tridiphane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
795	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4- chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n- propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
796	Triflumizole metabolite FM-6-1	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
797	Trifluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
798	Trimethacarb, 2,3,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
799	Trimethacarb, 3,4,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
800	Triticonazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
801	Uniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
802	Vernolate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
803	Vinclozolin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

Phụ lục 8: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực
Appendix 8: List of polar pesticide residues

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** *Food, agricultural products, health supplement*	**Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Chlormequat	LC-MS/MS	10	10
2	Diquat	LC-MS/MS	10	10
3	Ethephon	LC-MS/MS	30	10
4	Glufosinate-ammonium	LC-MS/MS	30	10
5	Glyphosate	LC-MS/MS	30	10
6	Mepiquat	LC-MS/MS	10	10
7	Paraquat	LC-MS/MS	10	3
8	N-Acetyl-glufosinate	LC-MS/MS	30	30
9	HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)	LC-MS/MS	30	30
10	AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid	LC-MS/MS	30	30
11	MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid	LC-MS/MS	30	30
12	Bialaphos	LC-MS/MS	30	30
13	Cyanuric acid	LC-MS/MS	30	30
14	PTU Propylene thiourea	LC-MS/MS	30	30
15	Difenzoquat metilsulfate	LC-MS/MS	30	30
16	Diquat dibromide	LC-MS/MS	30	30

Phụ lục 9: Danh mục Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

Appendix 9: List of Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Nước *Water*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/L)
1	PCB 28	GC-MS/MS	0,5	0,05
2	PCB 52	GC-MS/MS	0,5	0,05
3	PCB 77	GC-MS/MS	0,5	0,05
4	PCB 81	GC-MS/MS	0,5	0,05
5	PCB 95	GC-MS/MS	0,5	0,05
6	PCB 99	GC-MS/MS	0,5	0,05
7	PCB 101	GC-MS/MS	0,5	0,05
8	PCB 105	GC-MS/MS	0,5	0,05
9	PCB 110	GC-MS/MS	0,5	0,05
10	PCB 114	GC-MS/MS	0,5	0,05
11	PCB 118	GC-MS/MS	0,5	0,05
12	PCB 123	GC-MS/MS	0,5	0,05
13	PCB 126	GC-MS/MS	0,5	0,05
14	PCB 138	GC-MS/MS	0,5	0,05
15	PCB 146	GC-MS/MS	0,5	0,05
16	PCB 149	GC-MS/MS	0,5	0,05
17	PCB 151	GC-MS/MS	0,5	0,05
18	PCB 153	GC-MS/MS	0,5	0,05
19	PCB 156	GC-MS/MS	0,5	0,05
20	PCB 157	GC-MS/MS	0,5	0,05
21	PCB 167	GC-MS/MS	0,5	0,05
22	PCB 169	GC-MS/MS	0,5	0,05
23	PCB 170	GC-MS/MS	0,5	0,05
24	PCB 177	GC-MS/MS	0,5	0,05
25	PCB 180	GC-MS/MS	0,5	0,05
26	PCB 183	GC-MS/MS	0,5	0,05
27	PCB 187	GC-MS/MS	0,5	0,05
28	PCB 189	GC-MS/MS	0,5	0,05
29	PCB 209	GC-MS/MS	0,5	0,05

Phụ lục 10: Danh mục các kháng sinh

Appendix 10: List of Antibiotics

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	2-Aminoflubendazole	LC-MS/MS	10	50
2	Acepromazine	LC-MS/MS	10	50
3	Albendazole	LC-MS/MS	3	50
4	Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole)	LC-MS/MS	10	50
5	Albendazole sulfone	LC-MS/MS	10	50
6	Albendazole sulfoxide	LC-MS/MS	10	50
7	Albendazole-2-amino sulfone	LC-MS/MS	10	50
8	Amantadine (1-Aminoadamantane)	LC-MS/MS	10	50
9	Atropine	LC-MS/MS	10	50
10	Azaperol	LC-MS/MS	10	50
11	Azaperone	LC-MS/MS	10	50
12	Azaperone (sum of azaperone and azaperol)	LC-MS/MS	10	50
13	Carazolol	LC-MS/MS	3	50
14	Cefotaxime	LC-MS/MS	10	50
15	Ceftiofur (parent compound)	LC-MS/MS	10	50
16	Cephalexin	LC-MS/MS	10	50
17	Clinafloxacin	LC-MS/MS	10	50
18	Clindamycin	LC-MS/MS	10	50
19	Clorsulon	LC-MS/MS	10	50
20	Decoquinate	LC-MS/MS	10	50
21	Dexpanthenol	LC-MS/MS	10	50
22	Diaveridine	LC-MS/MS	10	50
23	Diminazene	LC-MS/MS	10	50
24	Doramectin	LC-MS/MS	1	50
25	Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)	LC-MS/MS	10	50
26	Erythromycin	LC-MS/MS	3	50
27	Febantel	LC-MS/MS	3	50
28	Febantel/Fenbendazole/Oxfendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone)	LC-MS/MS	10	50
29	Fenbendazole	LC-MS/MS	3	50
30	Fleroxacin	LC-MS/MS	10	50
31	Flubendazole	LC-MS/MS	3	50
32	Gatifloxacin	LC-MS/MS	10	50
33	Imidocarb	LC-MS/MS	10	50
34	Ipronidazole-hydroxy (IPZ-OH)	LC-MS/MS	10	50

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
35	Isometamidium	LC-MS/MS	10	50
36	Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)	LC-MS/MS	10	50
37	Ketoprofen	LC-MS/MS	10	50
38	Levamisole	LC-MS/MS	10	50
39	Lincomycin	LC-MS/MS	3	50
40	Marbofloxacin	LC-MS/MS	10	50
41	Mebendazole	LC-MS/MS	10	50
42	Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as mebendazole equivalents)	LC-MS/MS	10	50
43	Mebendazole-5-Hydroxy	LC-MS/MS	10	50
44	Mebendazole-amine	LC-MS/MS	10	50
45	Memantine	LC-MS/MS	10	50
46	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	LC-MS/MS	10	50
47	Monensin	LC-MS/MS	1	50
48	Moxifloxacin	LC-MS/MS	10	50
49	Nadifloxacin	LC-MS/MS	10	50
50	Narasin	LC-MS/MS	10	50
51	Oxfendazole	LC-MS/MS	3	50
52	Oxfendazole sulfone	LC-MS/MS	10	50
53	Oxibendazole	LC-MS/MS	10	50
54	Pefloxacin	LC-MS/MS	10	50
55	Penicillin G (Benzylpenicillin)	LC-MS/MS	1,5	50
56	Pirlimycin	LC-MS/MS	10	50
57	Praziquantel	LC-MS/MS	10	50
58	Procaine Penicillin G	LC-MS/MS	1,5	50
59	Prulifloxacin	LC-MS/MS	10	50
60	Rimantadine	LC-MS/MS	10	50
61	Roxithromycin	LC-MS/MS	10	50
62	Sparfloxacin	LC-MS/MS	10	50
63	Spiramycin	LC-MS/MS	3	50
64	Sulfabenzamide	LC-MS/MS	10	50
65	Sulfacetamide	LC-MS/MS	10	50
66	Sulfachloropyridazine	LC-MS/MS	10	50
67	Sulfadiazine	LC-MS/MS	10	50
68	Sulfadimethoxine	LC-MS/MS	10	50
69	Sulfadimidine	LC-MS/MS	10	50
70	Sulfadoxine	LC-MS/MS	10	50
71	Sulfaguanidine	LC-MS/MS	10	50
72	Sulfamerazine	LC-MS/MS	10	50
73	Sulfameter	LC-MS/MS	10	50
74	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	LC-MS/MS	10	50
75	Sulfamethoxazole	LC-MS/MS	10	50

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
76	Sulfamethoxypyridazine	LC-MS/MS	10	50
77	Sulfamonomethoxine	LC-MS/MS	10	50
78	Sulfamoxole	LC-MS/MS	10	50
79	Sulfanitran	LC-MS/MS	10	50
80	Sulfaphenazole	LC-MS/MS	10	50
81	Sulfapyridine	LC-MS/MS	10	50
82	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	10	50
83	Sulfatroxazole	LC-MS/MS	10	50
84	Sulfisomidine	LC-MS/MS	10	50
85	Thiabendazole	LC-MS/MS	3	50
86	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5- hydroxy-Thiabendazole)	LC-MS/MS	10	50
87	Thiabendazole, 5-hydroxy-	LC-MS/MS	10	50
88	Tiamulin (parent compound)	LC-MS/MS	10	50
89	Tilmicosin	LC-MS/MS	10	50
90	Toltrazuril (parent compound)	LC-MS/MS	10	50
91	Tricaine methanesulfonate (expressed as Benzocaine)	LC-MS/MS	10	50
92	Triclabendazole	LC-MS/MS	10	50
93	Triclabendazole (sum of Triclabendazole, Triclabendazole-keto, Triclabendazole-sulfone, and Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto)	LC-MS/MS	10	50
94	Triclabendazole-keto	LC-MS/MS	10	50
95	Triclabendazole-sulfone	LC-MS/MS	10	50
96	Triclabendazole-sulfoxide	LC-MS/MS	10	50
97	Trimethoprim	LC-MS/MS	10	50
98	Tylosin	LC-MS/MS	3	50
99	Clopidol	LC-MS/MS	10	30
100	Closantel	LC-MS/MS	10	30
101	Colchicine	LC-MS/MS	3	30
102	Dapsone	LC-MS/MS	3	30
103	Diclazuril	LC-MS/MS	3	30
104	Dimetridazole (DMZ)	LC-MS/MS	3	30
105	Ipronidazole (IPZ)	LC-MS/MS	3	30
106	Lasalocid	LC-MS/MS	10	30
107	Maduramicin	LC-MS/MS	10	30
108	Metronidazole (MNZ)	LC-MS/MS	3	30
109	Nicarbazine	LC-MS/MS	10	30
110	Nimorazole (INN)	LC-MS/MS	3	30
111	Nitrovin	LC-MS/MS	10	30
112	Ormetoprim	LC-MS/MS	3	30
113	Ronidazole (RNZ)	LC-MS/MS	3	30
114	Salinomycin	LC-MS/MS	10	30

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** *Food, functional food*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
115	Succinylsulfathiazole	LC-MS/MS	3	30
116	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	LC-MS/MS	3	30
117	Sulfaethoxypyridazine	LC-MS/MS	3	30
118	Sulfanilamide	LC-MS/MS	3	30
119	Sulfisoxazole	LC-MS/MS	3	30
120	Tinidazole	LC-MS/MS	3	30
121	Azithromycin	LC-MS/MS	3	30
122	Sulfathiazole	LC-MS/MS	3	30
123	Dexamethasone	LC-MS/MS	0,15	30
124	Amoxicillin	LC-MS/MS	3	30

Phụ lục 11: Danh mục các chất nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines

Appendix 11: List of Tetracylines and Tetracylines's epimers

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Chlortetracycline (CTC)	LC-MS/MS	15	50
2	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
3	Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
4	Doxycycline (DC)	LC-MS/MS	15	50
5	Oxytetracycline (OTC)	LC-MS/MS	15	50
6	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
7	Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
8	Tetracycline (TC)	LC-MS/MS	15	50
9	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
10	Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
11	Metacycline	LC-MS/MS	15	50
12	Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi)	LC-MS/MS	15	50

Phụ lục 12: Danh mục các chất nhóm Aminoglycosides

Appendix 12: List of Aminoglycosides

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Apramycin	LC-MS/MS	50	300
2	Amikacin	LC-MS/MS	50	300
3	Hygromycin	LC-MS/MS	50	300
4	Kanamycin	LC-MS/MS	50	300
5	Paromomycin	LC-MS/MS	50	300
6	Sisomycin	LC-MS/MS	50	300
7	Tobramycin	LC-MS/MS	50	300
8	Dihydrostreptomycin	LC-MS/MS	50	300
9	Gentamicin	LC-MS/MS	50	300
10	Neomycin	LC-MS/MS	50	300
11	Spectinomycin	LC-MS/MS	50	300
12	Streptomycin	LC-MS/MS	50	300

Phụ lục 13: Danh mục các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone

Appendix 13: List of Quinolone and Fluoroquinolone

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản *Fish and fishery products*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Enrofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
2	Cinoxacin	LC-MS/MS	6	6	60
3	Ciprofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
4	Danofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
5	Difloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
6	Enoxacin	LC-MS/MS	6	6	60
7	Flumequin	LC-MS/MS	3	6	60
8	Lormefloxacin	LC-MS/MS	6	6	60
9	Nalidixic acid	LC-MS/MS	6	6	60
10	Norfloxacin	LC-MS/MS	6	6	60
11	Ofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
12	Orbifloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
13	Oxolinic acid	LC-MS/MS	6	6	60
14	Sarafloxacin	LC-MS/MS	3	6	60

Phụ lục 14: Danh mục các chất nhóm Beta-agonist

Appendix 14: List of Beta-agonist

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Salbutamol	LC-MS/MS	0,1	0,03	10
2	Clenbuterol	LC-MS/MS	0,1	0,03	10
3	Ractopamine	LC-MS/MS	0,1	0,03	10
4	Carbuterol	LC-MS/MS	10	10	100
5	Cimaterol	LC-MS/MS	10	10	100
6	Isoxsuprine	LC-MS/MS	10	10	100
7	Fenoterol	LC-MS/MS	10	10	100
8	Terbutaline	LC-MS/MS	10	10	100

Phụ lục 15: Danh mục các chất nhóm penicillins

Appendix 15: List of penicillins

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food, food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Ampicillin	LC-MS/MS	3	500
2	Amoxicillin	LC-MS/MS	3	500
3	Cloxacillin	LC-MS/MS	10	500
4	Oxacillin	LC-MS/MS	10	500
5	Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	LC-MS/MS	10	500
6	Carbenicillin	LC-MS/MS	10	500
7	Dicloxacillin	LC-MS/MS	10	500
8	Nafcillin	LC-MS/MS	10	500
9	Piperacillin	LC-MS/MS	10	500
10	Ticarcillin	LC-MS/MS	10	500

Phụ lục 16: Danh mục các chất nhóm Phenicols

Appendix 16: List of Phenicols

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm** *Food*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Chloramphenicol	LC-MS/MS	0,1	10
2	Florfenicol	LC-MS/MS	0,1	10
3	Thiamphenicol	LC-MS/MS	15	150
4	Florfenicolamine	LC-MS/MS	0,1	10

Phụ lục 17: Danh mục các chất nhóm Triphenylmethane

Appendix 17: List of Triphenylmethane

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Brilliant green (BG)	LC-MS/MS	1	10
2	Crystal violet (CV)	LC-MS/MS	0,1	10
3	Leucocrystal violet (LCV)	LC-MS/MS	0,1	10
4	Leucomalachite Green (LMG)	LC-MS/MS	0,1	10
5	Malachite green (MG)	LC-MS/MS	0,1	10
6	Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green)	LC-MS/MS	0,1	10
7	Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)	LC-MS/MS	0,1	10

Phụ lục 18: Danh mục các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran

Appendix 18: List of Nitrofuran metabolites

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone - Furaltadone Metabolite – AMOZ	LC-MS/MS	0,1	1
2	3-amino-2-oxazolidinone - Furazolidone Metabolite - AOZ	LC-MS/MS	0,1	1
3	1-aminohydantoin -Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD	LC-MS/MS	0,1	1
4	Semicarbazide - Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM	LC-MS/MS	0,1	1
5	3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH	LC-MS/MS	0,1	1
6	4-Hydroxybenzhydrazide- Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH	LC-MS/MS	0,1	1
7	Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH	LC-MS/MS	0,1	1
8	Nitrofuran metabolites (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[(a)]	-[(a)]

Phụ lục 19: Danh mục các chất nhóm Nitrofuran

Appendix 19: List of Nitrofuran

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**Thực phẩm** ***Food***	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquaculture feed***
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Nitrovin	LC-MS/MS	0,1	1
2	Nifuroxazide	LC-MS/MS	0,1	1
3	Furaltadone	LC-MS/MS	0,1	1
4	Furazolidone	LC-MS/MS	0,1	1
5	Nifuraldezone	LC-MS/MS	0,1	1
6	Nitrofurantoin	LC-MS/MS	0,1	1
7	Nitrofurazone	LC-MS/MS	0,1	1
8	Nifursol	LC-MS/MS	0,1	1
9	Nitrofurans (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[(a)]	-[(a)]

Phụ lục 20: Danh mục các chất nhóm Glycopeptides

Appendix 20: List of Glycopeptides

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**Thực phẩm** ***Food***	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquaculture feed***
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Dalbavancin	LC-MS/MS	100	100
2	Oritavancin	LC-MS/MS	100	100
3	Telavancin	LC-MS/MS	100	100
4	Vancomycin	LC-MS/MS	100	100

Phụ lục 21: Danh mục các chất nhóm Halquinol và Quinoxaline

Appendix 21: List of Halquinol and Quinoxaline

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)	LC-MS/MS	30	300
2	5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)	LC-MS/MS	30	300
3	5,7- dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	LC-MS/MS	30	300
5	5-chloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5-CHQG)	LC-MS/MS	50	300
6	5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	LC-MS/MS	50	300
7	Halquinol (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[a]	-[a]
8	Carbadox	LC-MS/MS	30	300
9	Olaquindox	LC-MS/MS	30	300

Phụ lục 22: Danh mục các chất nhóm Polypeptides

Appendix 22: List of Polypeptides

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Bacitracin A	LC-MS/MS	30	300
2	Colistin	LC-MS/MS	30	300
3	Polymyxin	LC-MS/MS	30	300
4	Natamycin	LC-MS/MS	30	300
5	Actinomycin D (Dactinomycin)	LC-MS/MS	30	300

Phụ lục 23: Danh mục Hormone và Stilbene

Appendix 23: List of Hormone and Stilbene

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Boldenone	LC-MS/MS	10	100
2	Boldenone-17-alpha (Epiboldenone)	LC-MS/MS	10	100
3	Dienestrol	LC-MS/MS	10	100
4	Diethyl stilbestrol-cis	LC-MS/MS	3	100
5	Diethyl stilbestrol-trans	LC-MS/MS	3	100
6	Diethylstilbestrol (Diethyl stilbestrol-cis and Diethyl stilbestrol-trans)	LC-MS/MS	3	100
7	Estradiol (17-β-estradiol)	LC-MS/MS	10	100
8	Melengestrol acetate	LC-MS/MS	1	100
9	Methyltestosterone	LC-MS/MS	10	100
10	Nandrolone	LC-MS/MS	10	100
11	Progesterone	LC-MS/MS	10	100
12	Testosterone	LC-MS/MS	1	100
13	Trenbolone (sum of α-Trenbolone, β-Trenbolone and its esters, expressed as Trenbolone)	LC-MS/MS	1	100
14	Trenbolone acetate	LC-MS/MS	1	100
15	Trenbolone-17-alpha	LC-MS/MS	1	100
16	Zeranol (α-zearalanol)	LC-MS/MS	1	100

Phụ lục 24: Danh mục các chất nhóm glucocorticoid

Appendix 24: List of glucocorticoid

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Dexamethasone	LC-MS/MS	0,15	0,15	100
2	Cortisone acetate	LC-MS/MS	10	3	100
3	Hydrocortisone acetate	LC-MS/MS	10	3	100
4	Metylprednisolone	LC-MS/MS	10	3	100
5	Prednisone	LC-MS/MS	10	3	100
6	Prednisolone	LC-MS/MS	10	3	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3227 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa nghiên cứu và phát triển**
Laboratory:	***Research and Development Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) enzyme α-amylase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme α-amylase UV-Vis method*	0,2 CU/g, mL	NIFC.05.M.002 (2026) (Ref: K-CERA (Megazyme))
2.		Xác định hàm lượng glucan tổng, alpha-glucan, beta-glucan (lentinan) Phương pháp UV-Vis *Determination of total glucan, alpha-glucan, beta-glucan (lentinan) content UV-Vis method*	0,5 g/100 g, mL	NIFC.05.M.005 (2025) (Ref. K-YBGL, K-BGLU)
3.		Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) enzyme cellulase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme cellulase UV-Vis method*	0,09 CellG5 U/g, mL	NIFC.05.M.011 (2023) (Ref. K-CellG5-4V (Megazyme))
4.		Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Lactase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Lactase UV-Vis method*	3,6 ALU/g, mL	NIFC.05.M.016 (2023) (Ref. Food Chemicals Codex, Fifth Edition)
5.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Lysozyme Phương pháp HPLC *Determination of Lysozyme content HPLC method*	55,5 µg/g, mL	NIFC.05.M.018 (2026)
6.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Nattokinase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Nattokinase UV-Vis method*	16,7 FU/g, mL	NIFC.05.M.020 (2023) (Ref. Japan NattoKinase Association)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme papain Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme papain* *UV-Vis method*	60,0 USP/g, mL	NIFC.05.M.021 (2023) (Ref. USP 35)
8.		Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme protease Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of enzyme protease* *UV-Vis method*	2,0 PC/g, mL	NIFC.05.M.026 (2023) (Ref. Food Chemicals Codex, Fifth Edition)
9.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hoạt độ Phytase Phương pháp quang phổ *Determination of Phytase activity* *UV-VIS method*	1,27 U/g, mL	NIFC.05.M.027 (2023) (Ref. TCVN 8678: 2011)
10.	**Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food additives containing enzyme, Dietary supplement***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Glucoamylase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Glucoamylase* *UV-Vis method*	0,48 U/g, mL	NIFC.05.M.037 (2023) (Ref. TCVN 13286: 2021)
11.	**Mật ong và sản phẩm từ mật ong** ***Honey and honey products***	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Diastase Phương pháp UV-Vis *Determination of activity of Diastase* *UV-Vis method*	5,0 Schade U/g, mL	TCVN 5268: 2008
12.	**Tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột, ngũ cốc, các sản phẩm từ ngũ cốc** ***Starch, starch-based products, cereals, and cereal-based products)***	Xác định hàm lượng Kháng tinh bột (Tinh bột kháng, Tinh bột bền) *Phương pháp UV-VIS* *Determination of Resistant starch content* *UV-Vis method*	0,60%	NIFC.05.M.052 (2024) (Ref. K-RSTAR (Megazyme)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Dietary supplement, Milk and milk product, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid amin [Acid aspartic, Serine, Acid glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysin, Isoleucin, Leucin, Phenylalanin] Phương pháp HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD dẫn xuất AQC *Determination of acid amin content [Aspartic acid, Serine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine] HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD method AQC derivatization*	Acid aspartic 7,43 mg/100g; Acid Glutamic: 7,92 mg/100g; Serin: 4,62 mg/100g; Glycine: 3,96 mg/100g; Histidine: 0,83 mg/100g; Threonine: 1,65 mg/100g; Arginine: 2,31 mg/100g; Alanine: 1,49 mg/100g; Proline: 4,46 mg/100g; Cystin: 7,43 mg/100g; Tyrosine: 3,47 mg/100g; Valine: 1,32 mg/100g; Methionine: 2,15 mg/100g; Lysine: 3,80 mg/100g; Isoleucine: 4,62 mg/100g; Leucine: 1,49 mg/100g; Phenylalanine: 1,82 mg/100g	NIFC.05.M.101 (2023) (Ref. AOAC 2018.06)
14.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng acid amin (Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginin, Lysin, Ornithin, Theanin, L-Ornithin L-Aspartat) Phương pháp HPLC-FLD dẫn xuất OPA *Determination of amino acid content (Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Arginine, Lysine, Ornithine, Theanine, L-Ornithine L-Aspartate) HPLC-FLD method OPA derivatization*	10 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound* (theo chất gốc)	NIFC.05.M.102 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng acid glutamic và muối glutamat Phương pháp HPLC-FLD dẫn xuất OPA *Determination of Glutamic acid and glutamat content* *HPLC-FLD method OPA derivatives*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.102 (2023)
16.	**Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (độ tinh khiết ≥ 90%)** ***Raw material, Animal feeding stuffs (purity ≥ 90%)***	Xác định hàm lượng acid amin [Lysin và Lysin HCl, Tryptophan, Methionin, Threonin, Mononatri glutamat, Glycin, Isoleucin, Alanin, Valin, Glutathion, Taurin, Arginin và Arginin HCl, Tyrosin, Phenylalanin, Acid aspartic, Leucin và Serin] Phương pháp chuẩn độ *Determination of amino acids [Lysine and Lysine HCl, Tryptophan, Methionine, Threonine, Monosodium glutamate, Glycin, Isoleucin, Alanin, Valin, Glutathion, Taurine, Arginine and Arginine HCl, Tyrosin, Phenylalanin, acid aspartic, Leucin and Serin]* *Titration method*	≥ 90%	NIFC.05.M.103 (2023) (Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4, QCVN 4-1:2020/BYT)
17.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Alpha Lipoic Acid (ALA) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Alpha Lipoic Acid* *HPLC-UV/PDA method*	19 µg/g, mL	NIFC.05.M.107 (2023)
18.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Dietary supplement, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Betain Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Betaine content* *LC-MS/MS method*	1,5 µg/g, mL	NIFC.05.M.112 (2023)
19.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Berberin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Berberins* *HPLC-UV/PDA method*	20 µg/g, mL	NIFC.05.M.114 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Hesperdin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Hesperidin* *HPLC-UV/PDA method*	15 µg/g, mL	NIFC.05.M.115 (2026)
21.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa** ***Dietary supplement, Milk and milk products***	Xác định Carnitin tự do, toàn phần Phương pháp LC-MS/MS *Determination of free, total of Carnitine* *LC-MS/MS method*	0,17 µg/g, mL	NIFC.05.M.116 (2023) (Ref. AOAC 2015.10)
22.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Citicolin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Citicoline and Citicoline sodium* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.118 (2023)
23.		Xác định hàm lượng Chondroitin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Chondroitine* *HPLC-UV/PDA method*	0,5 mg/g, mL	NIFC.05.M.122 (2023)
24.		Xác định hàm lượng Collagen (theo 4-hydroxyprolin) Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Collagen content (calculated as 4-hydroxyproline)* *HPLC-FLD method*	Dạng lỏng/*liquid*: 3,0 mg/mL Dạng rắn/*solid*: 6,0 mg/g (theo/*as* Collagen)	NIFC.05.M.125 (2023) (Ref. AOAC 990.26)
25.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10 (CoQ10) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Coenzym Q10 (CoQ10)* *HPLC-UV/PDA method*	32 µg/g, mL	NIFC.05.M.126 (2026) (Ref. AOAC 2008.07)
26.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Dietary supplement, Food additives***	Xác định hàm lượng Curcuminoid [Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Curcuminoids [Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin]* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.132 (2024) (Ref. AOAC 2016.16)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Cynarin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Cynarin* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.133 (2024)
28.		Xác định Cyproheptadin và một số chất kháng histamine H1 [Cyproheptadin, Clorpheniramin, Cinnarizin] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cyproheptadine and antihistamine H1 compound [Cyproheptadine, Chlorpheniramine, Cinnarizine]* *LC-MS/MS method*	Cyproheptadin: 0,05 µg/g, mL; Clorpheniramin, Cinnarizin: 0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.134 (2023)
29.	**Chè và sản phẩm chè, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Tea and tea products, Dietary supplement***	Xác định Xác định hàm lượng các chất nhóm Catechins (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG) và catechins tổng số Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of catechins content (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG) and total catechin* *HPLC-UV/PDA method*	0,1 mg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.137 (2026) (Ref. ISO 14502-2:2005)
30.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Flavonoid [dạng glycoside, tính theo Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin toàn phần] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of flavonoid content [as glycosides, calculated as hydrolyzed quercetin, kaempferol, and isorhamnetin]* *HPLC-UV/PDA method*	50 µg/g, mL (tính theo mỗi chất/*each compound* Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin)	NIFC.05.M.138 (2025) (Ref. AOAC 2006.07)
31.		Xác định hàm lượng Ginsenosides [Rb1, Rb2, Rc, Rd, Re, Rf, Rg1, Rg3, Notoginsenoside R1, Majonoside R2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ginsenosides [Rb1, Rb2, Rc, Rd, Re, Rf, Rg1, Rg3, Notoginsenoside R1, Majonoside R2] content* *LC-MS/MS method*	LC-MS/MS: 5,0 mg/kg mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.143 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Glutathion HPLC-FLD method*	0,1 mg/g, mL	NIFC.05.M.144 (2023)
33.		Xác định hàm lượng Glucosamin và các dạng muối (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat natri clorid, Glucosamin sulfat kali clorid) Phương pháp HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD *Determination of Glucosamine and its salt form (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat sodium cloride, Glucosamin sulfat potassium cloride) HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD method*	Dạng lỏng/*liquid*: 0,1 mg/mL Dạng rắn/*solid*: 0,2 mg/g, mL (theo/*as* Glucosamine)	NIFC.05.M.145 (2026) (Ref. AOAC 2005.01)
34.	**Thực phẩm bổ sung (dạng bột, dạng lỏng)** ***Food supplement (solid and liquid)***	Xác định hàm lượng Glucosamin và các dạng muối (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat natri clorid, Glucosamin sulfat kali clorid) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Glucosamine and its salt form (Glucosamin sulfat, Glucosamin sulfat sodium cloride, Glucosamin sulfat potassium cloride) LC-MS/MS method*	Dạng lỏng/*liquid*: 0,1 mg/mL Dạng rắn/*solid*: 0,2 mg/g, mL (theo/*as* Glucosamine)	NIFC.05.M.145 (2026)
35.		Xác định hàm lượng Lactoferrin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Lactoferrin HPLC-UV/PDA method*	4,0 mg/100g, mL	NIFC.05.M.156 (2025) (Ref. AOAC 2021.10)
36.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Methylsulfonylmethane (MSM) Phương pháp sắc ký khí GC-FID *Determination of Methylsulfonylmethane (MSM) content GC-FID method*	5,0 mg/g, mL	NIFC.05.M.159 (2025)
37.		Xác định hàm lượng Melatonin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Melatonin content HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.162 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Đông trùng hạ thảo** ***Dietary supplement, Cordyceps spp.***	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Adenosine, Cordycepin content* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.163 (2023)
39.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng 5'-monophosphat nucleotide [AMP, CMP, IMP, GMP, UMP] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of 5-Mononucleotide content [AMP, CMP, IMP, GMP, UMP]* *LC-MS/MS method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.164 (2025) (Ref. AOAC 2011.20, AOAC 2011.21)
40.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Resveratrol Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Resveratrol content* *HPLC-UV/PDA method*	15 µg/g, mL	NIFC.05.M.177 (2023)
41.		Xác định một số chất nhóm Statin, Fibrat [Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate] và Heptaminol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of selected Statins, Fibrates [Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate] and Heptaminol* *LC-MS/MS method*	Heptaminol: 0,3 µg/g, mL; Các chất còn lại/*The remaining compunds*: 3,0 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.181 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định Sibutramin và một số chất tương tự [Sibutramine, Desmethylsibutramine, Didesmethylsibutramin, Phenolphtalein, Fenfluramine, Lorcaserin, Benzylsibutramine (Desisobutyl-benzylsibutramine), Furosemide, Bumetanide, Chlorosibutramin, Hydrochlorothiazide, Dapoxetin, Fluoxetin, Phenytoin, Orlistat, Cetilistat] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sibutramin and anti-obesity substance [Sibutramine, Desmethylsibutramine, Didesmethylsibutramin, Phenolphtalein, Fenfluramine, Lorcaserin, Benzylsibutramine (Desisobutyl-benzylsibutramine), Furosemide, Bumetanide, Chlorosibutramin, Hydrochlorothiazide, Dapoxetin, Fluoxetin, Phenytoin, Orlistat, Cetilistat]* *LC-MS/MS method*	Sibutramine: 0,05 µg/g, mL; các chất khác/*other compounds*: 0,3 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound*	NIFC.05.M.183 (2023)
43.		Xác định hàm lượng Silymarin (Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B (Silybin A+B), Isosilybin A+B) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Silymarin content (Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B (Silybin A+B), Isosilybin A+B)* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.184 (2025) (Ref. USP 43 - NF 38)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến, sữa và các sản phẩm từ sữa** ***Dietary supplements, Bird's nest and bird's nest products, milk and milk products***	Xác định hàm lượng Sialic acid [theo NANA, NGNA] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sialic acid content [calculated as NANA, NGNA] LC-MS/MS method*	Dạng rắn/*Solid*: 3,08 µg/g dạng lỏng/*Liquid*: 1,23 µg/mL	NIFC.05.M.185 (2023)
45.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung** ***Dietary supplement, Food supplements***	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Taurine content HPLC-FLD method*	Dạng rắn/*Solid*: 60 µg/g Dạng lỏng/*Liquid*: 5,0 µg/mL	NIFC.05.M.186 (2023)
46.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi,** ***Dietary supplement, Milk and milk products, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Tryptophan Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Tryptophan content HPLC-FLD method*	30 µg/g, mL	NIFC.05.M.188 (2025)
47.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định một số chất trộn trái phép nhóm hỗ trợ điều trị tiểu đường [Metformin, Phenformin, Gliclazide, Glibenclamide, Acarbose, Burformin, Glimepirid, Glipizid, Tolbutamide] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of anti-diabetic compound [Metformin, Phenformin, Gliclazide, Glibenclamide, Acarbose, Burformin, Glimepirid, Glipizid, Tolbutamide] LC-MS/MS method*	0,3 mg/kg mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.189 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa** ***Dietary supplement, Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Xanthophyll (Lutein, Zeaxanthin) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of selected Xanthophyll content (Lutein and Zeaxanthin)* *HPLC-UV/PDA method*	0,1 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound*	NIFC.05.M.192 (2026)
49.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Dietary supplement, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Xanthophyll (Astaxanthin, Canthaxanthin) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of selected Xanthophyll content (Astaxanthin, Canthaxanthin)* *HPLC-UV/PDA method*	0,1 µg/g, mL mỗi chất/ *each compound*	NIFC.05.M.192 (2026)
50.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng whey protein (alpha-lactabumin, beta-lactoglobulin) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of whey protein content (alpha-lactabumin, beta-lactoglobulin)* *HPLC method*	Dạng lỏng/*liquid*: α-LA: 0,4 mg/mL β-LG: 0,2 mg/mL Dạng rắn/ *Solid*: α-LA: 0,7 mg/g β-LG: 5,3 mg/g	NIFC.05.M.193 (2023) (Ref. TCVN 9660: 2013)
51.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Gamma-aminobutyric acid (GABA) Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Gamma-aminobutyric acid (GABA) content* *HPLC-FLD method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.194 (2023)
52.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi** ***Dietary supplement, Milk and milk products, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Choline tự do, toàn phần Phương pháp LC-MS/MS *Determination of free, total Choline* *LC-MS/MS method*	14 µg/g, mL	NIFC.05.M.195 (2023) (Ref. AOAC 2015.10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất nhóm HMOs (2'-FL, 3-FL, DFL, 3'-SL, 6'-SL, LNT, LNnT) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of selected HMOs (2'-FL, 3-FL, DFL, 3'-SL, 6'-SL, LNT, LNnT)* *HPLC-UV/PDA method*	2,5 mg/100 g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.207 (2026)
54.	**Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng viên)** ***Dietary supplement (Solid forms)***	Xác định độ rã *Determination of disintegration*	-	NIFC.05.M.208 (2025) (Ref. USP)
55.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung** ***Dietary supplement, Food supplement***	Xác định hàm lượng Isoflavones [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin, Biochanin A, Fomononetin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Isoflavones content [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin]* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.210 (2025) (Ref. AOAC 2001.10)
56.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Isoflavones [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Isoflavones content [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin]* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.210 (2025) (Ref. AOAC 2001.10)
57.	**Tinh dầu và dung dịch sát khuẩn chứa tinh dầu** ***Essential oils, essential oil-containing antiseptic solutions***	Xác định hàm lượng Eucalyptol, Menthol, alpha-pinen, Linalool, Eugeunol, beta-caryophyllen Phương pháp GC-FID *Determination of Eucalyptol, Menthol, alpha-pinen, Linalool, Eugeunol, beta-caryophyllen* *GC-FID method*	15 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.230 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm flavonoid [Rutin, Quercetin] Phương pháp HPLC *Determination of selected free flavonoid [Rutin, Quercetin] HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.235 (2023)
59.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Crocin và Safranal Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Crocin and Safranal HPLC-UV/PDA method*	20 µg/g, mLmỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.252 (2023)
60.		Xác định hàm lượng HMB (Hydroxymethylbutyrat) Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of HMB (Hydroxymethylbutyrat) HPLC-UV/PDA method*	0,15 mg/g, mL	NIFC.05.M.254 (2023)
61.		Xác định hàm lượng Lauroyl Arginat Ethyl Este [LAE] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Lauroyl arginat Ethyl Este content [LAE] HPLC-UV/PDA method*	40 µg/g, mL	NIFC.05.M.258 (2023)
62.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Capsaicinoid [Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Capsaicinoid [Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin] content HPLC-UV/PDA method*	1,0 mg/100g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.273 (2025)
63.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng IgF1 Phương pháp ELISA *Determination of IgF1 content ELISA method*	0,25 µg/g, mL	NIFC.05.M.275 (2023)
64.		Xác định hàm lượng IgA Phương pháp ELISA *Determination of IgA content ELISA method*	0,25 µg/g, mL	NIFC.05.M.279 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định các chất nhóm hạ huyết áp [Furosemide, Captopril, Minoxidil, Nifedipin, Propranolol, Terazosin] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of selected antihypertensive agents [Furosemide, Captopril, Minoxidil, Nifedipine, Propranolol, Terazosin] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.282 (2023)
66.		Xác định các chất trộn trái phép nhóm tác động lên hệ thần kinh trung ương [Chlorpromazine, Doxepin] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Central Nervous System Agents [Chlorpromazine and Doxepin] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.285 (2023)
67.		Xác định các chất ức chế nhóm Aromatase, 5α-Reductase [Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aromatase and 5α-Reductase inhibitors [Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.286 (2023)
68.		Xác định các chất nhóm điều trị cơ xương khớp, gout [Colchicin, Chlorzoxazone, Methocarbamol, Nefopam] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of substances used to musculoskeletal and gout agents [Colchicin, Chlorzoxazone, Methocarbamol, Nefopam] LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.289 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Andrographolid Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Andrographolide content* *HPLC-UV/PDA method*	20 µg/g, mL	NIFC.05.M.298 (2023)
70.		Xác định các chất nhóm tác dụng đường hô hấp [Salmeterol, Benproperine, Salbutamol] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of respiratory agents [Salmeterol, Benproperine, Salbutamol]* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/g, mL mỗi chất/*each compound*	NIFC.05.M.311 (2023)
71.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural [HMF] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Hydroxymetylfurfural [HMF content* *HPLC-UV/PDA method*	5,0 mg/kg	NIFC.05.M.322 (2025)
72.	**Mật ong và sản phẩm từ mật ong** ***Honey and honey products***	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural [HMF] Phương pháp UV-Vis *Determination of Hydroxymethylfurfural content* *UV-Vis method*	15 mg/kg	TCVN 5270: 2008
73.	**Dầu gạo** ***Rice oil***	Xác định hàm lượng Gamma Oryzanol Phương pháp UV-Vis *Determination of Gamma Oryzanol content* *UV-Vis method*	0.05%	TCVN 12107: 2017
74.	**Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai** ***Bottled/ packaged natural mineral waters, drinking waters***	Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Determination of Anionic sulfactants* *Methylene blue index (MBAS) index*	0,15 mg/L	TCVN 6622-1:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Chất tẩy rửa, sát khuẩn, khử trùng, sản phẩm chăm sóc cá nhân (dạng dung dịch)** ***Detergent, Disinfectant, Personal care product (liquid)***	Xác định hàm lượng Polyhexamethylen biguanide [PHMB] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Polyhexamethylene biguanide [PHMB] content* *HPLC-UV/PDA method*	0,03%	NIFC.05.M.228 (2020)
76.		Xác định hàm lượng các hợp chất amin bậc bốn [Benzalkonium – Alkyl dimethylbenzyl amoni clorid] Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of quaternary ammonium compounds [Benzalkonium – Alkyl dimethylbenzyl amoni clorid] content* *HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g, mL	NIFC.05.M.229 (2022)
77.		Xác định hàm lượng Clorhexidin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Chlorhexidine content* *HPLC-UV/PDA method*	34,2 µg/g, mL	NIFC.02.M.119 (2026)
78.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định một số Phospholipid (Phosphatidylcholin, Sphingomyelin, Phosphatidylethanolamin, Phosphatidylinositol, Phosphatidylserin) Phương pháp HPLC-ELSD *Determination of selected Phospholipid (Phosphatidylcholin, Sphingomyelin, Phosphatidylethanolamin, Phosphatidylinositol, Phosphatidylserin)* *HPLC-ELSD method*	25 mg/100 g, mL	NIFC.05.M.338 (2026)
79.		Xác định hàm lượng Gamma-Oryzanol Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Gamma-Oryzanol content* *HPLC-UV/PDA method*	50 µg/g	NIFC.05.M.213 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplement***	Xác định hàm lượng Crinamidin Phương pháp HPLC-UV/PDA *Determination of Crinamidin content HPLC-UV/PDA method*	10 µg/g	NIFC.05.M.131 (2023) (Ref. Dược điển Việt Nam/*Vietnamese Pharmacopoeia*)
81.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Lactoferrin Phương pháp ELISA *Determination of Lactoferrin ELISA method*	0,3 µg/g	NIFC.05.M.318 (2023)

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Vi sinh và biến đổi gen và Khoa Động thực vật thực nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory of Food Microbiology and Genetically modified food*** ***Laboratory of Experiments on Animals and Plants***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh**
Field:	***Biological***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm: *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch; nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá thực phẩm** ***Clean water, industrial water; Bottled drinking water, natural mineral water; Edible ice; Wastewater***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of aerobic microorganisms*	-	ISO 6222:1999
2.		Định lượng *Escherichia coli* và Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria - Membrane filtration method*	-	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016)
3.		Định lượng tổng số bào tử kỵ khí khử Sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc *Enumeration of the sulphite-reducing (Clostridia) Membrane filtration method*	-	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
4.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Enterococci (*Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis*) Phương pháp màng lọc *Detection and enumeration of Streptococci Membrane filtration method*	-	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
5.		Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method*	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
6.	**Nước sạch; nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá thực phẩm; Nước thải** ***Clean water, industrial water; Bottled drinking water, natural mineral water; Edible ice; Wastewater***	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và *Escherichia coli* giả định Phương pháp số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of coliform bacteria, thermotolerant coliform bacteria and presumptive Escherichia coli Most probable number method*	-	TCVN 6187-2: 2020 ISO 9308-2:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước sạch; nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá thực phẩm; Nước thải** ***Clean water, industrial water; Bottled drinking water, natural mineral water; Edible ice; Wastewater***	Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	SMEWW 9213B:2023
8.		Định lượng Coliform chịu nhiệt *Enumeration of fecal coliform*		SMEWW 9222D:2023
9.		Định lượng *Clostridium perfringens* *Enumeration of Clostridium perfringens*	-	ISO 14189:2013
10.		Định lượng *Legionella* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Legionella spp. Membrane filtration method*	-	ISO 11731:2017
11.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 250 mL (g) /100 mL (g)	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
12.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Food additive, animal feed***	Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci *(Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis)* *Enumeration of Enterococci (Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis)*	-	NIFC.06.M.16 (2023) Ref. TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
13.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa*	-	NIFC.06.M.20 (2023) Ref. TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
14.	**Bơ, sữa lên men, phomai, chế phẩm thực phẩm** ***Butter, fermented milk, cheese, food preparations***	Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of contaminating microorganisms Colony-count technique at 30°C*	-	TCVN 8155:2009 ISO 13559:2002
15.	**Sữa tươi** ***Fresh/ raw milk***	Định lượng tế bào soma *Enumeration of somatic cells*	100 tế bào/mL 100 cell/mL	TCVN 6686-1:2009
16.	**Kem, sữa tươi nguyên liệu, sữa chua, bột whey và pho mát** ***Ice cream, raw milk, yogurt, whey powder and cheese***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of Staphylococcus aureus Technique using Petrifilm count plate method*	-	AOAC 2003.08

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Sữa và sản phẩm sữa lên men, Chế phẩm có vi khuẩn acid lactic** ***Milk and fermented milk, Acid lactic bacteria products***	Định lượng vi khuẩn acid lactic Phương pháp tế bào học dòng chảy *Enumeration of lactic acid bacteria* *Flow cytometry method*	1000 tế bào/mL 1000 cell/mL	ISO 19344:2015
18.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony count technique*	-	TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)
19.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng màng lọc *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Colony-count technique*	-	TCVN 6505-2:2007 (ISO 11866-2:2005)
20.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-metylumbelliferyl-beta-Dglucuronit (MUG) *Enumeration of presumptive E. coli* *MPN technique using 4-methylumbelliferyl-beta-D-glucuronide (MUG)*	-	TCVN 6505-1: 2007 ISO 11866-1:2005
21.		Định lượng *Pseudomonas* spp. *Enumeration of Pseudomonas spp.*	-	TCVN 8899:2012 ISO/TS 11059: 2009
22.	**Đường tinh luyện** ***Refined sugar***	Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and molds*	-	ICUMSA GS 2-47:2022
23.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ưa nhiệt trung bình Phương pháp đổ đĩa hoặc phương pháp lọc màng *Enumeration of Total Mesophilic Aerobic Microorganisms* *Pour Plate Method or the Membrane Filter Method*	-	ICUMSA GS 2-41:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Đường tinh luyện** ***Refined sugar***	Định lượng vi khuẩn sinh bào tử ưa nhiệt Phương pháp đổ đĩa hoặc phương pháp lọc màng *Enumeration of Thermophilic Spore-Forming Bacteria Pour Plate Method or the Membrane Filter Method*	-	ICUMSA GS 2-49:2024
25.		Định lượng vi khuẩn Acidophilus ưa nhiệt (TAB) và vi khuẩn acidophilus sinh Guaiacol (GP-TAB) *Quantification of Thermophilic Acidophilic Bacteria (TAB) and Guaiacol Producing TAB (GP-TAB)*	-	ICUMSA GS 2-50:2026
26.	**Thịt và sản phẩm thịt** *Meat and meat products*	Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn *Detection of porcine cysticercosis*	-	NIFC.06.M.431 2019
27.		Định lượng *E. coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng màng lọc *Enumeration of Escherichia coli Colony - count technique at 44 °C using membranes*	-	TCVN 7135:2002
28.		Phát hiện ấu trùng *Trichinella* Phương pháp sử dụng enzyme *Detection of Trichinella larvae Enzyme method*	-	ISO 18743:2015 Amd 1:2023
29.	**Thực phẩm, mẫu bệnh phẩm** ***Food, Biological specimens***	Phát hiện độc tố tụ cầu Staphylococcal Enterotoxins *Detection of Staphylococcal Enterotoxins*	$eLOD_{50}$: 5 ng /25g (mL)	ISO 19020:2017 TCVN 12753:2019
30.		Phát hiện *Clostridium botulinum* *Detection of Clostridium botulinum*	$eLOD_{50}$: 3,8 CFU/g (mL) /2g (mL)	TCVN 9049: 2012 AOAC 977.26
31.		Phát hiện độc tố thần kinh Botulinum typ A, B, E và F *Detection of botulinal neurotoxins type A, B, E and F*	$eLOD_{50}$: 2 ng/g (mL) /2g (mL)	TCVN 11135:2015 AOAC 2002.08
32.		Phát hiện Clostridia sinh độc tố thần kinh Botulinum tuýp A, B, E và F Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR) *Detection of botulinum type A, B, E and F neurotoxin-producing clostridia PCR Technique*	$eLOD_{50}$: 3,8 CFU /g (mL) /2g (mL)	TCVN 11395:2016 ISO/TS 17919:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật PCR *Detection of Listeria monocytogenes* *PCR Technique*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL)	NIFC.06.M.85 2019
34.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* Phương pháp phát hiện phân tử (MDA) *Detection of Listeria monocytogenes* *Molecular Detection Assay (MDA)*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	AOAC 2016.08
35.		Phát hiện *Cronobacter* sp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA) *Detection of Cronobacter sp.* *Molecular Detection Assay (MDA)*	$eLOD_{50}$: 1,1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	AOAC 2018.01
36.		Phát hiện *Salmonella* spp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA) *Detection of Salmonella spp.* *Molecular Detection Assay (MDA)*	eLOD50: 1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	AOAC 2016.01
37.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Food additive, animal feed***	Định lượng Enterobacteriaceae (vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony count technique*	-	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
38.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN tiền tăng sinh *Detection and enumeration of Enterobacteriaceae* *MPN technique with pre-enrichment*	0 MPN/g (mL) $eLOD_{50}$: 1 CFU/10 g (mL) CFU/25 g (mL)	TCVN 5518-1-2007 ISO 21528-1:2017
39.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp pertrifilm (3M) *Quantification of Enterobacteriaceae* *Pertrifilm 3M method*	-	AOAC 2003.01
40.		Phát hiện *Cronobacter* spp. *(Enterobacter sakazakii)* *Detection of Cronobacter spp.* *(Enterobacter sakazakii)*	$eLOD_{50}$: 1,1 CFU /25 mL (g) /10 mL (g)	TCVN 7850:2018 ISO 22964:2017
41.		Phát hiện *Listeria monocytogenes và Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU /25 mL (g)	TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:2017 ISO 11290-1:2017/Amd 1:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng *Listeria monocytogenes và Listeria spp.* *Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	-	TCVN 7700-2:2007 ISO 11290-2:2017 ISO 11290-2:2017/Amd 1:2026
43.		Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí *Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions*	-	TCVN 7902:2008
44.		Định lượng vi khuẩn kị khí khử sulfite, bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of anaerobic sulfitereducing bacteria, spores of anaerobic sulfite-reducing bacteria Colony-count technique*	-	ISO 15213-1:2023
45.		Định lượng *Clostridium* spp. khử sulfite, bào tử *Clostridium* spp. khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp., spores of sulfitereducing Clostridium spp. Colony-count technique*	-	ISO 15213-1:2023
46.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95*	-	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
47.		Định lượng nhanh nấm men nấm mốc Phương pháp 3M petrifilm *Enumeration of Yeasts and Molds 3M™ Petrifilm™ Rapid Yeast and Mold Count Plate method*	-	AOAC 2014.05
48.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*	-	TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1: 2008)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of microorganisms* *Colony-count technique*	-	AOAC 966.23
50.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30°C by the pour plate technique*	-	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
51.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of microorganisms* *Colony-count technique at 30 °C*	-	TCVN 4884-1: 2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
52.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật cấy bề mặt. *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30 °C by the surface plating technique*	-	TCVN 4884-2:2015 ISO 4833-2:2013/ Amd 1:2022
53.		Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of aerobic plate count using Petrifilm TM count plate*	-	TCVN 9977:2013 AOAC 990.12
54.		Định lượng Staphylocci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Bair-Parker *Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using Baird-Parker agar medium*	-	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021 ISO 6888-1:2021/Amd1:2023
55.		Định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ *Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using rabbit plasma fibrinogen agar medium*	-	ISO 6888-2:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci* *Detection and MPN technique for low numbers*	LOD: 0 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
57.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	FDA - BAM CHAPTER 12
58.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number technique*	LOD: 0,3 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	FDA - BAM CHAPTER 12
59.		Định lượng số lượng nhỏ *Bacillus cereus* giả định Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất *Determination of low numbers of presumptive Bacillus cereus* *Most probable number technique and detection method*	LOD: 0 MPN/g/mL	TCVN 7903: 2008 ISO 21871: 2006
60.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliforms, fecal coliforms và *E. coli* *Detection and enumeration of Coliforms, fecal coliforms and E. coli* *Most probable number technique*	LOD: 0 MPN/g/mL	FDA-BAM Chapter 4:2020
61.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of coliforms* *Most probable number technique*	LOD: 0 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/10 mL (g)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
62.		Định lượng Coliform/ *E. coli* Phương pháp 3M petrifilm *Enumeration of Coliform/ E. coli* *Petrifilm 3M method*	-	AOAC 2018.13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
63.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện và định lượng *E. coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique*	- $eLOD_{50}$: 1 CFU/10 mL (g) CFU/25 mL (g)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005) ISO 7251:2005/ AMD1: 2023
64.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Food additive, animal feed***	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30 °C*	-	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) ISO 7932:2004/ AMD 1:2020
65.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens Colony-count technique*	-	TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
66.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*	-	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
67.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total coliforms Colony-count technique*	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)
68.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1CFU/ 25g (mL) Ngũ cốc *(cereals)*: $eLOD_{50}$: 1,1 CFU/ 25g (mL) - Rau, củ, quả; gia vị; Nông sản khác *(Vegetable; spice; Agriculture products)*: $eLOD_{50}$: 1,3 CFU/ 25g (mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) ISO 6579-1:2017/AMD1:2020
69.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng *Salmonella* spp. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Salmonella spp. Most probable number technique (MPN)*	-	TCVN 10780-2:2015 (ISO/TS 6579-2:2012)
70.		Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/25 g (mL)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feed***	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique (MPN)*	-	TCVN 8988:2012
72.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique (MPN)*	-	FDA-BAM Chapter 9:2019
73.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae Colony-count technique*	-	NMKL 156:1997
74.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật PCR *Detection of Salmonella spp. PCR technique*	$eLOD_{50}$: 1,7 CFU/25g (mL)	NIFC.06.M.84 2019
75.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Định lượng *Bacillus cereus* *Enumeration of Bacillus cereus*	-	AOAC 980.31
76.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique (MPN)*	-	TCVN 7927:2008 AOAC 987.09
77.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Định lượng các vi sinh vật đặc trưng Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of characteristic microorganisms Colony-count technique at 37° C*	-	TCVN 8177: 2009 ISO 7889:2003
78.	**Sữa nguyên liệu và sữa thanh trùng** ***Raw and pasteurized milk***	Định lượng vi sinh vật ưa lạnh Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of psychrotrophic microorganisms Colony-count technique*	-	TCVN 7900:2008 ISO 17410:2019
79.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of Staphylococcus aureus Technique using Petrifilm count plate method*	-	AOAC 2003.11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic plate count*	-	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>
81.			-	NIFC.06.M.587 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 1. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 1)
82.			-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F
83.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>
84.			-	NIFC.06.M.590 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 1. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 1)
85.			-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F
86.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10 g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>
87.			$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10 g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
88.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10 g (mL)	NIFC.06.M.597 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 2)
89.		Định lượng *Escherichia coli* *Enumeration of Escherichia coli*	-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F.
90.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detectionof Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>
91.			$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.
92.			$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	NIFC.06.M.600 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 2)
93.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25 g (mL) /10 g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25 g (mL) /10 g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.
95.			$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25 g (mL) /10 g (mL)	NIFC.06.M.617 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 2)
96.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) *Enumeration of total aerobic plate count (not include added yeast)*	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36.
97.		Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic *Enumeration of non-lactic acid bacteria*	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36
98.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp petrifilm (3M) *Enumeration of Coliforms and Escherichia coli Petrifilm count plate (3M) technique*	-	TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
99.	**Tinh bột và sản phẩm tinh bột; Phụ gia thực phẩm** ***Starch and starch products, food additives***	Xác định cấu trúc hiển vi *Determine the microscopy structure*	-	QCVN 4-18:2011/BYT
100.	**Chất làm dày; Phụ gia thực phẩm** ***Thickeners, food additives***	Kiểm tra hiển vi *Microscopy observation*	-	QCVN 4-21:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101.	**Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (Không bao gồm quá trình lấy mẫu)** ***Food, feed, Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU /10 mL (g) /mẫu *(sample)* /100 cm^2	TCVN 10780-1: 2017 (ISO 6579-1: 2017) ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
102.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 °C by the pour plate technique*	-	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)
103.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	FDA - BAM CHAPTER 12
104.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	NIFC.06.M.33 (2021) (Ref. TCVN 8275-2:2010)
105.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms Colony-count technique*	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
106.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*	-	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
107.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc *Detection Enterobacteriaceae Colony-count method*	-	ISO 21528-2:2017
108.		Phát hiện *Listeria monocytogenes và Listeria spp.* *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU /10 mL (g) /mẫu *(sample)* /100 cm^2	ISO 11290-1:2017 ISO 11290-1:2017/Amd 1:2026
109.	**Mẫu bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm** ***Samples of tools, packaging materials, food containers***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ mẫu *(sample)* /100 cm^2	NIFC.06.M.10 2021 (Ref. ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020)
110.		Phát hiện *Listeria monocytogenes và Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ mẫu *(sample)* /100cm^2	NIFC.06.M.17 2026 (Ref. ISO 11290-1:2017/Amd 1:2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
111.	**Mẫu bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm** ***Samples of tools, packaging materials, food containers***	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 °C by the pour plate technique*	-	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)
112.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	FDA - BAM CHAPTER 12
113.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	NIFC.06.M.33 (Ref. TCVN 8275-2:2010)
114.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms Colony-count technique*	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
115.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*	-	TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649-2:2001)
116.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc *Detection of Enterobacteriaceae Colony-count method*	-	ISO 21528-2: 2017
117.	**Chủng vi sinh vật** ***Microbial strain***	Định danh vi khuẩn gram dương (*Enterococcus faecium; Bacillus clausii; Bacillus coagulans; Saccharomyces cerevisia* và các chủng vi khuẩn gram dương thuộc cơ sở dữ liệu IVD: VITEK® MS V3.2) *Identification of gram-positive bacteria (Enterococcus faecium; Bacillus clausii; Bacillus coagulans; Saccharomyces cerevisia and grampositive strains of IVD database: VITEK® MS V3.2)*	-	NIFC.06.M.630 (2022)
118.		Định danh vi khuẩn gram âm (*Salmonella* sp.; *Cronobacter sakazakii* và các chủng vi khuẩn gram âm khác thuộc cơ sở dữ liệu IVD: VITEK® MS V3.2) *Identification of gram-negative bacteria (Salmonella sp.; Cronobacter sakazakii and other strains of gram-negative bacteria in the IVD database: VITEK® MS V3.2)*	-	NIFC.06.M.631 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
119.	**Thủy sản, Sản phẩm thủy sản; Gia vị; thức ăn chăn nuôi** ***Fish and fishery products, spice, Animal feeding stuffs***	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus*	$eLOD_{50}$: 1,4 CFU/ 25mL (g)	TCVN 7905-1:2008 ISO 21872-1:2017
120.		Phát hiện *Vibrio cholerae* *Detection of Vibrio cholerae*	$eLOD_{50}$: 1,3 CFU/ 25mL (g)	TCVN 7905-1:2008 ISO: 21872-1:2017
121.	**Phụ gia thực phẩm và sản phẩm phụ gia thực phẩm** ***Food additive and Food additive products***	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa *Enumeration of aerobic plate count using plate count technique*	-	TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)
122.		Phát hiện và định lượng Coliform và *E.coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng) *Detection and enumeration of coliforms and E. coli* *Most probable number technique (Routine method)*	LOD: 0 MPN/g/ mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)
123.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 25g (mL)	TCVN 11039-5:2015 (JECFA 2006)
124.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of staphylococcus aureus* *Colony count technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)
125.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN) *Detection and enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number (MPN) technique*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)
126.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
127.	**Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed and animal feed additives***	Định lượng vi khuẩn *Bacillus* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus spp.* *Colony Count Technique*	-	BS EN 15784:2021
128.		Định lượng *Lactobacillus* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Lactobacillus spp.* *Colony count technique*	-	BS EN 15787:2021
129.	**Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học** ***Functional foods, Milk and milk products, Animal feeding stuffs, bioproducts***	Định lượng *Bacillus subtilis* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus subtilis* *Colony-count technique*	-	NIFC.06.M.37 2019
130.		Định lượng *Bacillus clausii* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus clausii* *Colony-count technique*	-	NIFC.06.M.147 2019
131.		Định lượng *Bacillus* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus spp.* *Colony-count technique*	-	NIFC.06.M.146 2023
132.		Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of Lactic bacteria* *Colony count method at 30 °C*	-	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
133.		Định lượng vi khuẩn Bifidobacteria giả định (*Bifidobacerium* spp.) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of presumptive bifidobacteria* *Colony-count technique at 37°C*	-	TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)
134.		Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C *Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus on a selective medium* *Colony-count technique at 37 °C*	-	TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
135.	**Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học** ***Functional foods, Animal feeding stuffs, bioproducts***	Phát hiện *Lactobacillus acidophilus* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus acidophilus Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.402 2019
136.		Phát hiện *Lactobacillus paracasei* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus paracasei Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.405 2019
137.		Phát hiện *Lactobacillus* spp. Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus spp. Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.408 2019
138.		Phát hiện *Lactobacillus casei* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus casei Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.409 2019
139.		Phát hiện *Bifidobacterium* spp. Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium spp. Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.411 2019
140.		Phát hiện *Bifidobacterium bifidum* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium bifidum Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.412 2020
141.		Phát hiện *Bifidobacterium longum* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium longum Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.413 2020
142.		Phát hiện *Bifidobacterium breve* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium breve Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.416 2020
143.		Phát hiện *Bifidobacterium animalis* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium animalis Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.422 2020
144.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and Animal feeding stuffs***	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên promoter 35S Kỹ thuật Real time PCR *Detection of genetically modified food based on p35S Real-time PCR technique*	1%	NIFC.06.M.300 2019 (Ref. TCVN 7605:2007)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
145.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and Animal feeding stuffs***	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự NOS-TERMINATOR Kỹ thuật Real time PCR *Detection of genetically modified food based on tNOS* *Real-time PCR technique*	1%	NIFC.06.M.301 2019 (Ref. TCVN 7605 :2007)
146.	**Bột đậu tương và đậu tương hạt** ***Soybean powder and soybean***	Định lượng đậu tương biến đổi gen dòng GTS 40-3-2 Kỹ thuật Real time PCR *Construct- specific method for the quantitation of soya bean line GTS 40-3-2* *Real- time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.302 2019 (Ref. ISO 21570:2005)
147.	**Ngô hạt và bột ngô nguyên liệu** ***Corn and corn flour***	Định lượng biến đổi gen - MON 810 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event MON 810.* *Real-time PCR technique*	0.5%	NIFC.06.M.317 2019
148.		Định lượng biến đổi gen - MON 89034 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event MON 89034.* *Real-time PCR technique*	0.5%	NIFC.06.M.318 2019
149.		Định lượng biến đổi gen- MON 863 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event MON 863.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.319 2019
150.		Định lượng biến đổi gen dòng Bt 176 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event Bt 176.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.320 2019
151.		Định lượng biến đổi gen - Bt 11 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event Bt 11.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.321 2019
152.		Định lượng biến đổi gen - GA 21 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event GA21.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.322 2019
153.		Định lượng biến đổi gen - NK 603 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event NK603.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.323 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
154.	**Ngô hạt và bột ngô nguyên liệu** ***Corn and corn flour***	Định lượng biến đổi gen - TC 1507 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event TC1507* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.324 2019
155.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Phát hiện ADN trâu Kỹ thuật Real time PCR *Determination of buffalo* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	NIFC.06.M.307 2019
156.		Phát hiện ADN bò Kỹ thuật Real time PCR *Detection of beef* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-1:2020
157.		Phát hiện ADN cừu Kỹ thuật Real time PCR *Detection of ovine meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-2:2020
158.		Phát hiện ADN gà Kỹ thuật Real time PCR *Detection of chicken meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-4:2020
159.		Phát hiện ADN dê Kỹ thuật Real time PCR *Detection of goat meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-5:2020
160.		Phát hiện ADN ngựa Kỹ thuật Real time PCR *Detection of horse meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-6:2020
161.	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện ADN lợn Kỹ thuật Real time PCR *Detection of pork* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-3:2020
162.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Food, feed, Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)***	Phát hiện *Salmonella* spp. Phương pháp suretect realtime PCR *Detect Salmonella spp.* *Suretect realtime PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) 1CFU/250g 1 CFU/ mẫu thử *(sample)* 1 CFU/100cm^2	Thermo Scientific SureTect Salmonella Species PCR Assay AOAC method certificate No. 051303

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
163.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Food, feed, Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Phương pháp suretect realtime PCR *Detect Listeria monocytogenes* *Suretect realtime PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) 1CFU/250g 1 CFU/ mẫu thử *(sample)* 1 CFU/100cm^2	Thermo Scientific SureTect Listeria monocytogenes PCR Assay AOAC method certificate No. 061302
164.		Phát hiện *Listeria* spp. Phương pháp suretect realtime PCR *Detect Listeria spp.* *Suretect realtime PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) 1CFU/250g 1 CFU/ mẫu thử *(sample)* 1 CFU/100cm^2	Thermo Scientific SureTect Listeria Species PCR Assay AOAC method certificate No. 071304
165.	**Thực phẩm, mẫu bệnh phẩm** ***Food, Biological specimens***	Phát hiện ADN virus dịch tả lợn Châu Phi (ASFV) Phương pháp real – time PCR *Detection of African swine fever virus (ASFV) DNA* *Real – time PCR method*	LOD: 0,05 ng/250 mg	TCVN 8400-41: 2019
166.		Phát hiện *Streptococcus suis* (Liên cầu khuẩn lợn) Phương pháp nuôi cấy và PCR *Detection of Streptococcus suis (swine streptococcus)* *Culture medium and PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 8400-2: 2010
167.	**Chất sát khuẩn/ diệt khuẩn** ***Chemical disinfectants and antiseptics***	Khả năng diệt khuẩn *Bactericidal activity*	Đến/*to*: 100 %	EN 1276:2019
168.		Khả năng diệt khuẩn *Bactericidal activity*	-	BS EN 1499:2013 BS EN 1500:2013
169.	**Nước sát khuẩn, khử khuẩn; nước rửa tay** ***Disinfectant and disinfecting water; hand wash***	Xác định khả năng diệt vi khuẩn *Evaluation of bactericidal activity*	-	BS EN 1040:2005
170.		Xác định khả năng diệt nấm/nấm men *Evaluation of fungicidal or yeasticidal activity*	-	BS EN 1275:2005
171.		Xác định khả năng diệt nấm/nấm men của chất sát khuẩn/diệt khuẩn (trong khu vực y tế) *Evaluation of fungicidal or yeasticidal activity in the medical area.*	-	BS EN 13624: 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
172.	**Nước sát khuẩn, khử khuẩn; nước rửa tay** ***Disinfectant and disinfecting water; hand wash***	Xác định khả năng diệt vi khuẩn/diệt nấm của chất sát khuẩn/diệt khuẩn trên bề mặt không lỗ *Evaluation of bactericidal and/or fungicidal activity in the non-porous surface*	-	BS EN 13697:2023
173.		Xác định khả năng diệt bào tử vi khuẩn *Evaluation of sporicidal activity*	-	BS EN 13704:2018
174.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/diệt khuẩn trong khu vực y tế *Evaluation of bactericidal activity in the medical area*	-	BS EN 13727:2012+A2:2015
175.		Xác định khả năng diệt bào tử vi khuẩn *Evaluation of sporicidal activity*	-	BS EN 14347:2005
176.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn Mycobacteria của chất sát khuẩn/diệt khuẩn trong khu vực y tế và sát khuẩn trang thiết bị y tế *Evaluation of mycobactericidal activity of chemical disinfectants in the medical area including instrument disinfectants*	-	BS EN 14348:2005
177.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế Phương pháp sử dụng vật mang *Evaluation of bactericidal activity for instruments used in the medical area Quantitative carrier test*	-	BS EN 14561:2006
178.		Xác định khả năng diệt nấm mốc/nấm men của chất sát khuẩn/diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế Phương pháp sử dụng vật mang *Evaluation of fungicidal or yeasticidal activity for instruments used for instruments Quantitative carrier test*	-	BS EN 14562:2006
179.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn Mycobacteria của chất sát khuẩn/diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế Phương pháp sử dụng vật mang *Evaluation of mycobactericidal or tuberculocidal activity of chemical disinfectants used for instruments Quantitative carrier test*	-	BS EN 14563:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
180.	**Khẩu trang** ***Face masks***	Xác định độ vô khuẩn *Determination of Microbial cleanliness*	CFU/chiếc/*one*	BS EN 14683:2025
181.	**Khẩu trang và nguyên liệu làm khẩu trang** ***Face masks and mask material***	Khả năng kháng máu nhân tạo *Test method for resistance against penetration by synthetic blood*	-	ISO 22609:2004 ASTM F1862:2017
182.		Khả năng bảo vệ chống nhiễm khuẩn Hiệu suất lọc vi khuẩn (BFE) *Effect of antibacterial protection* *Bacterial filtration efficiency*	Đến/*to*: 100 %	BS EN 14683:2025
183.		Xác định hiệu quả ngăn cản vi khuẩn/ khả năng bảo vệ chống nhiễm khuẩn *Determination of bacterial barrier efficiency/ Effect of antibacterial protection*	Đến/*to*: 100 %	TCVN 8389-2:2010
184.	**Khẩu trang, giấy và vải kháng khuẩn/lọc khuẩn** ***Face mask, antibacterial filter paper and fabric***	Hiệu quả lọc vi khuẩn/virus *Bacterial filtration efficiency*	Đến/to: 100 %	ASTM F 2101:2022
185.	**Vải và các sản phẩm** ***Fabric and its products***	Xác định khả năng kháng khuẩn Phương pháp vệt song song *Antibacterial Activity of Textile Parallel Streak method*	-	AATCC TM 147-2016
186.	**Vải và các sản phẩm** ***Fabric and its products***	Xác định độ kháng khuẩn Phương pháp định lượng *Test Method for Antibacterial Finishes on Textile Materials: Assess*	Đến/to: 100 %	AATCC TM 100-2019
187.	**Vật liệu vải và sản phẩm quần áo, áo choàng, khăn choàng, vật liệu bảo hộ y tế** ***Fabric materials and clothing products, gowns, protective scarf, medical protective materials***	Khả năng kháng sự xâm nhập của vi khuẩn *Test method for resistance to dry microbial penetration*	-	ISO 22612:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
188.	**Vật liệu vải và sản phẩm quần áo, áo choàng, khăn choàng, vật liệu bảo hộ y tế** ***Fabric materials and clothing products, gowns, protective scarf, medical protective materials***	Khả năng kháng sự xâm nhập của các mầm bệnh truyền nhiễm qua máu *Resistance of Materials Used in Protective Clothing to Penetration by Blood-Borne Pathogens*	-	ISO 16604:2004 ASTM F1671:2022
189.		Khả năng kháng sự xâm nhập của máu và dịch cơ thể (sử dụng máu nhân tạo) *Determination of the resistance of protective clothing materials to penetration by blood and body fluids*	-	ISO 16603:2004
190.		Khả năng kháng sự xâm nhập của chất lỏng chứa vi khuẩn do tiếp xúc cơ học *Resistance to penetration by infective agents due to mechanical contact with substances containing contaminated liquids*	-	BS EN 14126:2004
191.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải *Water resistance: Impact penetration test*	-	AATCC 42:2017
192.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải: sử dụng áp suất thủy lực *Water resistance: Hydrostatic pressure test*	-	AATCC TM127-2017 (2018)e
193.	**Vải may mặc và đồ bảo hộ, trang thiết bị y tế tiếp xúc trực tiếp với cơ thể** ***Fabric and protective gear, medical devices contact directly with the body***	Xác định khả năng kháng khuẩn trong điều kiện tiếp xúc liên tục *Standard test method for determining the antimicrobial acitivity of antimicrobial agents under dynamic contact conditions*	-	ASTM E2149 - 25
194.		Xác định hoạt động kháng khuẩn của các sản phẩm dệt may *Determination of antibacterial acitivity of textile products*	-	ISO 20743:2021
195.	**Giấy tissue, khăn giấy, giấy vệ sinh** ***Tissues, Napkin, toilet tissue paper***	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí *Enumeration of total aerobic bacteria*	10 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT
196.		Xác định tổng số nấm mốc *Enumeration of yeasts and molds*	10 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT
197.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total plate count*	10 CFU/g	TCVN 11528:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
198.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Tổng số nấm men nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	10 CFU/g	TCVN 11528:2016
199.		Phát hiện Pseudomonas aeruginosa *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/10g	TCVN 11528:2016
200.		Phát hiện Staphylococcus aureus *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/10g	TCVN 11528:2016
201.		Phát hiện Candida albicans *Detection of Candida albicans*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/10g	TCVN 11528:2016
202.	**Đũa ăn** ***Chopsticks***	Định lượng tổng số nấm mốc *Enumeration of moulds*	10 CFU/g	TCVN 12272:2018
203.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of aerobic plate count*	10 CFU/g	TCVN 12272:2018
204.		Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
205.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
206.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
207.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc *Enumeration of yeast and mould*	-	ISO 16212:2017/ Amd1:2022 TCVN 13633:2023
208.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình *Enumeration of aerobic mesophilic bacteria*	-	ISO 21149:2017/ Amd1:2022 TCVN 13638:2023
209.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd1:2022 TCVN 13640:2023
210.		Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$:1 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd1:2022 TCVN 13639:2023
211.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	ISO 21150:2015/ Amd.1:2022
212.		Phát hiện *Candida albicans* *Detection of Candida albicans*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd.1:2022 TCVN 13636:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
213.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Định lượng *Trichoderma* spp. *Enumeration of Trichoderma spp.*	-	NIFC.06.M.262 2019
214.		Định lượng *Bacillus subtilis* *Enumeration of Bacillus subtilis*	-	NIFC.06.M.37 2019
215.	**Hóa mỹ phẩm, vải may mặc, giấy khô, giấy ướt, khăn tã, đồ bảo hộ, trang thiết bị y tế tiếp xúc trực tiếp với cơ thể** ***Fabric and protective gear, medical devices contact directly with the body***	Khả năng gây kích ứng da *Test for skin irritation*	-	TCVN 7391-10:2007 ISO 10993-23:2021
216.		Khả năng gây dị ứng da *Test for skin sensitization*	-	TCVN 7391-10:2007 ISO 10993-10:2021
217.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, Bài thuốc đông y** ***Pesticide, chemicals, Traditional medicine formula***	Độc cấp tính đường miệng (LD50) trên chuột cống/ chuột nhắt/ chuột lang/ thỏ Mô hình xếp loại mức độ độc *Acute oral toxicity: Acute toxic class method* *Model for classifying toxicity levels*	-	OECD 423:2001
218.		Độc cấp tính đường miệng, mô hình tăng – giảm liều (LD50) trên chuột cống/ chuột nhắt/ thỏ *Acute oral toxicity: Up-and-down procedure*	-	OECD 425:2022
219.		Thử nghiệm độc tính bán trường diễn đường miệng Thử trên chuột cống trắng *Subchronic oral toxicity test* *Test on Rattus norvegicus*	-	OECD 408:2025
220.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, Bài thuốc đông y** ***Pesticide, chemicals, Traditional medicine formula***	Thử nghiệm độc tính trường diễn Thử trên chuột cống trắng *Chronic toxicity test* *Test on Rattus norvegicus*	-	OECD 452:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
221.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất** ***Pesticide, chemicals***	Độc cấp tính qua da (LD50) trên chuột cống/ chuột nhắt/ thỏ Mô hình liều cố định *Acute dermal toxicity* *Fixed dose procedure*	-	OECD 402:2017
222.		Độc cấp tính hô hấp (LC50) trên chuột cống/ chuột nhắt *Acute inhalation toxicity*	-	OECD 403:2024
223.		Khả năng kích ứng/ bào mòn mắt trên thỏ *Acute eye irritation/corrosion*	-	OECD 405:2023
224.		Khả năng kích ứng/ bào mòn da trên thỏ *Acute dermal irritation /corrosion*	-	OECD 404:2015
225.		Khả năng gây dị ứng trên chuột lang *Allergy/ sensitization test*	-	OECD 406:2022
226.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt côn trùng và các hóa chất khác** ***Pesticide, insecticides and other chemicals***	Độc cấp tính trên cá *Fish, Acute toxicity test*	-	OECD 203:2019
227.		Độc cấp tính trên giun *Earthworm, Acute toxicity tests*	-	OECD 207:1984
228.		Độc cấp tính đường miệng trên ong *Honeybee, Acute oral toxicity test*	-	OECD 213:1998
229.		Độc cấp tính qua da trên ong *Honeybee, Acute contact toxicity test*	-	OECD 214:1998
230.		Độc cấp tính trên chim *Avian Acute oral toxicity test*	-	OECD 223:2016
231.		Độc trường diễn trên ong Honeybee (Apis Mellifera L.), *Chronic oral toxicity test (10 day feeding)*	-	OECD 245:2017

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- OECD: *Organization for Economic Cooperation and Development*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 9)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 9)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa đảm bảo chất lượng**
Laboratory:	***Laboratory of Quality Assurance***
Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National institute for food control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement – Calibration***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm/ *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 3933 5741**
E-mail:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Cân không tự động cấp chính xác I (Cân phân tích)** ***Non-automatic weighing instruments class I (Analytical balance) (x)***	Đến/*to* 10 g	NIFC.01.M.01 (2026)	0,11 mg
		(10 ~ 50) g		0,13 mg
		(50 ~ 100) g		0,18 mg
		(100 ~ 220) g		0,32 mg
		(220 ~ 500) g		3,6 mg
		(500 ~ 1 000) g		5,4 mg
2	**Cân không tự động cấp chính xác II (Cân kỹ thuật)** ***Non-automatic weighing instruments class II (Technical balance) (x)***	Đến/*to* 50 g	NIFC.01.M.01 (2026)	1,3 mg
		(50 ~ 100) g		1,7 mg
		(100 ~ 200) g		2,7 mg
		(200 ~ 800) g		14 mg
		(800 ~ 1 000) g		27 mg
		(1 000 ~ 2 000) g		85 mg
		(2 000 ~ 4 000) g		95 mg
		(4 000 ~ 5 000) g		0,11 g
		(5 000 ~ 10 000) g		0,15 g
		(10 000 ~ 20 000) g		0,25 g
3	**Cân sấy ẩm** ***Moisture analyzer* (x)**	Khối lượng/ *Mass* Đến/ *to* 50 g	NIFC.01.M.228 (2026)	1,8 mg
		Khối lượng/ *Mass* (50 ~ 120) g		3,1 mg
		Nhiệt độ/*Temperature* Đến/ *to* 200 °C		0,80 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Tủ nhiệt** ***Thermal chambers*** **(x)**	(-80 ~ -20) ºC	NIFC.01.M.02 (2023)	2,2 ºC
		(-20 ~ 0) ºC		1,5 ºC
		(0 ~ 50) ºC		0,40 ºC
		(50 ~ 130) ºC		0,95 ºC
		(130 ~ 300) ºC		1,7 ºC
2.	**Bể điều nhiệt** ***Liquid bath*** **(x)**	(-20 ~ 130) °C	NIFC.01.M.05 (2025)	0,37 ºC
3.	**Tủ vi khí hậu** ***Microlimate cabinet*** **(x)**	Nhiệt độ/*Temperature* (10 ~ 50) ºC	NIFC.01.M.06 (2026)	0,40 ºC
		Nhiệt độ/*Temperature* (50 ~ 70) ºC		0,59 ºC
		Độ ẩm/*Humidity* (10 ~ 90) %RH		2,0 %RH
4.	**Thiết bị tiệt trùng** ***Autoclave*** **(x)**	(100 ~ 135) ºC	NIFC.01.M.07 (2026)	0,63 ºC
		Thời gian/*time* Đến/*to*: 30 min		0,95 s
5.	**Nhiệt ẩm kế** ***Thermo-hygrometer***	(30 ~ 90) %RH	NIFC.01.M.10 (2026)	2,7 %RH
		(10 ~ 40) °C		0,90 °C
6.	**Lò nung** ***Furnaces*** **(x)**	(300 ~ 500) ºC	NIFC.01.M.17 (2023)	2,9 ºC
		(500 ~ 800) ºC		3,2 ºC
		(800 ~ 1 000) ºC		3,5 ºC

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
7.	**Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự** ***Digital and analog thermometers***	(-40 ~ 100) ºC	NIFC.01.M.23 (2023)	0,10 ºC
		(100 ~ 200) ºC		0,20 ºC
		(200 ~ 400) ºC		0,35 ºC
		(400 ~ 660) ºC		0,50 ºC
8.	**Máy đo điểm nóng chảy** ***Melting point meter*** **(x)**	(50 ~ 350) °C	NIFC.01.M.33 (2024)	0,42 °C
		Chất chuẩn/ *Standard substance*: 4 - Nitrotoluene		0,22 °C
		Chất chuẩn/ *Standard substance*: Diphenylacetic acid		
		Chất chuẩn/ *Standard substance*: Caffeine		
		Chất chuẩn/ *Standard substance:* Potassium nitrate		
9.	**Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng** ***Liquid in glass thermometers***	(-20 ~ 130) °C	NIFC.01.M.126 (2025)	0,10 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physico - Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Sắc ký khí** ***Gas chromatography*** **(x)**	Nhiệt độ buồng cột/ *Oven temperature* Đến/ *to* 300 ºC	NIFC.01.M.03 (2026)	0,93 ºC
		Tốc độ dòng khí mang/ *Gas carrier speed* (0,5 ~ 5) mL/min		2,5 %
		Đầu dò FID/ *FID detector* Chất chuẩn n-tetradecan/ *n-tetradecane standard solution* (Đến/*to* 500 µg/mL*)*		1,2 %
		Đầu dò ECD/ *ECD detector* Chất chuẩn Lindan/ *Lindane standard solution* (Đến/*to 200* ng/mL*)*		1,5 %
		Đầu dò TCD/ *TCD detector* Chất chuẩn n-hexadecan/ *n-hexadecane standard solution* (Đến/*to* 500 µg/mL*)*		1,6 %

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
2.	**Sắc ký lỏng hiệu năng cao** ***High performance liquid chromatography* (x)**	Đầu dò DAD/ PDA/ UV-VIS *(DAD/ PDA/ UV-VIS detector)* Bước sóng/*wavelength* (190 ~ 800) nm	NIFC.01.M.04 (2026)	0,25 nm
		Đầu dò DAD/PDA/UV-VIS/ *DAD/PDA/UV-VIS detector* Chất chuẩn Cafein/*Cafeine standard solution* (Đến/*to 25* µg/mL*)*		0,72 %
		Đầu dò FLD/*FLD detector* Chất chuẩn Anthracen/*Anthracene standard solution* (Đến/*to 1*00 ng/mL*)*		1,8 %
		Detector RID Chất chuẩn Sucrose/ *Sucrose standard solution* (Đến/*to 1 000* µg/mL*)*		1,7 %
		Đầu dò ELSD *ELSD detector* Chất chuẩn Cafein/ *Cafeine standard solution* *Đến/ to 500 µg/mL*		1,6 %
		Nhiệt độ buồng cột/*Oven temperature* (25 ~ 90) ºC		0,48 ºC
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (0,1 ~ 2) mL/min		1,8 %
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (2 ~ 5) mL/min		2,2 %

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
3.	**Sắc ký khí khối phổ** ***Gas chromatography mass spectrometry* (x)**	Chất chuẩn Octafluoronaphthalene/ *Octafluoronaphthalene standard solution* Đến/*to* 500 µg/L	NIFC.01.M.08 (2026)	2,4 %
		Tốc độ dòng khí mang/ *Gas carrier speed* (0,5 ~ 5) mL/min		2,5 %
		Nhiệt độ/ *Temperature* (30 ~ 130) ºC		0,43 ºC
		Nhiệt độ/ *Temperature* (130 ~ 300) ºC		0,93 ºC
4.	**Sắc ký lỏng khối phổ** ***Liquid chromatography mass spectrometry* (x)**	Nhiệt độ/ *Temperature* (25 ~ 90) ºC	NIFC.01.M.09 (2026)	0,84 ºC
		Chất chuẩn Cafein/ *Caffeine reference material* Đến/*to* 250 µg/L		1,5 %
		Tốc độ dòng/ *Flow rate* (0,1 ~ 2) mL/min		1,8 %
		Tốc độ dòng/ *Flow rate* (2 ~ 5) mL/min		2,2 %

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure***	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
5.	**Quang phổ hấp thụ nguyên tử** ***Atomic absorption spectrometry*** **(x)**	Bước sóng/*wavelength* (190 ~ 800 nm)	NIFC.01.M.11 (2023)	0,17 nm
		Kỹ thuật nguyên tử hóa bằng ngọn lửa/*Flame atomic absorption spectroscopy* Dung dịch chuẩn Cu, Fe, Zn/ *Copper, Iron, Zinc solution standard* Đến/*to:* 4 mg/L		1,2 %
		Kỹ thuật nguyên tử hóa bằng lò Graphite/*Graphite furnace atomic absorption spectroscopy* Dung dịch chuẩn Cu, Pb/ *Copper, Lead solution standard* Đến/*to:* 20 µg/L		5,5 %
6.	**Máy chuẩn độ điện thế** ***Potentionmetric titrator*** **(x)**	Đến/*to*: 14 pH	NIFC.01.M.14 (2026)	0,012 pH
		Chuẩn độ Acid - Base/ *Acid – Base Titration* (Đến/*to*: 0,1 N)		0,42 %
		Buret (Đến/*to*: 20 mL)		0,50 %
7.	**Máy chuẩn độ Karl-fischer** ***Karl-fischer titrator*** **(x)**	Điện lượng/*Coulometric* Từ/*From* 1 ppm	NIFC.01.M.15 (2026)	3,1 %
		Thể tích/ *Volumetric* Từ/*From* 1 ppm		0,50 %
8.	**Máy đo pH** ***pH meter*** **(x)**	Đến/*to:* 14 pH	NIFC.01.M.16 (2023)	0,012 pH

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure***	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
9.	**Hệ thống khối phổ plasma cao tần cảm ứng (ICP-MS)** ***Inductively coupled plasma mass spectroscopy*** **(x)**	Dung dịch chuẩn Pb, Cd, As, Hg/ *Pb, Cd, As, Hg standard solution* Đến/*to*: 20 µg/L	NIFC.01.M.21 (2023)	1,2 %
10.	**Hệ thống quang phổ phát xạ plasma cao tần cảm ứng (ICP-OES)** ***Inductively coupled plasma – optical emission spectroscopy*** **(x)**	Dung dịch chuẩn các nguyên tố Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Zn/ *Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Zn standard solution* Đến/*to*: 20 mg/L	NIFC.01.M.22 (2023)	1,2 %
11.	**Sắc ký trao đổi ion** ***Ion exchange Chromatography*** **(x)**	Nhiệt độ buồng cột/ *Oven temperature* (10 ~ 70) ºC	NIFC.01.M.24 (2026)	0,30 ºC
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (0,1 ~ 1) mL/min		2,4 %
		Tốc độ dòng/*Flow rate* (1 ~ 5) mL/min		1,5 %
		Đầu dò PAD/ *PAD detector* Chất chuẩn Glucose/ *Glucose standard solution* Đến/*to* 100 µg/mL		1,4 %
		Đầu dò CD/ *CD detector* Chất chuẩn Nitrat/ *Nitrate standard solution* Đến/*to* 100 µg/mL		2,0 %

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure***	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
12.	**Phương tiện đo độ đục của nước *Turbidity meter* (x)**	Đến/*to* 100 NTU	NIFC.01.M.32 (2024)	2,0 %
		(100 ~ 4 000) NTU		1,0 %
13.	**Phương tiện đo độ dẫn điện *Electrolytic Conductivity meter* (x)**	Đến/ *To* 300 mS/cm	NIFC.01.M.36 (2026)	0,76 %
14.	**Cồn kế thủy tinh *Glass alcohol meter***	(0 ~ 95) %V	NIFC.01.M.127 (2025)	0,30 %V
15.	**Phương tiện đo độ cồn hiển thị số *Digital alcoholmeters* (x)**	(0 ~ 95) %V	NIFC.01.M.134 (2025)	0,25 %V
16.	**Tỷ trọng kế thủy tinh *Glass Hydrometers***	(650 ~ 1 600) kg/m^3	NIFC.01.M.128 (2025)	0,2 kg/m^3
17.	**Thiết bị đo khối lượng riêng *Density meter* (x)**	(650 ~ 1 600) kg/m^3	NIFC.01.M.133 (2025)	0,2 kg/m^3
18.	**Phương tiện đo độ khúc xạ (brix kế) *Refractometers (brix meter)* (x)**	(0 ~ 80) % Brix	NIFC.01.M.129 (2025)	1,0 %
		RI: (1,33~1,44) nD		
19.	**Phương tiện đo Clo dư *Free chlorine meter* (x)**	Đến/*to* 6 mg/L	NIFC.01.M.130 (2025)	2,0 %
20.	**Phương tiện đo độ màu *Color meter* (x)**	Đến/*to* 500 Pt-Co	NIFC.01.M.132 (2025)	4,1 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of calibration: Photometry and Radiometry

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure***	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Máy quang phổ tử ngoại khả kiến *Ultraviolet and Visible Spectrophotometer* (x)**	Bước sóng/*Wavelength* (200 ~ 900) nm	NIFC.01.M.12 (2026)	0,35 nm
		Độ hấp thụ/ *Absorbance* (Đến/*to 1,5 Abs)*		0,009 Abs
2.	**Máy quang phổ biến đổi hồng ngoại Fourier *Fourier - Transform Infrared Spectrometer* (x)**	Số sóng/ *Wavenumber* (900 ~ 500) cm^{-1}	NIFC.01.M.31 (2024)	1,7 cm^{-1}
		Số sóng/ *Wavenumber* (3100 ~ 900) cm^{-1}		0,75 cm^{-1}
3.	**Máy đọc Elisa *Elisa reader* (x)**	(0 ~ 2) Abs	NIFC.01.M.131 (2025)	0,65 % Rd

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số - thời gian

Field of calibration: Time - Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure***	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Máy ly tâm/ ly tâm lạnh** ***Centrifuge/ Refrigerated centrifuge* (x)**	Tốc độ vòng quay/ *Rotation speed* Đến/to: 15 000 rpm	NIFC.01.M.13 (2026)	6,0 rpm
		Thời gian/*time* (1 ~ 60) min		0,90 s
		Nhiệt độ/ *Temperature* (-10 ~ 30) ºC		0,67 ºC
2.	**Máy thử độ tan rã** ***Disintegration Tester* (x)**	Chu trình lên (hoặc xuống)/ *Stroke per minute)* (28 ~ 32) cycles/min	NIFC.01.M.25 (2026)	0,20 rpm
		Hành trình lên (hoặc xuống)/*Height of stroke* (50 ~ 60) mm		0,10 mm
		Nhiệt độ bể/ *Temperature* (37 ± 2) °C		0,26 °C
		Thời gian rã/ *Disintegrate time* (10 ~ 120) phút/ *minutes*		0,90 s
3.	**Máy thử độ hòa tan** ***Dissolution Tester* (x)**	Tốc độ quay cánh khuấy/ *Stirrer rotation speed* (6 ~ 250) rpm	NIFC.01.M.26 (2026)	0,60 rpm
		Nhiệt độ bể/*Temperature* (37 ± 2) °C		0,32 °C
		Thời gian khuấy/ *Stirring time* (10 ~ 120) phút/ *minutes*		0,90 s

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure***	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Dụng cụ dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh** ***Laboratory glassware***		NIFC.01.M.18 (2026)	
	Bình định mức ***Volumetric Flask***	Đến/*to*: 50 mL		0,019 mL
		(50 ~ 100) mL		0,039 mL
		(100 ~ 500) mL		0,21 mL
		(500 ~ 2 000) mL		0,42 mL
	Buret ***Burettes***	Đến/*to*: 50 mL		0,062 mL
	Pipet ***Pipettes***	Đến/*to*: 10 mL		0,013 mL
		(10 ~ 50) mL		0,035 mL
2	**Micropipette**	20 µL	NIFC.01.M.19 (2026)	0,072 µL
		(20 ~ 100) µL		0,29 µL
		(100 ~ 200) µL		0,42 µL
		(200 ~ 1 000) µL		1,3 µL
		(1 000 ~ 5 000) µL		12 µL
		(5 000 ~ 10 000) µL		61 µL
3	**Dispenser**	Đến/*to*: 10 mL	NIFC.01.M.20 (2026)	0,12 mL
		(10 ~ 25) mL		0,29 mL

Chú thích/ *Note:*

- NIFC.01.M.xx: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures;*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*
- (1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National institute for food control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 3226 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày26tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa đảm bảo chất lượng**
Laboratory:	***Laboratory of Quality Assurance***
Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National institute for food control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm/ *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 3933 5741**
E-mail:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of Testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Tủ an toàn sinh học cấp II, Tủ sạch (x)** ***Biosafety cabinet class II, Clean bench***	Thử vận tốc gió (vận tốc dòng khí thổi xuống/ vận tốc dòng khí thổi vào) *Air flow velocity test (Downflow velocity/ Inflow velocity)*	(0,1 ~ 5) m/s Độ phân giải/ *resolution*: 0,01 m/s	NSF/ANSI 49-2024 EN 12469-2:2025
2		Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test*	Đến/ *up to* 100 % Độ phân giải/ *resolution*: 0,0001 %	
3		Kiểm tra hình thái dòng khí *Airflow smoke patterns check*	-	
4		Thử độ ồn *Noise level test*	(35 ~ 130) dB Độ phân giải/ *resolution*: 0,1 dB	
5		Thử độ rung *Vibration test*	Đến/ *up to* 2 mm Độ phân giải/ *resolution*: 0,001 mm	
6		Thử độ rọi *Lighting intensity test*	(40 ~ 40 000) Lux Độ phân giải/ *resolution*: (0,1 ~ 10) Lux	
7		Thử cường độ ánh sáng tím *UV lighting intensity test*	Đếm/ *up to* 300 µW/cm^2 Độ phân giải/ *resolution*: 1 µW/cm^2	NIFC.01.M.34:2024 *(Ref:* NSF/ANSI 49-2024; EN 12469:2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8	**Phòng sạch (x)** ***Clean room***	Thử nồng độ hạt bụi *Particle concentration test*	Cỡ hạt/ *Particle size* (0,3 ~ 25) µm	ISO 14644-1:2015
9		Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test*	Đến/ *up to* 100 % Độ phân giải/ *Resolution:* 0,0001 %	ISO 14644-3:2019
10		Thử khả năng phục hồi *Recovery test*	Đến/ *up to* 120 phút/ *min*	
11		Thử chênh áp không khí *Air pressure difference test*	Đến/ *up to* 250 Pa Độ phân giải/ *Resolution*: 0,1 Pa	
12		Thử lưu lượng gió *Airflow volume test*	(35 ~ 4250) m^3/h Độ phân giải/ *Resolution*: 1 m^3/h	
13		Kiểm tra hướng và hình thái dòng khí *Airflow direction and visualization check*	-	
14		Thử nhiệt độ *Temperature test*	(15 ~ 40) °C Độ phân giải/ *Resolution*: 0,1 °C	
15		Thử độ ẩm *Humidity test*	(40 ~ 90) %RH Độ phân giải/ *Resolution:* 0,1 %RH	
16		Thử độ rọi *Light intensity test*	(200 ~ 750) Lux	TCVN 7114-1:2008
17		Thử độ ồn *Noise level test*	(25 ~ 115) dB	NIFC.01.M.35 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18	**Thiết bị tiệt trùng (x)** ***Autoclave***	Thử phân bố nhiệt độ không tải *Empty chamber temperature distribution test*	Đến/ *up to* 135 ºC	ISO 17665:2024 NIFC.01.M.229 (2026)
19		Thử xâm nhập nhiệt độ, chỉ thị sinh học *Heat penetration and microbiological challenge test*	-	

Ghi chú/ *Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard;*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *National Technical Regulation;*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu / *European Standard;*
- NSF/ANSI: *National Sanitation Foundation/American National Standards Institute*
- NIFC.xx.M.yy: *Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory's developed method*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National institute for food control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*